

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016 - 2020
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2014

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *966A* /BNN-KH

Hà Nội, ngày *01* tháng *12* năm 2014

V/v: Báo cáo kế hoạch 5 năm 2016-2020
ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính.

Căn cứ Chỉ thị số 22 /CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 5 năm 2011 - 2015, dự báo bối cảnh thực hiện kế hoạch 2016 - 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp xây dựng kế hoạch phát triển 5 năm 2016 - 2020 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như báo cáo và các phụ lục kèm theo.

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ trực thuộc Bộ;
- Lưu VT, KH.

BỘ TRƯỞNG



át
Cao Đức Phát

MỤC LỤC

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015

| | |
|--|-----------|
| I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN | 1 |
| II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC | 3 |
| III. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ | 21 |
| IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TỪ NAY ĐẾN HẾT NĂM 2015 | 23 |

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

| | |
|--|-----------|
| I. MỘT SỐ DỰ BÁO CHỦ YẾU | 25 |
| II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2016-2020 | 28 |

Phần thứ ba

MỘT SỐ GIẢI PHÁP LỚN VÀ KIẾN NGHỊ

| | |
|--------------------------------|-----------|
| I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP LỚN | 46 |
| II. KIẾN NGHỊ | 52 |

| | |
|----------------|-----------|
| Phụ lục | 53 |
|----------------|-----------|

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|---------|--|
| AIDB | Ngân hàng phát triển Châu Á |
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| BQ/năm | Bình quân/năm |
| PTNT | Phát triển nông thôn |
| CCHC | Cải cách hành chính |
| CNXH | Chủ nghĩa xã hội |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| CSHT | Cơ sở hạ tầng |
| DVMTR | Dịch vụ môi trường rừng |
| ĐBSCL | Đồng bằng sông Cửu Long |
| ĐTCB | Điều tra cơ bản |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| FTA | Khu vực mậu dịch tự do ASEAN |
| GAP | Quy trình sản xuất nông nghiệp tốt |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GTSX | Giá trị sản xuất |
| HTX | Hợp tác xã |
| IMF | Quỹ tiền tệ quốc tế |
| JICA | Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản |
| KTHT | Kinh tế hợp tác |
| KNXK | Kim ngạch xuất khẩu |
| KHCN | Khoa học công nghệ |
| LMLM | Lờ mờ long móng |
| LSNG | Lâm sản ngoài gỗ |
| MTQG | Mục tiêu quốc gia |
| NLTS | Nông lâm thủy sản |
| NTM | Nông thôn mới |
| ODA | Hỗ trợ phát triển chính thức |
| QPPL | Quy phạm pháp luật |
| TACN | Thức ăn chăn nuôi |
| THT | Tổ hợp tác |
| TKQH | Thiết kế quy hoạch |
| TPCP | Trái phiếu Chính phủ |
| UNDP | Chương trình phát triển Liên hiệp quốc |
| VSMNTNT | Vệ sinh môi trường nông thôn |
| XDCB | Xây dựng cơ bản |
| WB | Ngân hàng Thế giới |
| WTO | Tổ chức thương mại thế giới |

BÁO CÁO

Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016 - 2020

*(Kèm theo công văn số 9664/BNN-KH ngày 01/12/2014
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN

1. Tình hình kinh tế thế giới:

Giai đoạn 2011 – 2015, tình hình kinh tế thế giới có những diễn biến phức tạp. Kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn so với dự báo. Tương quan sức mạnh kinh tế giữa các quốc gia và khu vực có nhiều thay đổi. Các nước lớn cạnh tranh quyết liệt giành ảnh hưởng trong khu vực và trên thế giới. Khủng hoảng nợ công diễn ra trầm trọng ở nhiều nước châu Âu và Hoa Kỳ. Tác động của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu làm cho mặt trái của các chính sách kích cầu và những yếu kém nội tại của các nền kinh tế bộc lộ rõ hơn. Nhiều nền kinh tế đã tăng cường áp dụng các chính sách bảo hộ thương mại và sản xuất. Tình hình biển Đông và biển Hoa Đông có những diễn biến phức tạp. Một số dịch bệnh nguy hiểm (Cúm H5N1, H1N1, Ebola...) có nguy cơ bùng phát trở thành đại dịch... Đã tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế của Việt nam, ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh của Ngành.

Tuy vậy, toàn cầu hóa tiếp tục phát triển. Quá trình hình thành các khu vực thương mại tự do theo hình thức mới được đẩy mạnh tại hầu khắp các khu vực trên thế giới, nhất là châu Á - Thái Bình Dương. Châu Á - Thái Bình Dương, nổi bật Đông Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động của kinh tế thế giới. Khoa học công nghệ tiếp tục phát triển nhanh; phát triển bền vững, kinh tế xanh, kinh tế tri thức và kinh tế kỹ thuật số, công nghệ thông tin đang trở thành xu hướng phát triển mới... đã tạo thuận lợi và cơ hội cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và nông nghiệp nói riêng.

2. Tình hình trong nước

Ngành nông nghiệp và PTNT đã triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015 với những thuận lợi hết sức cơ bản:

- Đảng, Quốc hội, Chính phủ dành nhiều ưu tiên cho Ngành, quan tâm chỉ đạo và ban hành nhiều chính sách cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương số 26 NQ/TU ngày 5/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (khóa X), tạo động lực phát triển cho ngành nông nghiệp, nông thôn trên phạm

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Sản xuất nông lâm thủy sản tiếp tục phát triển, tốc độ và chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện

Đối mặt với khó khăn, thách thức sau khủng hoảng kinh tế và những hạn chế, yếu kém nội tại của ngành nên những năm đầu của Kế hoạch, tăng trưởng ngành có xu hướng chậm lại (năm 2012 đạt 2,68%, 2013 đạt 2,67%). Tuy nhiên, từ cuối năm 2013 và các năm 2014, 2015, toàn ngành triển khai mạnh mẽ Đề án tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, cộng với sự hồi phục chung của kinh tế cả nước, sản xuất và tiêu thụ nông sản thuận lợi, đã tăng trưởng của ngành đã phục hồi trở lại.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tốc độ tăng GDP toàn ngành năm 2014 ước đạt 3,31%, bình quân cả giai đoạn 2011-2015 ước đạt 3,12%/năm, vượt mục tiêu đề ra; tốc độ tăng GTSX (theo giá so sánh 2010) năm 2014 ước đạt 3,58%, dự kiến 2015 tăng 3,71%; cả giai đoạn tăng bình quân 3,85%/năm¹.

Chất lượng tăng trưởng của ngành tiếp tục được cải thiện đáng kể, tỷ trọng giá trị gia tăng / (trên) tổng giá trị sản xuất đã tăng từ 57% năm 2010 lên 64,7 năm 2013 và 67,8 % năm 2014.

Đánh giá thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế ngành

| STT | Chỉ số đánh giá | Đơn vị | Chỉ tiêu KH 2011-2015 | Ước thực hiện |
|-----|-------------------------|--------|-----------------------|---------------|
| 1 | Tốc độ tăng GDP BQ/năm | % | 2,6 - 3,0 | 3,12 |
| 2 | Tốc độ tăng GTSX BQ/năm | % | 4,0 - 4,5 | 3,85 |

Tình hình cụ thể của từng lĩnh vực như sau:

1.1. Lĩnh vực trồng trọt

Trồng trọt tiếp tục tăng trưởng vững chắc, mặc dù có nhiều khó khăn do thiên tai, sâu bệnh và thị trường tiêu thụ, nhưng kết quả tổng thể cả giai đoạn đạt tốc độ tăng vượt mục tiêu kế hoạch đề ra. Hầu hết các loại cây trồng (trừ cây điều) đều có năng suất, sản lượng tăng; quy mô sản xuất từng bước được điều chỉnh theo hướng quy mô lớn, nâng cao chất lượng và giá trị.

Giá trị sản xuất trồng trọt tăng bình quân 3,76%/năm trong giai đoạn 2011-2013. Ước thực hiện cả giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 3,42%/năm (vượt kế hoạch đề ra). Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 50,5 triệu tấn, vượt 4,2 triệu tấn so với mục tiêu đề ra. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2015 đạt 550 kg (cao hơn chỉ tiêu kế hoạch 17%).

Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh, năm 2014 giá trị xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt ước đạt 14,2 tỷ USD, năm 2015 dự kiến đạt 15,4 tỷ USD, vượt 5,9 tỷ USD so với mục tiêu đề ra.

¹ Số liệu Bộ Kế hoạch và Đầu tư tháng 11/2014

giảm sút... gây khó khăn cho tiêu thụ sản phẩm, người chăn nuôi bị thua lỗ, nên sản xuất bị hạn chế. Ngành chăn nuôi chưa đạt được các mục tiêu kế hoạch đề ra. Sản lượng thịt hơi các loại năm 2015 ước đạt 4,62 triệu tấn. Sản lượng trứng đạt 8,84 tỷ quả. Sản lượng sữa tươi đạt 590 ngàn tấn. Sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp quy đổi đạt 15,6 triệu tấn, tăng 4,1 triệu tấn so với năm 2011.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2011 - 2015 ước đạt 2,86 %/năm (thấp hơn nhiều so với kế hoạch đề ra). Tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong tổng GTSX nông nghiệp năm 2015 đạt khoảng 24,5% (thấp hơn so với mục tiêu (36%)).

Đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi

| Chỉ số đánh giá | Đơn vị | Chỉ tiêu KH 2011-2015 | Ước thực hiện |
|--|-----------|-----------------------|---------------|
| Tốc độ tăng GTSX chăn nuôi BQ/năm | % | 6 - 7 | 2,86 |
| Tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị SXNN | % | 36 | 24,5 |
| SL thịt hơi các loại | Triệu tấn | 5,2 | 4,62 |
| Thức ăn chăn nuôi công nghiệp | Triệu tấn | 16 | 15,6 |

Lĩnh vực chăn nuôi tuy đã có một số mặt hàng xuất khẩu, nhưng lượng thịt nhập khẩu có xu hướng tăng, nhất là thịt bò. Ước năm 2014, cả nước xuất khẩu trên 19 triệu quả trứng muối, gần 26 ngàn tấn mật ong, trên 200 triệu USD thức ăn chăn nuôi, gần 100 triệu USD sữa và các sản phẩm từ sữa.

Để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất chăn nuôi, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, Ngành và địa phương trong cả nước thực thi chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi (Văn bản 1149/TTg-KTN ngày 8/8/2012, Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009, Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ), ngăn chặn tình trạng nhập lậu gia súc, gia cầm qua biên giới... Bộ Nông nghiệp và PTNT đã hướng dẫn các địa phương phòng chống rét cho gia súc, kiểm soát dịch bệnh, kiểm soát thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y... nên sản xuất chăn nuôi đã từng bước phục hồi. Tổng đàn lợn, gia cầm và các sản phẩm thịt, trứng, sữa năm 2014 cao hơn so với năm 2013 (đàn lợn tăng 400 nghìn con, gia cầm tăng 9,8 triệu con, tổng sản lượng thịt hơi tăng 119 nghìn tấn, trứng tăng 295 triệu quả, sữa tăng 71 nghìn tấn). Hiện nay, lĩnh vực chăn nuôi đang triển khai mạnh mẽ Đề án Tái cơ cấu để khôi phục lại đà tăng trưởng. Dự kiến năm 2015, tổng đàn trâu, bò, lợn, gia cầm và các sản phẩm thịt, trứng, sữa tiếp tục tăng cao hơn so với năm 2014.

1.3. Lĩnh vực thủy sản

Đã phát huy được lợi thế cả về khai thác nguồn lợi biển và nuôi nội địa các đối tượng chủ lực nên đã đạt được tăng trưởng cao.

Về khai thác thủy sản: Từ năm 2011 đến nay, ngư trường khá thuận lợi cho ngư dân khai thác hải sản, nhiều loại thủy sản có giá trị kinh tế cao xuất hiện (cá ngừ, mực, ...). Song, tình hình Biển Đông có những diễn biến phức tạp đã

1.4. Lĩnh vực lâm nghiệp

Đã triển khai thực hiện đồng bộ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện, hướng dẫn các địa phương thành lập Ban chỉ đạo, xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 80/2013/ITLT-BTC-BNN hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng vốn sự nghiệp thực hiện bảo vệ và phát triển rừng...

Giai đoạn này, công tác trồng rừng tiếp tục được đẩy mạnh; đồng thời nhiều diện tích rừng trồng đến kỳ thu hoạch cùng với thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ (mỗi năm doanh thu DVMTR toàn quốc khoảng 1.000 tỷ đồng) và đẩy mạnh công nghiệp chế biến, nhất là đồ gỗ xuất khẩu... đã làm tăng giá trị cho ngành. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế, chi phí trồng rừng cao nên dự kiến đến hết năm 2015, diện tích trồng rừng phòng hộ, đặc dụng chỉ đạt 96/150 ngàn ha (bằng 73% kế hoạch); trồng mới rừng sản xuất chỉ đạt 929/1.100 ngàn ha (bằng 86% kế hoạch); khoanh nuôi tái sinh đạt 550/550 ngàn ha, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt đạt 150/150 ngàn ha, trồng cây phân tán đạt 250/250 triệu cây ...

Dự kiến năm 2014 và 2015, tốc độ tăng GTSX của ngành đạt 6,6% và 6,5%; cả giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 6,34%/năm, cao gấp 3-4 lần kế hoạch đề ra. Kim ngạch xuất khẩu lâm sản năm 2015 ước đạt 6,7 tỷ USD, vượt chỉ tiêu 2,2 tỷ USD.

Các nhiệm vụ bảo vệ rừng cũng được tích cực triển khai thực hiện, cùng với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ như: Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020; Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 phê duyệt dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”, Quyết định số 1938/QĐ-TTg ngày 28/10/2014 phê duyệt đề án “Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2014-2020”, Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 24/10/2014 phê duyệt đề án “Kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Kiểm lâm giai đoạn 2014-2020”,... nên công tác phòng chống cháy rừng, tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ đã có chuyển biến rõ nét; rừng được bảo vệ và phát triển tốt hơn. Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, buôn bán động vật trái phép giảm mạnh, từ 39.175 vụ/năm trong giai đoạn 2006-2010 xuống còn 28.037 vụ/năm trong giai đoạn từ 2011 đến nay.

Tỷ lệ che phủ từ cây rừng và cây có tán như rừng năm 2015 ước đạt 42,0% (Trong đó, diện tích che phủ bằng cây rừng đạt 40,8%), đạt chỉ tiêu kế hoạch tại Nghị quyết số 10/2011/QH14 của Quốc hội.

Hmb

- Sản xuất muối:

Mặc dù thời tiết có những diễn biến bất lợi, thiên tai bão lũ diễn ra thường xuyên, diện tích muối sản xuất không ổn định (năm 2011 diện tích sản xuất muối cả nước đạt 14.602 ha; năm 2012: 14.157 ha; năm 2013: 14.189 ha; năm 2014: 14.821 ha) nhưng do Bộ và các địa phương tích cực chỉ đạo sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tập trung đầu tư, hình thành vùng sản xuất muối quy mô công nghiệp (tại các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận) và nâng cấp CSHI đồng muối ... nên sản xuất muối được duy trì, phát triển; năng suất, sản lượng muối tiếp tục tăng. Năng suất muối thủ công đã tăng từ 54 tấn/ha năm 2011 lên 70 tấn/ha năm 2014 (tăng khoảng 30%), muối công nghiệp tăng từ 64 tấn/ha lên 88 tấn/ha (tăng khoảng 37%); sản lượng tăng từ 818 nghìn tấn năm 2011 lên 1,1 triệu tấn năm 2014 (tăng 35%).

Giá muối trong nước luôn giữ ở mức hợp lý (trên 1.000 đ/kg) có lợi cho diêm dân.

2. Thị trường tiêu thụ hàng hóa nông lâm thủy sản được củng cố, mở rộng, một số mặt hàng đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu cao

Những năm qua, thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông, lâm, thủy sản ngoài nước biến động thất thường. Nhu cầu và giá nông sản trên thị trường thế giới giữ xu hướng giảm sút từ giữa năm 2012; nhiều nước nhập khẩu tăng cường áp dụng hàng rào kỹ thuật và tăng cường bảo hộ cho sản xuất trong nước; đồng thời các cam kết tự do hóa thương mại khu vực và thế giới đã ký kết đã tạo môi trường thương mại hàng nông sản cạnh tranh ngày càng gay gắt cả ở các thị trường xuất khẩu và trong nước. Ngoài ra, năm 2014 xảy ra căng thẳng ở Biển Đông đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Thị trường hàng nông sản trong nước nhìn chung khá ổn định, không có những biến động lớn gây bất ổn trên thị trường. Tuy nhiên, cũng có thời gian (năm 2012, đầu năm 2013) sức mua trong nước giảm do khủng hoảng kinh tế hoặc do dịch bệnh đã làm cho khối lượng tồn kho tăng, doanh nghiệp và nông dân khó khăn, không mở rộng sản xuất.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thường xuyên phối hợp với các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng, các Tập đoàn, Tổng Công ty theo dõi sát tình hình sản xuất, tiêu thụ các mặt hàng nông lâm thủy sản chủ lực; nghiên cứu đề xuất giải pháp, cơ chế chính sách mở rộng thị trường, tháo gỡ khó khăn, bảo đảm tiêu thụ nông sản kịp thời, hiệu quả cho doanh nghiệp và người dân. Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10%/năm; các sản phẩm nông lâm thủy sản được tiêu thụ tốt, đảm bảo thu nhập cho người dân.

Các hoạt động xúc tiến thương mại được triển khai mạnh mẽ và thường xuyên đổi mới phương thức tổ chức để nâng cao hiệu quả.

- Từ năm 2011 đến nay, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức nhiều hoạt động quảng bá hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam tại nước ngoài (Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, EU, Tây Ban Nha, Italia, Bỉ, Singapore, Ấn Độ, Nga, Ucraina, Australia, New Zealand, Nam Phi...); phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Ngoại

| 2. Một số chỉ số đầu ra | | | | | | | |
|---|-----------|-------|------|-----|-----|------|------|
| Năng lực tưới tăng thêm | Nghìn ha | 151 | 44 | 12 | 21 | 39 | 35 |
| Năng lực tiêu tăng thêm | Nghìn ha | 101 | 14 | 12 | 46 | 13 | 15 |
| Năng lực ngăn mặn tăng thêm | Nghìn ha | 172 | - | 43 | 89 | 20 | 20 |
| Số Km đê sông được củng cố | Km | 1470 | 290 | 290 | 290 | 300 | 300 |
| Số Km đê biển được củng cố | Km | 1003 | 189 | 227 | 158 | 179 | 250 |
| Tổng công suất cảng, bến cá tăng thêm | Nghìn tấn | 996 | 180 | 192 | 192 | 204 | 228 |
| Tổng công suất các khu neo đậu, tránh trú bão tăng thêm | Nghìn tấn | 292,5 | 40,5 | 45 | 54 | 67,5 | 85,5 |

3.1. Cơ sở hạ tầng thủy lợi

Công tác thủy lợi tiếp tục nhận được sự quan tâm đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu tác động mạnh đến sản xuất và đời sống người dân. Trong giai đoạn từ năm 2011-2015, tổng vốn đầu tư cho thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý ước khoảng 31.000 tỷ đồng; bao gồm, vốn ngân sách nhà nước 10.100 tỷ đồng, vốn trái phiếu Chính phủ 20.900 tỷ đồng.

Tới nay, cả nước đã xây dựng được 110 hệ thống thủy lợi vừa và lớn (diện tích tưới trên 2.000 ha); trên 6.500 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích trữ khoảng 11 tỷ m³, trong đó có 560 hồ chứa lớn (có dung tích trữ >3,0 triệu m³ hoặc đập cao >15m); trên 10 nghìn trạm bơm; 1.000 km kênh trục lớn; 5.000 công tưới, tiêu lớn.

Tổng năng lực tưới hệ thống thủy lợi đến năm 2013 đạt 3,52 triệu ha đất canh tác, đảm bảo tưới cho 7,26 triệu ha diện tích gieo trồng lúa, (tăng 360.000 ha so với năm 2010), đáp ứng 94% diện tích lúa. Ngoài ra, các công trình thủy lợi còn phục vụ tưới khoảng 1,5 triệu ha rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày, tiêu thoát nước cho trên 1,75 triệu ha đất nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về cấp thoát nước phục vụ công nghiệp và dân sinh. Kết quả thực hiện một số Chương trình từ 2011-2015 như sau:

- Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi

Trong giai đoạn 2011-2015, bằng nguồn vốn ODA và vốn trong nước đã tập trung đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa công trình đầu mối, kênh mương, thiết bị điều khiển vận hành để phát huy công suất thiết kế, nâng cao năng lực phục vụ. Đã hoàn thành dự án: Thủy lợi lưu vực sông Hồng giai đoạn 2 (ADB3), Dự án hỗ trợ thủy lợi Việt Nam (WB3), Dự án Rủi ro thiên tai (WB4), Dự án thủy lợi miền Trung (ADB4).

Tiếp tục triển khai các dự án: Tăng cường Quản lý thủy lợi và cải tạo các hệ thống thủy nông (ADB5), Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long (WB6), Nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2)...

Việc đầu tư nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi thời gian qua đã nâng hiệu quả tưới thực tế so với năng lực tưới thiết kế các công trình thủy lợi từ 75% năm 2010 lên 80% (ước tính đến năm 2015).

Đã triển khai thực hiện 5 dự án thủy lợi phục vụ sản xuất muối ở các tỉnh Bạc Liêu, Thanh Hóa, Quảng Bình, Ninh Thuận và Sóc Trăng, với tổng mức đầu tư 613 tỷ đồng. Đến nay, dự án Nâng cấp HTTL muối xã Long Điền Tây (Bạc Liêu) và dự án Nâng cấp CSHT đồng muối Hải Hoà, huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa) đã cơ bản hoàn thành. Các công trình thủy lợi đã góp phần phát triển diện tích sản xuất muối để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- *Chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê sông*

Thực hiện Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/03/2006, số 667/QĐ-TTg ngày 27/05/2009, số 2068/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương thường xuyên kiểm tra, đôn đốc rà soát, đánh giá hiện trạng đê điều, xây dựng phương án tu bổ, nâng cấp để đảm bảo chủ động phòng, chống lụt bão. Tổng kinh phí đã hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình từ năm 2011-2014 là 4.864 tỷ đồng. Nhờ vậy, hệ thống đê sông tiếp tục được củng cố hoá mặt đê kết hợp giao thông và phòng chống lũ. Hệ thống đê biển đã được đầu tư những đoạn đê xung yếu nhằm bảo vệ các khu dân cư tập trung, những khu vực kinh tế quan trọng.

Tính đến hết năm 2014, tổng các nguồn kinh phí đầu tư cho Chương trình nâng cấp đê sông, đê biển đạt 27.786/120.000 tỷ đồng. Theo báo cáo của các địa phương, hết năm 2014 đã nâng cấp được 1.164/2.169 km đê sông (đạt 54%), 930/3.453 km đê biển (đạt 27%), tu bổ được 332/368 km kè (đạt 90%), sửa chữa nâng cấp và xây mới 340/722 công dưới đê (đạt 47%)...

3.2. Cơ sở hạ tầng ngành thủy sản

Giai đoạn 2011-2015, cơ sở hạ tầng nghề cá tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng như: cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão, các vùng sản xuất giống thủy sản, hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm soát chất lượng..., tạo điều kiện cho tăng trưởng bền vững của ngành.

- *Về nuôi trồng thủy sản:*

Trước sự phát triển nhanh của nuôi trồng thủy sản, sau khi kết thúc Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản tại Quyết định 224/1999/QĐ-TTg ngày 8/12/1999, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 tại Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 3/3/2011. Hàng năm, ngân sách nhà nước hỗ trợ Chương trình khoảng 500-600 tỷ đồng để triển khai các dự án cụ thể. Vì vậy, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản (hệ thống đường, điện, kênh mương, đê bao và cầu, cống) đã được đầu tư xây dựng, phục vụ sản xuất trong thời gian vừa qua.

Cùng với phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng giống thủy sản cũng được nhà nước quan tâm đầu tư. Đến nay, đã đầu tư đưa vào sử dụng 5 Trung tâm quốc gia giống thủy sản, 01 vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, các Trung tâm giống thủy sản cấp I trực thuộc các tỉnh...

Shub

- Về khai thác thủy sản:

Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tiếp tục được quan tâm đầu tư, giai đoạn 2011-2015 nhiều khu neo đậu tránh trú bão đã được đầu tư và đưa vào khai thác sử dụng như: Cát Bà-Hải Phòng, Rạch Gốc-Cà Mau, Hòn Tre-Kiên Giang, Sông Dinh, Côn Đảo-Bà Rịa Vũng Tàu; Khởi công xây dựng khu neo đậu tránh trú bão Cửa Hội Xuân Phổ-Hà Tĩnh. Hoàn thành các khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh theo quy hoạch (Tiên Yên, Đầm Hà-Quảng Ninh, Đảo Lý Sơn-Quảng Ngãi, Bình Đại-Bến Tre...).

Từ năm 2014-2015, các Bộ, Ngành và địa phương đã tích cực triển khai Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Quyết định số 459/QĐ-TTg ngày 28/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về trang bị thí điểm máy thu trực canh cho ngư dân trong dự án xây dựng hệ thống thông tin nghề cá giai đoạn I; Triển khai dự án giám sát tàu cá bằng công nghệ vệ tinh vốn vay của Cộng hòa Pháp và dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững, vốn vay của Ngân hàng thế giới (WB)..

3.3. Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Giai đoạn 2011-2015, tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực lâm nghiệp đạt khoảng 24,7 nghìn tỷ đồng (chưa kể vốn FDI), tăng khoảng 12% so với giai đoạn 2006-2010, trong đó vốn ngân sách nhà nước khoảng 7 nghìn tỷ đồng. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ quản lý đầu tư cho lĩnh vực lâm nghiệp là 3.152 tỷ đồng, gồm 319 tỷ đồng vốn trong nước, 2833 tỷ đồng vốn ngoài nước; chủ yếu được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng lâm nghiệp, lâm sinh, hỗ trợ phát triển sản xuất lâm nghiệp và các cơ sở nghiên cứu, trạm trại, vườn ươm...

Đến nay, đã có hàng nghìn công trình hạ tầng lâm nghiệp được đầu tư và đưa vào sử dụng. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các Chi cục, Cơ quan kiểm lâm vùng, các Viện nghiên cứu, Trung tâm, Trạm trại nghiên cứu, thực nghiệm lâm nghiệp, lâm sinh thuộc ngành đã cơ bản được nâng cấp, tạo điều kiện thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ được giao.

3.4. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp

Giai đoạn 2011-2015, vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ quản lý dành cho lĩnh vực nông nghiệp là 7.272 tỷ đồng, chủ yếu để đầu tư xây dựng các công trình, trạm trại nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; các cơ sở nghiên cứu....

Ngoài ra, thông qua ngân sách địa phương, vốn hỗ trợ phát triển của các tổ chức quốc tế và vốn huy động... các địa phương đã đầu tư xây dựng, nâng cấp nhiều cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Đến nay, các cơ sở hạ tầng thuộc lĩnh vực nông nghiệp đã từng bước được củng cố, nhất là các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; các trạm trại, cơ sở nghiên cứu thuộc Bộ đã cơ bản được cải tạo, nâng cấp; đóng góp quan trọng cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

Handwritten signature

3.5. Cơ sở hạ tầng khác

Được Bộ Nông nghiệp và PTNT quan tâm, chỉ đạo triển khai thực hiện, đã xây mới được nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo, y tế, kho tàng, các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất giống, quản lý dịch bệnh...

Các công trình sau khi được đầu tư đều được khai thác, sử dụng hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, cũng như các địa phương.

4. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện, bộ mặt nông thôn từng bước đổi mới

Đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển nông thôn

| Chỉ số đánh giá | Đơn vị | Chỉ tiêu KH 2011-2015 | Ước Thực hiện |
|--|--------|-----------------------|---------------|
| Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp VS | % | 85 | 86 |
| Tỷ lệ dân nông thôn có hố xí hợp vệ sinh | % | 65 | 65 |
| Số xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới | % | 20 | 20 |

4.1. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

Thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản triển khai Chương trình như: Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn; Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình; Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14/3/2014 về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn NTM...

Sau 4 năm triển khai thực hiện, đến hết tháng 9/2014, đã có 96,35% số xã phê duyệt quy hoạch nông thôn mới. Nguồn vốn huy động thực hiện Chương trình trên phạm vi cả nước đạt 591,17 ngàn tỷ đồng; trong đó, ngân sách nhà nước chiếm 32,52%, vốn tín dụng 48,35%, đóng góp của cộng đồng 11,63%, vốn của doanh nghiệp 5,39%, các nguồn khác 2,1%. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 65/2013/QH13 ngày 28/11/2013 phát hành bổ sung 15.000 tỷ đồng vốn trái phiếu Chính phủ cho Chương trình giai đoạn 2014-2016 (bình quân 5.000 tỷ đồng/năm, tăng gấp 3 lần so với giai đoạn 2011-2013).

Theo tổng hợp từ các địa phương đến hết 9/2014, có 512 xã đạt 19 tiêu chí (5,8%), 1.285 xã đạt từ 15-18 tiêu chí (14,5%), 2.836 xã đạt từ 10-14 tiêu chí (32,1%), 2.964 xã đạt từ 5-9 tiêu chí (33,6%), 945 xã đạt dưới 5 tiêu chí (11%). Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân cả nước là 10 tiêu chí/xã. Năm 2014, dự kiến cả

nước có 785 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đến hết năm 2015, khả năng sẽ đạt được mục tiêu của Chương trình có 20% số xã đạt chuẩn.

4.2. Các chương trình xóa đói giảm nghèo

Thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015, Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn, Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng DBSCI, giai đoạn 2013 - 2015...

Bằng nguồn vốn được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các địa phương đã huy động bổ sung nguồn lực triển khai nhiều dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo triển khai dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo ở 14 tỉnh đại diện cho các vùng khó khăn trong cả nước, với kinh phí xây dựng mô hình từ 100-200 triệu đồng. Tuy kinh phí xây dựng mô hình không đáp ứng đủ nhu cầu của các địa phương nhưng đã tạo cơ hội cho người dân tiếp cận các tiến bộ kỹ thuật mới, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống trong những năm qua.

4.3. Chương trình bố trí dân cư

Thực hiện mục tiêu ổn định đời sống dân cư, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến 2020. Bằng nguồn vốn đầu tư phát triển được ngân sách Trung ương hỗ trợ hàng năm khoảng 400-500 tỷ đồng; các địa phương đã triển khai thực hiện hàng trăm dự án, bố trí ổn định đời sống cho 15-16 ngàn hộ, khoảng 50-60 ngàn khẩu.

Công tác di dân, tái định cư ở các công trình thủy điện lớn cơ bản đạt tiến độ đề ra. Hết năm 2012, đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các khu, điểm tái định cư, hoàn thành di chuyển toàn bộ dân ra khỏi vùng ngập lòng hồ thủy điện Sơn La. Năm 2013, cơ bản hoàn thành việc thu hồi đất, giao đất sản xuất nông nghiệp (23.571,8 ha theo quy hoạch tổng thể) và hỗ trợ đời sống cho các hộ tái định cư công trình thủy điện Sơn La.

4.4. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Ngay từ năm 2011, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức triển khai nhiều nhiệm vụ của Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT: Phối hợp với Bộ Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư Liên tịch số 04/2013/TTLT-

Handwritten signature
16

BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/01/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2012-2015; Xây dựng Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn; Quản lý, thực hiện các dự án đầu tư của Chương trình...

Trong 3 năm 2011-2013, nguồn vốn huy động thực hiện Chương trình đạt 19.275 tỷ đồng, đạt 62% kinh phí dự kiến để thực hiện Chương trình đến năm 2015. Trong đó, vốn vay tín dụng chiếm 55,9%, ngân sách Trung ương chiếm 11,8%, còn lại là nguồn vốn ngân sách địa phương, vốn viện trợ quốc tế và vốn của dân. Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh trung bình hàng năm tăng 2%. Dự kiến đến năm 2015, tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 86%, trong đó 45% đạt quy chuẩn nước sạch của Bộ Y tế.

5. Các hình thức tổ chức sản xuất bước đầu được đổi mới theo hướng hợp tác, liên kết, sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo chuỗi

- Năm năm qua, đã xuất hiện nhiều mô hình tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn, hỗ trợ tích cực cho phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao đời sống cư dân nông thôn, nhất là hai năm gần đây, nhiều mô hình hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi đã hình thành và nhân rộng ra toàn quốc, nhiều nhất là trong trồng trọt, thủy sản.

Kinh tế tập thể chuyển biến tích cực hơn, đã có hàng trăm HTX kiểu mới được hình thành và phát triển.

Cả nước hiện có trên 9.725 hợp tác xã (HTX) nông nghiệp, với 2 mô hình chủ yếu là HTX dịch vụ nông nghiệp (chiếm 92%) tập trung nhiều ở các tỉnh phía Bắc, Duyên hải miền Trung và HTX chuyên ngành; có khoảng 7.500 tổ hợp tác (THT). Cơ chế tổ chức và quản lý đối với THT từng bước được hoàn thiện và chặt chẽ hơn, số THT có tài sản dùng chung, thành viên tham gia góp vốn, góp sức; thực hiện phân phối lãi theo vốn góp; có quy chế hoạt động là 600 THT (chiếm 8% tổng số THT); nhiều HTX thành lập mới từ những THT này. THT đã khắc phục được một số yếu kém của kinh tế hộ như thiếu vốn, công cụ, kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất, góp phần nâng cao năng lực của kinh tế hộ.

Kinh tế trang trại (KTTT) có xu hướng phát triển khá³: Cả nước có trên 20.603 trang trại, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. KTTT đã thể hiện được vai trò trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và được coi là xu hướng tất yếu của nền nông nghiệp hiện đại.

Ngoài ra, đã có nhiều mô hình liên kết thành công ở các địa phương, các ngành hàng giữa nông dân, THT, HTX với doanh nghiệp từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ. Liên kết đã được triển khai đa dạng về hình thức và cấp độ (các mô hình: doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm, không đầu tư sản xuất; doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm và đầu tư, tham gia sản xuất của nông dân; doanh nghiệp gia công

³ Năm 2010 có khoảng 130.000 trang trại, bình quân tăng 2.3%/năm. Năm 2011 do thay đổi về tiêu chí nên số lượng trang trại còn 20.090 trang trại. Năm 2012 có 20.603 trang trại

sản xuất; nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp). Qua liên kết đã tạo động lực thúc đẩy hộ nông dân tham gia sản xuất hàng hóa, nâng cao năng lực hoạt động của doanh nghiệp, THT, HTX; vùng nguyên liệu ổn định giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, HTX được bảo đảm và ổn định, nâng cao sức cạnh tranh.

- Bên cạnh đó, để đổi mới và thực hiện thành công chuyển đổi doanh nghiệp, Bộ đã nhanh chóng triển khai các văn bản pháp luật, chính sách của nhà nước về giao, bán, khoán, cho thuê, giải thể, phá sản doanh nghiệp nhà nước; xây dựng lộ trình, kế hoạch cổ phần hóa, sắp xếp doanh nghiệp theo các giai đoạn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 2130/QĐ-TTg-ĐMDN ngày 15/11/2011); đề xuất với Chính phủ, Bộ, ngành liên quan điều chỉnh, sửa đổi kịp thời chế độ, chính sách, phù hợp với từng thời kỳ, từng giai đoạn sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nên các doanh nghiệp sau khi được chuyển đổi đã hoạt động hiệu quả hơn.

- Về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh: Đến nay, nhìn chung các nông, lâm trường đã hoàn thành việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, sắp xếp, chuyển đổi thành các công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước. Một số công ty nông, lâm nghiệp đã phân định rõ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích, đổi mới cơ chế quản lý và hình thức tổ chức, tạo quyền tự chủ và đa dạng hóa nguồn vốn. Vốn nhà nước trong doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

6. Chương trình cải cách hành chính được triển khai đồng bộ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành

6.1. Về cải cách thể chế

(1) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tạo môi trường pháp lý thuận lợi phục vụ yêu cầu phát triển sản xuất và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ.

a. Về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Đến hết 30/10/2014, đã trình Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Luật Phòng chống thiên tai; hoàn thiện hồ sơ trình Quốc hội 3 dự án luật (Luật Thú y, Luật Thủy lợi, Luật Thủy sản sửa đổi); trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 21 Nghị định, 18 Quyết định; ban hành theo thẩm quyền (hoặc phối hợp ban hành) 245 Thông tư phục vụ công tác quản lý của ngành.

b. Công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL: được thực hiện thường xuyên theo chuyên đề, lĩnh vực, thời gian đã kịp thời phát hiện, đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, danh mục cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, danh mục văn bản hủy bỏ góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật của ngành.

Hamba

*(2) **Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính***

Triển khai Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2012-2015; Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm; thực hiện rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC và hoàn thiện thể chế quản lý; xây dựng Kế hoạch kiểm soát TTHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC, Lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến, ban hành Bộ chỉ số CCHC, triển khai thí điểm hải quan một cửa...

6.2. Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính

(1) Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy của Bộ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực.

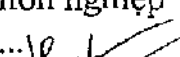
Bộ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Rà soát, kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức, bộ máy của các cơ quan, đơn vị cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức tại Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 03 Tổng cục; ban hành quyết định phân cấp quản lý một số nhiệm vụ giữa các Tổng cục và các Vụ thuộc Bộ...

(2) Hoàn thiện hệ thống quản lý hành chính nhà nước của ngành

Bộ đã phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, biên chế của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của UBND cấp xã về nông nghiệp và PTNT (thay thế Thông tư liên tịch số 61/2008/TTLT-BNN-BNV ngày 15/5/2008); Xây dựng và phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ngành Nông nghiệp và PTNT và tổ chức sự nghiệp công lập thuộc Bộ phục vụ Tái cơ cấu Ngành, gắn với xây dựng Nông thôn mới...

6.3. Đổi mới và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức

(1) Bộ tiếp tục quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của ngành, đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả của bộ máy Nhà nước.

Triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2011-2015 và Nghị quyết của Ban cán sự Đảng Bộ về một số giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức; thời gian qua công tác đào tạo nguồn nhân lực của ngành: đã đào tạo được 682.750 người ở các cấp trình độ từ sơ cấp đến tiến sỹ; trong đó, lĩnh vực lâm nghiệp: 68.000 người, nông nghiệp: 412.750 người, thủy lợi: 123.000 người, thủy sản: 79.000 người. Trung bình, mỗi năm đào tạo 136.550 người; trong đó, có 300 tiến sỹ, 2.720 thạc sỹ 14.480 kỹ sư, 26.500 người trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề, 35.350 người trình độ trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, 57.200 nhân viên kỹ thuật trình độ sơ cấp; đã cử nhiều công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn trong và ngoài nước về: Lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, kỹ năng quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ... 

(2) *Chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ Tái cơ cấu Ngành, gắn với xây dựng nông thôn mới:*

Bộ đã tích cực triển khai thực hiện Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ đã thực hiện thí điểm hình thức cấp thẻ học nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tại Thanh Hoá, Bến Tre và đào tạo nghề nông nghiệp cho 1,6 triệu lao động nông thôn;

Phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Ngành giai đoạn 2011-2020; xây dựng và ban hành Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Ngành nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2014-2020, làm cơ sở triển khai thực hiện.

6.4. Về cải cách tài chính công

Đã tích cực rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định về quản lý tài chính công nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, cụ thể: đã ban hành các quy định về quy trình về thủ tục đầu tư từ nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và mua sắm, xử lý tài sản tại các đơn vị thuộc Bộ; quy định về quản lý DTCB, TKQH ngành; rà soát ban hành các quy định về quản lý tài chính tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ sau khi có Quyết định phân cấp cho 3 Tổng cục; tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định 96/2010/NĐ-CP...

6.5. Hiện đại hoá nền hành chính nhà nước

(1) *Đẩy mạnh ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Bộ*

Triển khai Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg, số 118/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đẩy mạnh triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào các hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ. Đến nay, khối cơ quan Bộ (gồm 8 đơn vị) đã được Tổng cục Đo lường Chất lượng cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008.

(2) *Triển khai ứng dụng CNTT, truyền thông trong hoạt động*

Bộ đã tích cực triển khai Kế hoạch ứng dụng CNTT của Bộ giai đoạn 2011-2015; triển khai dự án “Nâng cấp hạ tầng CNTT phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ”; định kỳ hàng năm triển khai điều tra, xếp hạng mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc Bộ; thực hiện ứng dụng CNTT trong quy trình xử lý công việc, đưa vào ứng dụng phần mềm Văn phòng điện tử dùng chung; nâng cấp và nâng cao chất lượng Cổng thông tin điện tử của Bộ, thiết lập kênh thông tin tiếp nhận, xử lý các phản hồi của các cá nhân, tổ chức về các lĩnh vực quản lý của Bộ; triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến....

Hmb

(3) Hiện đại hóa công sở

Bộ đã sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí được cấp hàng năm để từng bước hiện đại hoá trang, thiết bị, nâng cấp công sở, cải thiện điều kiện làm việc. Đến nay, trụ sở cơ quan ngày càng khang trang, sạch đẹp, ngăn nắp; có biển báo chỉ dẫn cụ thể... vì vậy thời gian giải quyết công việc nhanh gọn hơn, trách nhiệm cá nhân, tổ chức được rõ ràng và đề cao hơn.

III. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Tốc độ tăng trưởng GDP của toàn ngành dự kiến đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, nhưng thấp hơn giai đoạn 2006-2010 và chưa bền vững

- Năm 2011, tốc độ tăng trưởng GDP của toàn ngành đạt 4,02%; năm 2012 đạt 2,68%; năm 2013 đạt 2,67%; Bình quân cả giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GDP của ngành dự kiến đạt 3,0-3,2%, đạt mục tiêu đề ra (từ 2,6-3 %) nhưng thấp hơn mức tăng bình quân giai đoạn 2006-2010 (3,39%); xu hướng phục hồi chưa vững.

Một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra: Tốc độ tăng GTSX của ngành đạt 85-90% kế hoạch, tốc độ tăng trưởng lĩnh vực chăn nuôi đạt 50% kế hoạch và các chỉ tiêu định lượng về sản lượng thịt, trứng, sữa ...

- Nguyên nhân là do:

+ Kinh tế hộ nhỏ lẻ, ruộng đất sản xuất manh mún (có khoảng 11,95 triệu hộ sử dụng 10,2 triệu ha đất nông nghiệp, bình quân 0,85 ha/hộ) đang ngày càng bộc lộ những hạn chế, yếu kém, cản trở quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gây khó khăn cho ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất; khó tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đồng đều..., cản trở sản xuất lớn phát triển.

+ Trình độ lao động ngành nông nghiệp, nông thôn còn ở mức thấp: Năm 2013, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo khu vực nông thôn đạt khoảng 11%, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành nông lâm thủy sản đã qua đào tạo đạt 3,3%.

+ Nguồn vốn đầu tư phát triển cho ngành chưa tương xứng. Theo giá cố định 2010, GDP ngành nông lâm thủy sản chiếm khoảng 18% trong cơ cấu GDP các ngành kinh tế; nhưng vốn đầu tư toàn xã hội ngành nông lâm thủy sản chỉ chiếm 5,2%, vốn đầu tư cho ngành của khu vực kinh tế nhà nước cũng chỉ chiếm 5,1%.

+ Công tác nghiên cứu khoa học thiếu tầm chiến lược; nhiệm vụ khoa học công nghệ nhiều nhưng cơ cấu chưa hợp lý, thiếu nghiên cứu về chế biến sâu, gia tăng giá trị của sản phẩm; hoạt động khuyến nông còn dàn trải, mối liên kết giữa nghiên cứu và ứng dụng trong thực tiễn còn lỏng lẻo.

Handwritten signature

2. Chất lượng và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm nông sản chưa cao

- Trong số các hàng nông sản xuất khẩu, hạt tiêu, hạt điều có lợi thế cạnh tranh. Mặt hàng gạo, cà phê, cao su, rau quả... chịu sự cạnh tranh quyết liệt của các nước như Thái Lan, Ấn Độ, Braxin... Hàng thủy sản luôn gặp rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại của các nước nhập khẩu như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Canada, Ucraina...

Công tác bảo quản, chế biến sản phẩm còn nhiều bất cập, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là xuất thô hoặc sơ chế: Cà phê chế biến tinh chỉ đạt dưới 10%, cao su chủ yếu là xuất khẩu mũ khô, sản chủ yếu là xuất khẩu sản lát, thủy sản xuất khẩu hàng đông lạnh hoặc phi lê...

- Nguyên nhân chính là do:

+ Nước ta chưa chọn tạo được nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao theo yêu cầu rất đa dạng của thị trường thế giới.

+ Công tác quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản còn nhiều bất cập.

3. Quan hệ sản xuất chậm đổi mới, kìm hãm tăng trưởng của ngành

Các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất hình thành chủ yếu vẫn là tự phát, hiệu quả chưa ổn định, mới tập trung nhiều ở lĩnh vực trồng trọt, thủy sản; các lĩnh vực khác rất ít.

Kinh tế hộ vẫn là chủ lực; HTX nông nghiệp chậm phát triển và đang đứng trước những khó khăn, thử thách mới, thiếu động lực và chưa thật sự phát huy vai trò hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ cho nông hộ. Kinh tế trang trại chậm phát triển. Kinh tế hộ vẫn là đơn vị sản xuất chủ lực. Doanh nghiệp hoạt động trong nông nghiệp còn ít, quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu, tính hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp chưa cao. Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất - chế biến - tiêu thụ thông qua hợp đồng còn rất thấp.

- Nguyên nhân chính là do:

+ Chưa mạnh dạn đổi mới tư duy theo cơ chế thị trường.

+ Cơ chế, chính sách ban hành nhiều, nhưng chưa đồng bộ, thiếu nguồn lực để thực hiện; chưa có chính sách đột phá để tạo động lực.

+ Sự phối hợp của các Bộ, ngành còn chưa thật hiệu quả, còn chông chéo, phân khúc ... Nhiều bộ, ngành chậm ban hành một số chính sách quan trọng (về đất đai, khoa học công nghệ...) để thúc đẩy liên kết sản xuất, phát triển KTHT.

4. Quản lý chất lượng và ATTP hàng nông lâm thủy sản và vật tư nông nghiệp còn nhiều bất cập.

Việc ban hành các văn bản QPPL hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm còn chậm và chưa được quan tâm đúng mức; việc triển khai ở các cấp địa phương còn không đồng đều, chưa thống nhất.

Hmb

Công tác thanh tra, kiểm tra tuy đã được thực hiện nhưng chưa bài bản; việc xử phạt hành chính còn chưa triệt để và chưa đủ sức răn đe;

Bộ máy tổ chức và cán bộ làm công tác ATTP tại các địa phương chưa đồng bộ, còn yếu và thiếu. Cơ sở vật chất phục vụ cho quản lý chưa đảm bảo;

Đa số cơ sở sản xuất kinh doanh tại địa phương còn nhỏ lẻ, nhiều địa phương chậm thực hiện qui hoạch các khu, vùng chăn nuôi, trồng trọt an toàn... nên việc đáp ứng các điều kiện theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của nhà nước còn hết sức khó khăn.

- Nguyên nhân chính là do:

+ Nhận thức của cán bộ, công chức và người dân về ATTP còn hạn chế.

+ Cơ chế, chính sách còn chưa đồng bộ; thiếu chính sách tạo động lực khuyến khích người sản xuất, tiêu dùng, và cả xã hội tham gia công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP.

+ Bộ máy quản lý còn yếu, ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác đảm bảo chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP còn chưa cao

5. Đời sống nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo còn nhiều khó khăn

Trong những năm qua, mặc dù Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư thực hiện nhiều Chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội; nhưng số hộ nghèo và cận nghèo ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo vẫn còn ở mức cao. Theo số liệu điều tra của Bộ Lao động và Thương binh xã hội; năm 2013, vùng Tây bắc tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo là 25,86% và 12,92% (trung bình cả nước là 7,8% và 6,32%)... Cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông), khả năng tiếp cận các dịch vụ như giáo dục, y tế... ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo còn rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân là do:

- Thu nhập của nhân dân trong vùng thấp, chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp; công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn phát triển chậm; giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt bình quân năm 2013 ước đạt trên 73-75 triệu đồng; nếu lợi nhuận đạt 30%, thu nhập/ha đất trồng trọt/năm chỉ đạt trên 20 triệu đồng. Ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo mức thu nhập này còn thấp hơn bình quân chung của cả nước.

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng rất lớn, trong khi nguồn lực đầu tư có hạn. Chi tính riêng nhu cầu đầu tư thực hiện các Chương trình, dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý, nguồn vốn giai đoạn 2011-2015 chỉ tăng 31% so với giai đoạn 2006-2010, đáp ứng 66% đề nghị của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TỪ NAY ĐẾN HẾT NĂM 2015

Để hoàn thành kế hoạch 5 năm giai đoạn 2011-2015, từ nay đến hết năm 2015, toàn ngành tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau:

(1). Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của toàn ngành.

Hamb

(2) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương, các đơn vị triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nhằm tạo chuyển biến trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh...

(3). Tiếp tục thực thi các giải pháp mở rộng thị trường, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nhằm tiêu thụ sản phẩm nông sản cho nông dân.

(4). Triển khai các biện pháp đối phó kịp thời với thiên tai, dịch bệnh nhằm bảo vệ sản xuất, tính mạng và tài sản của nhân dân.

(5). Đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý, hoạt động khoa học công nghệ nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược của ngành.

(6). Tiếp tục đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo chiến lược, quy hoạch đã được phê duyệt.

(7). Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình trọng điểm, cấp bách để sớm đưa vào khai thác sử dụng, phục vụ sản xuất và phòng chống thiên tai. Đồng thời, nghiên cứu thực hiện các giải pháp đổi mới công tác quản lý các công trình cơ sở hạ tầng.

(8). Đẩy mạnh thực hiện các Chương trình lớn do Bộ chủ trì chỉ đạo triển khai như: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; Chương trình neo đậu và tránh trú bão cho tàu thuyền; Chương trình phát triển hạ tầng thủy sản; Chương trình giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản; Chương trình xóa đói giảm nghèo; Chương trình di dân, ổn định dân cư; Chương trình định canh, định cư; Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn...

(9). Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn.

(10) Hoàn thiện bộ máy tổ chức ngành; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thực hiện các luật phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Hamb

Phần thứ hai
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. MỘT SỐ DỰ BÁO CHỦ YẾU

1. Bối cảnh thế giới

1.1. Bối cảnh chung

Theo “Dự báo về nông nghiệp thế giới trong thập kỷ tới (2014-2023)” do Tổ chức Nông lương Liên hiệp quốc (FAO) và Tổ chức các nước phát triển (OECD) đồng nghiên cứu và công bố vào tháng 7/2014: *Nền kinh tế toàn cầu sẽ phục hồi nhưng ở mức độ chậm và không đồng đều.* Dự báo, mức tăng trưởng kinh tế của khối OECD chỉ đạt khoảng 2,2%/năm trong trung hạn. Mức tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi (khối BRICS) tuy vẫn ở mức cao, nhưng có xu hướng tăng chậm hơn so với thập kỷ trước. Khối này chiếm tới 28% GDP toàn thế giới nên sự tăng trưởng chậm lại của khối sẽ ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu. Trung Quốc và Ấn Độ được dự báo có mức tăng trưởng kinh tế khoảng 7 và 6,4%/năm; Brazil và Nam Phi là 3,7 và 3,4%/năm trong 10 năm tới. Các nước châu Á khác tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao nhưng có mức tăng thấp hơn so với Trung Quốc và Ấn Độ. Các nước châu Mỹ-Latin sẽ có mức tăng trưởng thấp hơn so với khối BRICS. Mặc dù, kinh tế thế giới sẽ còn gặp những rủi ro, nhưng triển vọng trong trung hạn là khá sáng sủa, kinh tế thế giới dần thoát khỏi tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và nhiều khả năng sẽ trở lại đà tăng ổn định trong thời gian tới. Đây sẽ là yếu tố tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại, trong đó có thương mại nông lâm thủy sản.

Toàn cầu hóa vẫn là xu thế tất yếu với mức độ ngày càng sâu rộng hơn. Tuy nhiên, vòng đàm phán Doha về thương mại hàng nông sản chưa đạt được thoả thuận cuối cùng và do khủng hoảng kinh tế nên nhiều nước, nhất là những nước phát triển đang có xu hướng tăng bảo hộ sản xuất nông nghiệp do đó sẽ đặt ra những rào cản kỹ thuật ngày càng cao và tinh vi hơn. Trợ cấp và bảo hộ sản xuất nông nghiệp của các nước phát triển là trở ngại lớn đối với các nước đang phát triển dựa vào nông nghiệp và xuất khẩu nông sản, trong đó có Việt Nam.

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế đang trở thành xu thế quốc tế, nhiều quốc gia đã chuyển đổi thành công mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, dựa trên các lợi thế sẵn có và nâng cao chất lượng giáo dục và trình độ công nghệ... Trong bối cảnh toàn cầu hóa và gia tăng liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, việc lựa chọn mô hình tăng trưởng vừa phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của quốc gia, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế thế giới để đảm bảo phát triển bền vững và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế là lựa chọn đúng đắn. Nông nghiệp là ngành sản xuất có rủi ro cao, lợi nhuận thấp, khi giá đầu vào tăng cao làm cho hiệu quả sản xuất giảm, để nâng cao hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp đặt ra yêu cầu phải tập trung thực hiện Tái cơ cấu, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, tiên tiến.

1.2. Dự báo về sản xuất và thị trường nông sản thế giới

Cũng theo dự báo của FAO và OECD tình hình tiêu dùng toàn cầu tiếp tục có xu thế tăng nhưng với mức tăng trưởng chậm. Nhu cầu về ngũ cốc sẽ đạt mức 1,2 tỷ tấn vào năm 2023, tăng khoảng 150 triệu tấn so với 2011-2013. Trong đó, nhu cầu ngũ cốc làm TACN sẽ tăng thêm khoảng 160 triệu tấn. Sau một thời gian tăng nhanh, hiện nay, nhu cầu nông sản cho nhiên liệu sinh học đang ở mức khoảng 12% sản lượng hạt thô. Dự kiến, nhu cầu nông sản cho nhiên liệu sinh học sẽ giảm dần tốc độ tăng trong thập kỷ tới. Nhu cầu về ngũ cốc thô sẽ tăng bình quân 2%/năm; lúa mì 1,2%/năm và lúa gạo 1,5%/năm trong 10 năm tới. Nhu cầu tiêu dùng đường tăng bình quân 2%/năm. Quá trình đô thị hóa, thu nhập tăng lên sẽ kéo theo nhu cầu tiêu thụ các loại thực phẩm giàu protein, thực phẩm chế biến tăng cao hơn. Nhu cầu tiêu dùng thịt toàn cầu dự báo tăng 1,6%/năm, tăng thêm khoảng 58 triệu tấn thịt vào năm 2023, trong đó, 80% của lượng tăng thêm này đến từ các nước đang phát triển. Mức tiêu dùng cá và các sản phẩm thủy sản bình quân trên đầu người tiếp tục tăng ở tất cả các châu lục, trừ châu Phi sẽ giảm chút ít.

Thương mại nông sản toàn cầu cũng có mức tăng trưởng chậm lại. Thương mại ngũ cốc và thịt dự báo có mức tăng trưởng là 1,5 và 2,5%/năm, chỉ bằng ½ mức tăng trưởng của thập kỷ trước. Thương mại gạo toàn cầu tiếp tục tăng nhưng với mức tăng thấp hơn thập kỷ trước. Ngoài các nước xuất khẩu gạo chính như Thái Lan, Việt Nam, Ấn Độ, Pakistan, Mỹ thì Campuchia và Myanmar sẽ trở thành nước xuất khẩu gạo lớn trong thời gian tới. Thương mại các sản phẩm thủy sản được trông đợi ở mức tăng trưởng cao, chiếm khoảng 37% sản lượng thủy sản toàn thế giới. Các nước phát triển tiếp tục nhập khẩu ròng, chiếm khoảng 50% sản lượng thủy sản thương mại toàn cầu.

Giá nông sản sẽ trong xu thế giảm nhẹ do nguồn cung dồi dào và nhu cầu tiêu dùng tăng thấp. Giá lúa gạo tiếp tục bị sức ép giảm giá trong vài năm đầu của kỳ dự báo do nguồn cung dồi dào. Tình trạng này sẽ cải thiện hơn vào nửa cuối của giai đoạn, và sẽ đạt mức 400 USD/tấn vào 2023. Giá thịt, sữa và thủy sản dự báo sẽ tăng.

2. Bối cảnh trong nước

2.1. Bối cảnh chung

Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ tiếp tục dành sự quan tâm cao, chỉ đạo kịp thời và hỗ trợ cho ngành. Các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn và những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường theo tinh thần Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7/01/2013 của Chính phủ tiếp tục phát huy hiệu quả. Các giải pháp thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ đang được triển khai quyết liệt, tạo đà cho tăng trưởng ngành trong những năm tiếp theo.

Tuy vậy, nông nghiệp nước ta 5 năm tới dự kiến sẽ phải đối mặt với các khó khăn, thách thức sau: Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, kèm theo thiên tai khó

Hamb

lương, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi sẽ diễn biến phức tạp...; đòi hỏi vừa có những ứng phó trước mắt kịp thời, vừa có chiến lược lâu dài hạn chế thiệt hại đến tính mạng, tài sản và sản xuất của nhân dân. Các nguồn lực cho tăng trưởng ngày càng khan hiếm và sẽ phải cạnh tranh gay gắt với các lĩnh vực khác như: Quỹ đất sản xuất nông nghiệp sẽ giảm; lao động có xu hướng chuyển dịch sang công nghiệp và dịch vụ; nguồn lợi biển theo xu hướng khan hiếm dần, môi trường khai thác ngày càng phức tạp,...

2.2. Tác động của mở cửa thị trường nông sản theo các cam kết quốc tế

Tính đến năm 2016, Việt Nam tham gia ASEAN được 20 năm, APEC được 18 năm, là thành viên WTO được 9 năm và đã ký nhiều hiệp định thương mại song phương với các nước trên thế giới. Hiện nay, nước ta đang tiếp tục đàm phán để tiến tới các thỏa thuận thương mại khu vực quan trọng khác như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), tự do hóa thương mại Việt Nam với khối các nước thuộc liên minh thuế quan Nga ... Chặng đường qua đã đem lại rất nhiều cơ hội và thách thức cho cả nước nói chung, cho ngành nông nghiệp nói riêng. Tình hình thực hiện các cam kết về mở cửa thị trường nông sản của nước ta và những cơ hội thách thức đối với ngành nông nghiệp như sau:

a) Thực hiện các cam kết WTO: Trong kế hoạch 5 năm tới, sẽ không còn sức ép giảm thuế trong WTO đối với nông sản nước ta, trừ việc phải mở rộng hạn ngạch thuế quan cho một số sản phẩm như đường, trứng gia cầm, muối ăn và lá thuốc lá ở mức tăng bình quân là 5%/năm. Từ năm 2016, Mỹ sẽ xem xét loại bỏ điều khoản “nền kinh tế phi thị trường” cho Việt Nam, khi đó, thủy sản sẽ có nhiều cơ hội xâm nhập thị trường này do ít bị áp các loại thuế phi lý hơn.

b) Thực hiện cam kết trong các FTA khu vực (gồm khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA hay ATIGA), các khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), ASEAN - Nhật Bản (AJFTA) và ASEAN - Úc - New Zealand (AANZFTA)): So với WTO, các cam kết FTA khu vực đem lại khó khăn, thách thức nhiều hơn cho nông sản của Việt Nam. Tuy mức độ cam kết và thời gian thực hiện có khác nhau, nhưng nhìn chung, mức độ mở cửa trong lĩnh vực nông sản là rất sâu, rộng. Tính đến nay, nước ta đã gần như mở cửa hoàn toàn thị trường nông sản trong ATIGA. Thuế nhập khẩu của tất cả các mặt hàng nông sản đều bằng 0%, trừ một số trong danh mục nông sản nhạy cảm như đường mía, thịt và trứng gia cầm thương phẩm, thịt chế biến là 5%.

Thực hiện các FTA, nông nghiệp sẽ được tiếp cận các thị trường rộng lớn như Trung Quốc, Ấn độ, thị trường phát triển như Nhật, Hàn Quốc, Úc, New Zealand với mức độ mở cửa sâu rộng hơn, tạo điều kiện tăng trưởng xuất khẩu cho một số ngành hàng có lợi thế phát triển, có sức cạnh tranh cao như thủy sản, cây công nghiệp dài ngày, lúa gạo, đồ gỗ, sản... Tuy nhiên, các FTA cũng đem đến nhiều khó khăn, thách thức cho một số ngành hàng ít có lợi thế và khả năng cạnh tranh yếu như chăn nuôi, mía đường.

Handwritten signature

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Mục tiêu chung

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất; áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu; nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể:

Để đạt được mục tiêu tổng thể trong giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch hướng tới phát triển bền vững theo 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường như sau:

Các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm

Mục tiêu 1. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, có giá trị gia tăng cao và hiệu quả.

Mục tiêu 2. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn.

Mục tiêu 3. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Một số chỉ tiêu tăng trưởng cụ thể:

- + Tốc độ tăng GDP nông lâm thủy sản bình quân từ 3,5 - 4%/năm.
- + Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản 4,0 - 4,5%/năm.
- + Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 39-40 tỷ USD, trong đó nông sản 21-22 tỷ USD, thủy sản 10 tỷ USD, lâm nghiệp 8 tỷ USD (mức tăng trưởng xuất khẩu đạt bình quân 5%/năm trở lên).
- + Tỷ lệ phủ của rừng năm 2020 đạt thấp nhất là 44%.
- + Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 50%.

Một số chỉ tiêu chủ yếu

| STT | Chỉ số đánh giá | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2020 |
|-----|--------------------------|-------------|-------------------|
| 1 | Tốc độ tăng GDP ngành | % | 3,5 - 4,0 |
| 2 | Tốc độ tăng GTSX ngành | % | 4,0 - 4,5 |
| 3 | Tổng kim ngạch xuất khẩu | tỷ USD | 39 - 40 |

Handwritten signature

| | | | |
|---|--|---|---------|
| | - Nông sản | | 21 - 22 |
| | - Thủy sản | | 10 |
| | - Lâm sản và đồ gỗ | | 8 |
| 4 | Tỷ lệ che phủ rừng ³ | % | 44 |
| 5 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới | % | 50% |

(Chi tiết Mục tiêu, Chương trình và các Chỉ số - Khung Kế hoạch 5 năm 2016-2020 – Phụ lục 4 kèm theo).

Để đạt được các mục tiêu, chỉ số phát triển của ngành nêu trên, nhiệm vụ kế hoạch và chỉ tiêu tăng trưởng cụ thể của từng tiểu ngành cụ thể như sau:

II. NHIỆM VỤ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU

1. Thực hiện mạnh mẽ tái cơ cấu, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả.

1.1. Phát triển sản xuất

a. Trồng trọt

- Định hướng phát triển

Thực hiện tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền. Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch theo hướng hiện đại, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Duy trì, sử dụng linh hoạt diện tích trồng lúa để vừa đảm bảo an ninh lương thực vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập cho nông dân; tiếp tục mở rộng diện tích gieo trồng ngô, đậu tương để chủ động nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; phát triển sản xuất rau, hoa công nghệ cao, quy mô lớn ở những địa phương có lợi thế.

- Mục tiêu tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giai đoạn 2016-2020 bình quân đạt từ 2,5-3,0%/năm; sản lượng lương thực cây có hạt đạt 51,5 triệu tấn.

Mục tiêu phát triển trồng trọt đến năm 2020

| STT | Chỉ số đánh giá | Đơn vị | Kế hoạch năm 2020 |
|-----|---------------------------------------|--------|-------------------|
| 1 | Tốc độ tăng GTSX trồng trọt BQ/năm | % | 2,5 - 3,0 |
| 2 | Sản lượng lương thực có hạt | Tr.tấn | 51,5 |
| 3 | Sản lượng lương thực có hạt BQ/người | Kg | 497 |
| 4 | Kim ngạch xuất khẩu các SP trồng trọt | Tỷ USD | 21 - 22 |

³ Nghi quyết của Quốc hội: Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 44 - 45%

- Kế hoạch phát triển các loại cây trồng

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo định hướng Tái cơ cấu, theo đó:

+ Cây lúa: Duy trì quỹ đất lúa ổn định từ năm 2020 là 3,8 triệu ha, nhưng sử dụng linh hoạt để chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Dự kiến diện tích gieo trồng lúa năm 2020 đạt 7,25 triệu ha, áp dụng đồng bộ các biện pháp khoa học công nghệ và thâm canh tiên tiến để đạt sản lượng 43,5 triệu tấn, đảm bảo an ninh lương thực trong nước, một phần cho xuất khẩu.

+ Cây ngô: Mở rộng nhanh diện tích gieo trồng ngô để đạt diện tích khoảng 1,4 triệu ha, thâm canh để sản lượng đạt trên 8 triệu tấn, đáp ứng khoảng 80% nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, giảm nhập khẩu.

+ Cây sắn: Duy trì diện tích sắn ở quy mô 550 ngàn ha vào năm 2020, sử dụng các giống và áp dụng biện pháp canh tác mới (như tưới, làm đất...) để tăng năng suất, để đạt sản lượng khoảng 13 triệu tấn, làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học.

+ Rau đậu các loại: Diện tích gieo trồng đạt 1,1 triệu ha, với sản lượng trên 17 triệu tấn. Sản xuất rau hướng vào nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP).

+ Cây công nghiệp ngắn ngày: Năm 2020, diện tích gieo trồng đậu tương khoảng 166 ngàn ha, sản lượng 265 ngàn tấn. Cây lạc đạt diện tích gieo trồng 284 ngàn ha, sản lượng 550 ngàn tấn. Cây mía, diện tích quy hoạch ổn định 300 ngàn ha, sản lượng mía cây đạt 30 triệu tấn.

+ Cây chè: Bố trí ổn định 140 ngàn ha. Áp dụng quy trình sản xuất chè sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sử dụng các giống chè mới năng suất và chất lượng cao để trồng mới và trồng tái canh.

+ Cây cà phê: Giữ quy mô diện tích 600 ngàn ha, kiên quyết loại bỏ diện tích cà phê ở những vùng thiếu nước tưới.

+ Cây cao su: Dự kiến, diện tích cao su đến 2020 ổn định ở quy mô 1,0 triệu ha, sản lượng mủ khô đạt gần 1,2 triệu tấn.

+ Cây điều: Tập trung thực hiện các giải pháp trồng tái canh, thâm canh điều để giữ quy mô diện tích 300 ngàn ha ở những vùng có điều kiện thích hợp.

+ Cây hồ tiêu: Ổn định diện tích khoảng 50 ngàn ha, tập trung chủ yếu ở các vùng có lợi thế (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và đầu tư thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

+ Cây ăn quả: Diện tích bố trí khoảng 900 ngàn ha, trong đó 810 ngàn ha các cây ăn quả chủ lực như vải 140 ngàn ha, nhãn 140 ngàn ha, chuối 145 ngàn ha, xoài 110 ngàn ha, cam, quýt 115 ngàn ha, dứa 55 ngàn ha. Sản xuất các loại cây ăn quả theo hướng mở rộng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Handwritten signature

- Các Chương trình, nhiệm vụ và giải pháp cần triển khai:

+ Kế hoạch tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt, trọng tâm là chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa theo định hướng tại Quyết định số 3367/QĐ-BNN-TT ngày 31/7/2014 và hướng dẫn tại Thông tư số 47/2013/TT-BNNPTNT ngày 8/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; mở rộng diện tích gieo trồng những giống lúa chất lượng cao, phục vụ cả xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

+ Tổ chức sản xuất theo quy mô lớn, liên kết, hợp tác sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và xây dựng cảnh đồng lớn.

+ Triển khai Chương trình phát triển giống cây nông nghiệp nhằm tăng tỷ lệ sử dụng giống xác nhận trong sản xuất, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng và hiệu quả của sản xuất (như các giống đặc sản, giống rải vụ, ...).

+ Chương trình áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chương trình phát triển các sản phẩm quốc gia theo Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chương trình tái canh và ghép cải tạo 120 ngàn ha cà phê, 60 ngàn ha điều; Chương trình tái cơ cấu ngành sản xuất lúa gạo và các Chương trình thâm canh tăng năng suất, chất lượng một số sản phẩm cây trồng chính từ nay đến năm 2020...

+ Triển khai thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ lãi suất mua sắm thiết bị giảm tổn thất sau thu hoạch.

+ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn...

b. Chăn nuôi

- Định hướng phát triển

Từng bước tái cơ cấu ngành, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp và ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

Khuyến khích chuyển dịch dần chăn nuôi từ vùng mật độ dân số cao (vùng đồng bằng) đến nơi có mật độ dân số thấp (vùng trung du, miền núi), hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư.

Ưu tiên phát triển chăn nuôi gà lông màu và lợn lai; đến năm 2020, đưa tỷ lệ đàn gà lông màu đạt trên 60% trong cơ cấu đàn gà, tỷ lệ lợn ngoại và lợn lai chiếm trên 75% trong cơ cấu đàn lợn.

Giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, tăng cường dịch vụ thú y; quy định chặt chẽ việc quản lý và sử dụng thuốc thú y; áp dụng tiêu chuẩn an toàn

thực phẩm theo chuỗi giá trị; bố trí đủ nguồn lực để chủ động phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi.

- Mục tiêu: GTSX ngành chăn nuôi giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 4- 5 %, tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng GTSX nông nghiệp đạt 28%.

Mục tiêu phát triển chăn nuôi đến năm 2020

| STT | Chỉ số đánh giá | Đơn vị | Kế hoạch năm 2020 |
|-----|---|--------|-------------------|
| 1 | Tốc độ tăng GTSX ngành chăn nuôi BQ/năm | % | 4 - 5 |
| 2 | Tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị SXNN (gồm Trồng trọt + chăn nuôi) | % | 28 |

- Kế hoạch phát triển đàn vật nuôi

+ Quy mô đàn đến năm 2020: Đàn trâu đạt khoảng 2,7 triệu con; đàn bò: 6 triệu con, tỷ lệ bò lai đạt 70%, tỷ lệ thụ tinh nhân tạo đạt trên 40%, đàn bò sữa khoảng 300 ngàn con; đàn lợn đạt 28,7 triệu con, trong đó đàn lợn ngoại và lợn lai đạt trên 90%, tổng đàn lợn nái khoảng 3,0-3,5 triệu con; đàn gia cầm 381 triệu con (gà trên 200 triệu con, vịt 100 triệu con, còn lại là các loại gia cầm khác), đàn gà lông màu chiếm trên 60% cơ cấu đàn gà.

+ Sản phẩm chăn nuôi đến 2020: Sản lượng thịt hơi các loại đạt 6,4 triệu tấn (trong đó, thịt lợn hơi 4,2 triệu tấn, thịt gia cầm khoảng 1,5 triệu tấn...); sản lượng trứng 10 tỷ quả; sữa tươi 900 ngàn tấn. Sản lượng thịt lợn hơi xuất khẩu đạt 1 triệu tấn.

+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp 19,34 triệu tấn.

- Các Chương trình, nhiệm vụ và giải pháp triển khai:

+ Chiến lược phát triển Chăn nuôi đến năm 2020 theo Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp (Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi (Quyết định số 984/QĐ-BNN-CN ngày 9/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT); trọng tâm là chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng quy mô đàn gia cầm, thâm canh tăng trọng lượng xuất chuồng của đàn lợn.

+ Chương trình phát triển giống vật nuôi; trước hết ưu tiên đầu tư nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới về giống, lai tạo giống mới, giống chất lượng cao, giống vật nuôi bản địa, quý hiếm; các dự án nghiên cứu giống gia cầm, thủy cầm, giống lợn... phục vụ tái cơ cấu ngành chăn nuôi.

+ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.

+ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Handwritten signature

+ Tiếp tục nhập khẩu, chọn tạo và đưa vào sản xuất các giống gia súc, gia cầm có năng suất, chất lượng cao, chi phí thức ăn thấp đưa vào sản xuất thích hợp cho mỗi vùng sinh thái.

+ Nghiên cứu các giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi, giảm chi phí sản xuất, bảo vệ môi trường.

+ Tập trung nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ, trong đó xác định cải thiện giống vật nuôi là khâu đột phá; triển khai có hiệu quả chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ an toàn và bền vững; tiếp tục khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại theo chuỗi khép kín.

+ Rà soát, củng cố hệ thống sản xuất và dịch vụ thụ tinh nhân tạo; từng bước xã hội hóa dịch vụ này.

+ Thực hiện Đề án tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành thú y giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 22/3/2012 nhằm nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát phòng chống dịch bệnh, phát triển chăn nuôi an toàn dịch bệnh, hiệu quả, bền vững.

c. Thủy sản

- Định hướng phát triển

+ Đối với khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Giảm dần sản lượng khai thác thủy sản ven bờ, đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ; tập trung khai thác các sản phẩm chủ lực (cá ngừ, mực, bạch tuộc...); đầu tư trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả khai thác. Gắn khai thác thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc. Tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình kinh tế tập thể đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ. Khai thác thủy sản gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

+ Đối với nuôi trồng thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường. Đa dạng hóa đối tượng nuôi, phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương. Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể...); phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá quả, rô phi, thóc lác...). Phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi tiết kiệm nước, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển mạnh nuôi, trồng trên biển, đặc biệt đối với trồng rong, tảo biển.

+ Đối với chế biến và tiêu thụ thủy sản: Giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng chế biến sâu, giá trị gia tăng cao; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến phù hợp với thị hiếu, văn hóa tiêu dùng của từng thị trường. Phát triển mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác và chế biến, thương mại sản phẩm thủy sản. Giữ vững thị trường xuất khẩu truyền

thông; phát triển thị trường tiềm năng mới nổi và khai thác thị trường tiêu thụ trong nước.

+ Đối với dịch vụ hậu cần thủy sản: Khôi phục và phát triển lĩnh vực đóng, sửa tàu cá, sản xuất ngư lưới cụ, máy móc thiết bị, hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần thủy sản đồng bộ tại các cảng cá, chợ cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Áp dụng các tiến bộ công nghệ tin học, điện tử, viễn thám, công nghệ bảo quản sau thu hoạch tiên tiến trong quản lý và hiện đại hóa ngành thủy sản.

- Mục tiêu: phấn đấu đạt tổng sản lượng thủy sản khoảng 7 triệu tấn; GTSX thủy sản tăng 5,5-6,0%; kim ngạch xuất khẩu đạt 10 tỷ USD.

Mục tiêu phát triển thủy sản đến năm 2020

| STT | Chỉ số đánh giá | Đơn vị | Kế hoạch năm 2020 |
|-----|----------------------------------|----------|-------------------|
| 1 | Tốc độ tăng GTSX thủy sản BQ/năm | % | 5,5 – 6,0 |
| 2 | Sản lượng thủy sản khai thác | 1000 tấn | 2.500 |
| 3 | Sản lượng thủy sản nuôi trồng | 1000 tấn | 4.500 |
| 4 | Kim ngạch xuất khẩu | Tỷ USD | 10,0 |

- Kế hoạch phát triển

+ Khai thác thủy hải sản:

Đến năm 2020 giữ ổn định sản lượng khai thác ở mức 2,4-2,6 triệu tấn/năm (khai thác nội địa: 0,2 triệu tấn, khai thác hải sản 2,2-2,4 triệu tấn).

Thực hiện giảm tỷ trọng sản lượng khai thác ven bờ từ 52% (1,2 triệu tấn) hiện nay xuống còn khoảng 36,4% (0,8-0,87 triệu tấn) vào năm 2020; tăng sản lượng khai thác xa bờ từ 48% (1 triệu tấn) hiện nay lên khoảng 63,6% (1,4-1,53 triệu tấn) vào năm 2020.

Chuyển đổi cơ cấu thuyền/nghề khai thác hải sản, tập trung khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế, có khả năng xuất khẩu như tôm, mực, bạch tuộc, cá ngừ, cá thu, nhóm cá nổi lớn,... Giảm dần tàu cá khai thác ở vùng biển ven bờ có công suất nhỏ dưới 20CV, tăng dần loại tàu có công suất trên 90CV. Trong đó tỷ lệ tàu cá có công suất dưới 20CV từ 48,9% hiện nay xuống còn khoảng 44,5% vào năm 2020; tàu cá trên 20CV-90CV từ 30,4% hiện nay xuống còn 28,2% vào năm 2020; tàu cá trên 90CV từ 20,7% hiện nay tăng lên 27,3% vào năm 2020.

Giảm nghề lưới rê từ 37% xuống 35%; giảm nghề lưới kéo từ 18% xuống 15%; tăng nghề câu từ 17% lên 24%; tăng nghề lưới vây từ 5% lên 8%; giảm tỷ lệ nghề vó, mảnh từ 7% xuống 5%; giảm nghề khai thác thủy sản bằng ngư cụ cố định từ 3% xuống 1% và giảm các nghề khác từ 13% xuống 12%.

Áp dụng khoa học công nghệ trong bảo quản sản phẩm để giảm tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản từ trên 20% hiện nay xuống dưới 10% vào năm 2020.

+ Nuôi trồng thủy hải sản

Phân đầu sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 4,5 triệu tấn vào năm 2020; trong đó, tôm khoảng 700.000 tấn, cá tra khoảng 1,8 đến 2 triệu tấn và có sự gia tăng đáng kể sản lượng rong biển.

Phát triển nuôi trồng các sản phẩm chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, cá rô phi...) ở những vùng có lợi thế. Tăng cường nuôi biển, đặc biệt chú ý các đối tượng có giá trị kinh tế cao để nuôi trồng có hiệu quả tại các vùng biển xa, ven các hải đảo; mở rộng nuôi trồng rong biển làm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dược phẩm.

Chủ động sản xuất giống chất lượng cao các đối tượng nuôi chủ lực; phân đầu đến 2020, sản xuất 100% giống tôm sú, tôm chân trắng sạch bệnh.

Ứng dụng rộng rãi Quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP), nuôi trồng thủy sản có chứng nhận và đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm từ ao nuôi đến bàn ăn, truy nguyên nguồn gốc trong nuôi trồng thủy sản.

Chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản lấy phòng bệnh là chính, phòng chống bệnh gắn chặt với quản lý nuôi trồng thông qua quản lý giống tốt, sạch bệnh, quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm đối với thức ăn, vật tư đầu vào trong nuôi trồng thủy sản.

- Các Chương trình, nhiệm vụ và giải pháp triển khai:

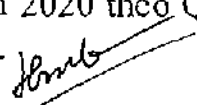
+ Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 theo Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

+ Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp (Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ) và tái cơ cấu lĩnh vực thủy sản (Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT).

+ Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013.

+ Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 theo Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 3/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ.



+ Chương trình phát triển giống thủy sản.

+ Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020 theo Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chương trình Phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2020 theo Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 7/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

d. Lâm nghiệp

- Quản lý, khai thác, sử dụng bền vững rừng tự nhiên, thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng, khuyến khích mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ, khai thác dịch vụ môi trường rừng; chuyển đổi cơ cấu giảm tỷ trọng khai thác gỗ nhỏ xuất khẩu dăm sang khai thác gỗ lớn cung cấp cho công nghiệp chế biến gắn bảo vệ và phát triển rừng với triển khai đồng bộ các chính sách xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập của người dân; tăng cường quản lý hệ sinh thái, đảm bảo đa dạng sinh học; áp dụng chứng nhận, tiêu chí quản lý bền vững quốc gia phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể: Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng; tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 6,0-6,5%/năm; Sản lượng gỗ nguyên liệu trong nước đạt 20-21 triệu m³, đáp ứng khoảng 87% nhu cầu nguyên liệu công nghiệp chế biến; góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững; phân đầu tỷ lệ che phủ rừng đạt thấp nhất 44%.

Mục tiêu phát triển lâm nghiệp đến năm 2020

| STT | Chỉ số đánh giá | Đơn vị | Kế hoạch năm 2020 |
|-----|------------------------------------|--------|-------------------|
| 1 | Tốc độ tăng GTSX lâm nghiệp BQ/năm | % | 6,0 – 6,5 |
| 2 | Giá trị KNXK lâm sản, đồ gỗ | tỷ USD | 8,0 |
| 3 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 44 |

- Kế hoạch điều chỉnh cơ cấu các loại rừng:

Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 khoảng 16,2 - 16,5 triệu ha, trong đó: rừng sản xuất 8,132 triệu ha, rừng phòng hộ 5,842 triệu ha và rừng đặc dụng 2,271 triệu ha.

+ Rừng phòng hộ: bố trí 5,842 triệu ha chủ yếu là cấp xung yếu, gồm 5,6 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn, 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, 0,15 triệu ha rừng chắn gió, cát bay, 70 ngàn ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và các khu rừng phòng hộ biên giới, hải đảo.

+ Rừng đặc dụng: củng cố hệ thống rừng hiện có 2,14 triệu ha theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt tiêu chí chất lượng của rừng. Đối với hệ sinh thái chưa có hoặc còn ít, phát triển thêm một vài khu

mới ở vùng núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và các vùng đất ngập nước ở đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ, với diện tích khoảng 60 ngàn ha.

+ Rừng sản xuất: khoảng 8,132 triệu ha, diện tích rừng sản xuất là rừng trồng trong giai đoạn tới khoảng 3,84 triệu ha, gồm 2,4 triệu ha rừng trồng hiện có, 1,0 triệu ha trồng mới và 0,35 triệu ha cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, trong đó quy hoạch và xây dựng các vùng trồng rừng gỗ lớn tập trung với diện tích khoảng 1,2 triệu ha để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- *Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng:*

+ Rừng tự nhiên: Nâng cao trữ lượng rừng tự nhiên là rừng sản xuất lên 25% so với hiện nay, đạt tăng trưởng bình quân từ 4-5 m³/ha/năm; Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để đạt tỷ lệ gỗ thương phẩm bằng 75% trữ lượng gỗ cây đứng. Nuôi dưỡng 0,7 triệu ha rừng phục hồi; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 0,75 triệu ha; làm giàu 1,1 triệu ha rừng; cải tạo 0,35 triệu ha rừng nghèo kiệt. Đến năm 2020, diện tích đủ điều kiện đưa vào khai thác chọn khoảng 117 ngàn ha, với lượng khai thác bình quân 30 m³/ha.

+ Rừng trồng: Nâng cao năng suất rừng đạt bình quân 15 m³/ha/năm, đến năm 2020, diện tích rừng trồng sản xuất đạt khoảng 3,84 triệu ha, mỗi năm khai thác và trồng lại 0,25 triệu ha, với trữ lượng bình quân khoảng 150 m³/ha đối với rừng gỗ lớn, chu kỳ bình quân 12 năm; 70 m³/ha đối với rừng gỗ nhỏ, chu kỳ bình quân 7 năm. Nâng cao chất lượng rừng để đạt sản lượng gỗ thương phẩm bằng 80% trữ lượng, trong đó 40% gỗ lớn và 60% gỗ nhỏ. Đưa tỉ lệ giống cây trồng lâm nghiệp mới được công nhận vào sản xuất lên 60 - 70% vào năm 2020.

- *Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng:*

Giai đoạn 2016-2020, trồng rừng tập trung 1.050 ngàn ha (trong đó trồng mới rừng đặc dụng, phòng hộ 100 ngàn ha (rừng phòng hộ ven biển 34,2 nghìn ha); rừng sản xuất 900 ngàn ha, trong đó trồng lại rừng sau khai thác 450 ngàn ha); khoanh nuôi tái sinh 360 ngàn ha/năm; cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt 25 ngàn ha; trồng cây phân tán 250 triệu cây.

Để bảo vệ rừng, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục chỉ đạo các địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng bền vững; đầu tư, ứng dụng các khoa học, công nghệ mới (viễn thám, GIS...) trong quản lý, bảo vệ rừng; giám sát bản tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; phát huy có hiệu quả các chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học của rừng.

- *Các Chương trình, nhiệm vụ và giải pháp triển khai:*

+ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp (Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án tái cơ cấu lĩnh vực lâm nghiệp

hmb

(Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT).

+ Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ; Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

+ Chương trình phát triển giống cây lâm nghiệp đến năm 2020 theo Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chính sách phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Thực thi chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng theo Quyết định số 7/2012/QĐ-TTg ngày 8/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1938/QĐ-TTg ngày 28/10/2014, số 1920/QĐ-TTg ngày 24/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2014-2020”, đề án “Kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Kiểm lâm giai đoạn 2014-2020”...

e. Diêm nghiệp

- Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện quy hoạch phát triển ngành muối đến năm 2020; tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; tạo điều kiện và hỗ trợ diêm dân đầu tư sản xuất muối công nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành muối, cải thiện thu nhập; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp, giảm thiểu sự ảnh hưởng của thời tiết và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; từng bước hướng dẫn diêm dân chuyển đổi diện tích sản xuất muối thủ công, chất lượng và hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản hoặc ngành nghề khác.

- Diện tích sản xuất muối cả nước năm 2020 ước đạt 14.500 ha; trong đó, diện tích muối công nghiệp 8.000 ha, diện tích muối thủ công 6.500 ha. Về cơ bản, tổng diện tích muối giai đoạn 2016-2020 không thay đổi so với giai đoạn 2011-2015, nhưng tăng quy mô diện tích muối sản xuất công nghiệp khoảng 600 ha. Năng suất muối sản xuất công nghiệp dự kiến đạt 164 tấn/ha, tăng 76 tấn/ha so với hiện nay. Sản lượng muối năm 2020 đạt 1,82 triệu tấn, tăng khoảng 700 ngàn tấn so với hiện nay; trong đó, muối công nghiệp đạt 1,13 triệu tấn, muối thủ công 690 ngàn tấn.

f. Công nghiệp chế biến

- *Mục tiêu đến năm 2020:* Giá trị gia tăng các ngành hàng nông lâm thủy sản tăng bình quân 20% so với hiện nay; trong đó: lúa gạo, chè, rau quả tăng 30% trở lên; thu nhập bình quân lao động trong chế biến nông lâm thủy sản cao gấp 3 lần so với năm 2010; 100% các cơ sở chế biến nông lâm thủy sản xây dựng mới và 70% cơ sở đã xây dựng từ trước được cải tạo, nâng cấp đạt các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Handwritten signature

- *Chế biến các mặt hàng nông sản chủ lực*

+ **Đôi với lúa gạo:** Đầu tư nâng công suất chế biến công nghiệp lên 25 triệu tấn/năm, đủ năng lực chế biến 60% tổng sản lượng thóc. Tuân thủ các quy trình công nghệ trong chuỗi sản xuất sản phẩm từ thu mua, sấy bảo quản, xay xát, dự trữ, lưu thông, đưa tỷ lệ gạo thu hồi lên 68%; giảm tổn thất sau thu hoạch lúa còn 5-6%; cải thiện chất lượng gạo xuất khẩu: Tỷ trọng gạo 5-10% tấm chiếm 70% sản lượng, tỷ lệ hạt trắng bạc không quá 4%, tỷ lệ hạt hư hỏng không quá 0,2%, hạt vàng không quá 0,2%.

+ **Chè:** Đầu tư mới và cải tạo nâng cấp các nhà máy chè theo hướng hiện đại, đạt tổng công suất 840.000 tấn búp tươi/năm; chế biến công nghiệp 70% sản lượng chè búp tươi, với sản lượng 270.000 tấn chè khô. Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng: 55% chè đen và 45% chè xanh; đến năm 2020 giá chè Việt Nam xuất khẩu ngang bằng giá bình quân thế giới.

+ **Cà phê:** Tăng tỷ lệ cà phê được chế biến công nghiệp lên 70% năm 2020; giảm tỷ lệ chế biến cà phê thóc, cà phê nhân xô ở quy mô hộ gia đình từ 80% xuống còn 30% năm 2020. Tăng tỷ lệ cà phê chế biến ướt lên 30% năm 2020. Mở rộng quy mô, công suất chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan lên 30.000 tấn năm 2020.

+ **Cao su:** Đầu tư, nâng công suất chế biến mủ cao su lên đạt khoảng 1,3 triệu tấn mủ khô/năm. Cải tiến công nghệ, tạo cơ cấu sản phẩm hợp lý, bao gồm: Mủ cốm SVR 3L, SVR 5L chiếm khoảng 40%, mủ kem 20% mủ cao su kỹ thuật RSS, SR và SVR 10, SVR20 chiếm khoảng 40% để nâng cao giá trị xuất khẩu.

+ **Điều:** Tập trung đa dạng hóa sản phẩm ngành điều, nâng tỷ lệ nhân điều chế biến đạt tối thiểu 40% dưới các dạng (hạt điều rang muối, bơ hạt điều, bánh kẹo nhân điều ...); đồng thời tăng tỷ lệ tiêu thụ nội tiêu để tránh rủi ro do thị trường xuất khẩu có những biến động xấu và sử dụng triệt để nhân điều bị vỡ do quá trình áp dụng cơ giới hóa thay thế lao động thủ công.

+ **Hồ tiêu:** Đầu tư mở rộng công suất và đầu tư mới các nhà máy chế biến tiêu trắng, nâng tỷ lệ sản phẩm tiêu trắng lên 30%; tỷ lệ sản phẩm tiêu nghiền bột lên 25% vào năm 2020...

- *Các nhiệm vụ và giải pháp chính cần tập trung triển khai:*

+ Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong *Đề án "Nâng cao GTGT hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch"* theo Quyết định số 1003/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ Theo dõi tình hình sản xuất, tiêu thụ và những khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản; nghiên cứu, đề xuất các chính sách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

+ Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; phát triển công nghiệp chế biến đi đôi với

hmb

phát triển nguồn nguyên liệu để doanh nghiệp ổn định sản xuất, đảm bảo điều kiện sản xuất đáp ứng quy định về chất lượng VSATTP.

+ Thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết dọc theo chuỗi giá trị sản phẩm, đầu tư chiều sâu nâng cao giá trị gia tăng.

+ Tiếp tục tổ chức triển khai chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ hàng nông lâm thủy sản

Đẩy mạnh giải quyết các rào cản, mở rộng thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông về yêu cầu của các thị trường để người sản xuất và doanh nghiệp Việt Nam hiểu rõ khi tham gia. Đổi mới phương thức thu thập, phân tích thông tin, dự báo thị trường, đặc biệt là những thị trường trọng điểm: Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, EU, Trung Quốc...

Thường xuyên phối hợp với các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp... theo dõi sát tình hình sản xuất, tiêu thụ các mặt hàng nông lâm thủy sản; nghiên cứu đề xuất giải pháp, cơ chế chính sách mở rộng thị trường, tháo gỡ khó khăn, bảo đảm tiêu thụ nông sản kịp thời, hiệu quả cho doanh nghiệp và người sản xuất

Đổi mới và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, quảng bá hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam ở cả trong nước và nước ngoài; chú trọng phát huy lợi thế của các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông đa phương tiện...

Mục tiêu năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt khoảng 39-40 tỷ USD; trong đó, nhóm hàng nông sản đạt 21-22 tỷ USD, các mặt hàng thủy sản đạt 10 tỷ USD, lâm sản và đồ gỗ đạt 8 tỷ USD.

2. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ phát triển nông thôn thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành:

a. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Giai đoạn 2016-2020, chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới sẽ được triển khai thực hiện theo hướng lồng ghép nội dung của nhiều chương trình MTQG và chương trình mục tiêu trên địa bàn nông thôn liên quan đến xây dựng nông thôn mới. Vì vậy, khối lượng công việc rất lớn, đòi hỏi ngay từ năm 2015 phải khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau đây: (1) Rà soát, điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ của Chương trình; (2) Rà soát các phương án quy hoạch, các đề án nông thôn mới cấp xã; (3) Tiếp tục rà soát, điều chỉnh tiêu chí nông thôn mới cho phù hợp với thực tiễn, nghiên cứu xây dựng Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp huyện; (4) Triển khai thực hiện các dự án, trong đó ưu tiên những

dự án phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho nhân dân; (5) Lồng ghép và điều chỉnh các cơ chế, chính sách cho phù hợp, đặc biệt là cơ chế, chính sách huy động nguồn lực xã hội tham gia thực hiện chương trình.

Phấn đấu đến năm 2020, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng thiết yếu trên địa bàn thôn, xã trực tiếp gắn với phát triển sản xuất, đời sống của người dân, như: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, nhà văn hóa thôn, bản.

Tập trung phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa, bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất để tăng thu nhập cho cư dân nông thôn; khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, làm chuyển biến rõ nét môi trường nông thôn theo hướng xanh - sạch - đẹp.

Tiếp tục đánh giá tình hình thực hiện các tiêu chí, sự phù hợp và những bất cập để kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh sát với thực tiễn.

b. Các nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo và PTNT được giao

Giai đoạn 2016-2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục phối hợp triển khai thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020; trọng tâm là thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thay thế Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012), Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn... Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục triển khai và hướng dẫn các địa phương thực hiện dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững, tạo điều kiện để đồng bào tiếp cận tiến bộ kỹ thuật mới, nâng cao năng suất và thu nhập. Mục tiêu, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn giảm bình quân 2%/năm.

c. Chương trình bố trí dân cư

Tiếp tục thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng đến năm 2020 theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Để Chương trình phù hợp với thực tiễn, cần điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp triển khai. Mục tiêu chung là ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng.

Đồng thời, tiếp tục thực hiện các giải pháp ổn định đời sống, sản xuất sau tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện; ổn định đời sống, sản xuất của người dân các cụm, tuyến dân cư vượt lũ DBSCL; hạn chế dân di cư tự do trên địa bàn Tây Nguyên; thực hiện các dự án bố trí dân cư biên giới Việt-Trung, Việt-Lào, Việt Nam-Campuchia theo quy hoạch...

Handwritten signature

d. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Giai đoạn 2016-2020, triển khai thực hiện Chương trình Nước sạch và VSMTNT theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư, cung cấp tín dụng thực hiện Chương trình theo Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 3/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; người sử dụng góp phần quyết định mô hình cấp nước sạch và VSMTNT phù hợp với khả năng tài chính, khả năng tổ chức thực hiện và quản lý công trình; hình thành thị trường nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường nông thôn... Mục tiêu đến năm 2020, về cơ bản dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

3. Phát triển hạ tầng; nâng cao năng lực phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường

Một số chỉ tiêu phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường

| Chỉ số đánh giá | Đơn vị | Ước TH 2011- 2015 | KH 2016- 2020 |
|--|-----------|----------------------|------------------|
| Hiệu suất tưới thực tế của HTTL so với năng lực thiết kế | % | 77,7 | 80,5 |
| Hiệu suất tiêu thực tế của HTTL so với năng lực thiết kế | % | 89,3 | 91 |
| Tỷ lệ diện tích canh tác cây hàng năm được tưới ổn định | % | 68,8 | 71 |
| Tỷ lệ diện tích canh tác cây hàng năm được tiêu ổn định | % | 82,4 | 85,5 |
| Năng lực tăng thêm về tưới | Nghìn ha | 151 | 105 |
| Năng lực tăng thêm về tiêu | Nghìn ha | 100 | 120 |
| Năng lực tăng thêm về ngăn mặn | Nghìn ha | 172 | 225 |
| Tổng số giá trị thiệt hại bình quân năm do thiên tai | % | 1,5 % GDP | 1,3 % GDP |
| Tỷ lệ số hồ chứa được nâng cấp đảm bảo an toàn | | | |
| - Hồ chứa có dung tích trên 3 triệu m ³ được nâng cấp đảm bảo an toàn | % | 38 | 62 |
| - Hồ chứa có dung tích từ 1-3 triệu m ³ được nâng cấp đảm bảo an toàn | % | 30 | 70 |
| - Hồ chứa có dung tích từ 1-3 triệu m ³ được nâng cấp đảm bảo an toàn | | 11 | 89 |
| Số km đê bê tông điều thường xuyên được củng cố, tu bổ | km | 1.470 | 1.690 |
| Số km đê biển được củng cố, tu bổ | km | 1.003 | 1.520 |
| Công suất cảng cá, bến cá tăng thêm hàng năm | Nghìn tàu | 996 | 1536 |
| Công suất các khu cho tàu, thuyền neo đậu tránh trú bão tăng thêm hàng năm | Nghìn tàu | 292,5 | 297 |
| Tỷ lệ che phủ rừng | % | 42 | 44 |
| Tỷ lệ rừng phòng hộ so với diện tích rừng | % | 36 | 36 |
| Biến động đất sản xuất nông nghiệp | % | (-0.1)(-0.05) | <(-0.05) |

Handwritten signature

a. Phát triển thủy lợi và nâng cao năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai

- Giai đoạn 2016-2020, tập trung triển khai Đề án Tái cơ cấu lĩnh vực Thủy lợi đã được phê duyệt tại Quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 và Đề án nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi; tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/6/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 16/01/2012 của Trung ương Đảng về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Theo đó, từ nay đến năm 2020, đầu tư hạ tầng thủy lợi tập trung vào: (1) nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi; (2) phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; phát triển tưới cho cây trồng cạn; (3) nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và nâng cao năng lực phòng chống thiên tai.

- Các nhiệm vụ trọng tâm, bao gồm:

+ Phát triển thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng đa chức năng để phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp nước cho dân sinh và sản xuất công nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi tưới cho cây trồng cạn; đầu tư hoàn chỉnh (hệ thống) các công trình thủy lợi (đã có nhưng chưa được hoàn thiện).

+ Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức đảm bảo tiêu, thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Rà soát, bổ sung và tổ chức thực hiện nâng cấp đảm bảo an toàn các hồ chứa; từng bước nâng mức đảm bảo theo tiêu chuẩn quốc tế cho hồ chứa lớn; tăng cường năng lực dự báo lũ và thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn cho vùng hạ lưu khi xả lũ và trong trường hợp xảy ra sự cố vỡ đập.

Tiếp tục củng cố, tu bổ đê điều và hệ thống hồ đập. Đầu tư nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, an toàn hồ đập (theo hướng hình thành hệ thống cảnh báo đa năng, ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thám,...); nâng cao khả năng phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến động của khí hậu đối với sản xuất và môi trường; xây dựng các phương án chủ động phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; tăng cường năng lực nhằm chủ động ứng phó kịp thời và có hiệu quả trước mọi tình huống; tạo điều kiện phát triển kinh tế, xã hội bền vững, nhất là ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai.

b. Phát triển cơ sở hạ tầng thủy sản

Thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, các chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP; giai đoạn 2016-2020, ngành thủy sản được ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nghề cá.

hmla

- Tiếp tục đầu tư hạ tầng nghiên cứu giống, hạ tầng nuôi thủy sản tập trung.

Đầu tư các cơ sở nghiên cứu, chọn tạo và phát triển các loại giống thủy sản đầu dòng; khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia đầu tư nghiên cứu và sản xuất các loại giống thủy sản; phát triển hạ tầng nuôi biển, tạo điều kiện đưa nhanh tiến bộ, kỹ thuật, công nghệ mới vào nuôi thủy sản.

Đối với hạ tầng các vùng nuôi thủy sản tập trung: Nhà nước hỗ trợ đầu tư đầu mối cấp thoát nước, hạ tầng điện.

- Ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa các Trung tâm nghề cá, bến cá, cảng cá cho tàu thuyền trên cơ sở tận dụng tối đa các địa điểm có điều kiện tự nhiên thuận lợi; tiếp tục đầu tư các khu neo đậu gần các ngư trường vùng biển có tần suất bão cao, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, đồng thời có khả năng kết hợp với việc cung cấp dịch vụ cho tàu cá ở những nơi có điều kiện nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

- Đầu tư nâng cao năng lực quan trắc và phòng ngừa thiên tai, dịch bệnh trên các đối tượng thủy sản nuôi; các cơ sở khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng thủy sản nuôi.

- Đầu tư, tăng cường năng lực cho lực lượng kiểm ngư theo Quyết định số 2075/QĐ-TTg, ngày 17/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

c. Phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp

Tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ đảm bảo đủ các yếu tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị và con người tiếp cận và chuyển tải được tiến bộ khoa học công nghệ của thế giới; Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống quản lý, nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi đảm bảo đủ giống có chất lượng tốt và giá trị thương mại cao, tạo đột phá mới về năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của ngành.

Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống khảo, kiểm nghiệm, kiểm định giống cây trồng, giống vật nuôi; tăng cường hệ thống kiểm tra chất lượng giống, sản phẩm cây trồng, vật nuôi; chất lượng phân bón, thức ăn chăn nuôi.

Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo vệ thực vật, thú y để thực hiện có hiệu quả công tác dự tính, dự báo sâu bệnh, chuẩn đoán dịch bệnh, chủ động công tác phòng chống; nâng cao năng lực kiểm dịch, kiểm nghiệm động, thực vật và quản lý sản xuất, lưu thông, sử dụng các loại thuốc BVTV, Thú y; đầu tư đồng bộ tăng năng lực xét nghiệm chất tồn dư.

d. Phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp và thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững. Trong kế hoạch sẽ tập trung vào một số nội dung chính sau:

- Phát triển hệ thống các cơ sở nghiên cứu về lâm sinh, đầu tư xây dựng hệ thống rừng giống, vườn giống quốc gia nhằm đảm bảo một cách bền vững các nguồn giống có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sinh trưởng tại các vùng; ưu tiên cho các chương trình, dự án nghiên cứu, sản xuất giống các

loại cây trồng rừng gỗ lớn, cây có giá trị lâm sinh cao và cây trồng rừng ngập mặn ven biển.

- Đầu tư, tăng cường *năng lực cho lực lượng kiểm lâm*; hệ thống đường giao thông; cơ sở vật chất cơ bản cho các cơ sở nghiên cứu, cơ sở kiểm lâm.

- *Phát triển hệ thống thông tin lâm nghiệp* phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh của các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp lâm nghiệp, tập trung vào công tác điều tra cơ bản, phát triển cơ sở dữ liệu, thiết lập kênh thông tin thông suốt từ trung ương đến địa phương, đầu tư các thiết bị và phần mềm phục vụ truy cập và khai thác thông tin nhanh chóng và hiệu quả.

- Ưu tiên và lồng ghép các chương trình đầu tư, nâng cấp cho các Vườn quốc gia,

- Xây dựng *hệ thống cảnh báo thiên tai đa mục tiêu* (cảnh báo cháy rừng, lũ quét kết hợp đo đếm số liệu khí tượng thủy văn) bao gồm hệ thống các trạm, trung tâm xử lý thông tin hiện đại và hệ thống cơ sở dữ liệu; thực hiện Đề án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2014-2020 theo Quyết định số 1938/QĐ-TTg ngày 28/10/2014.

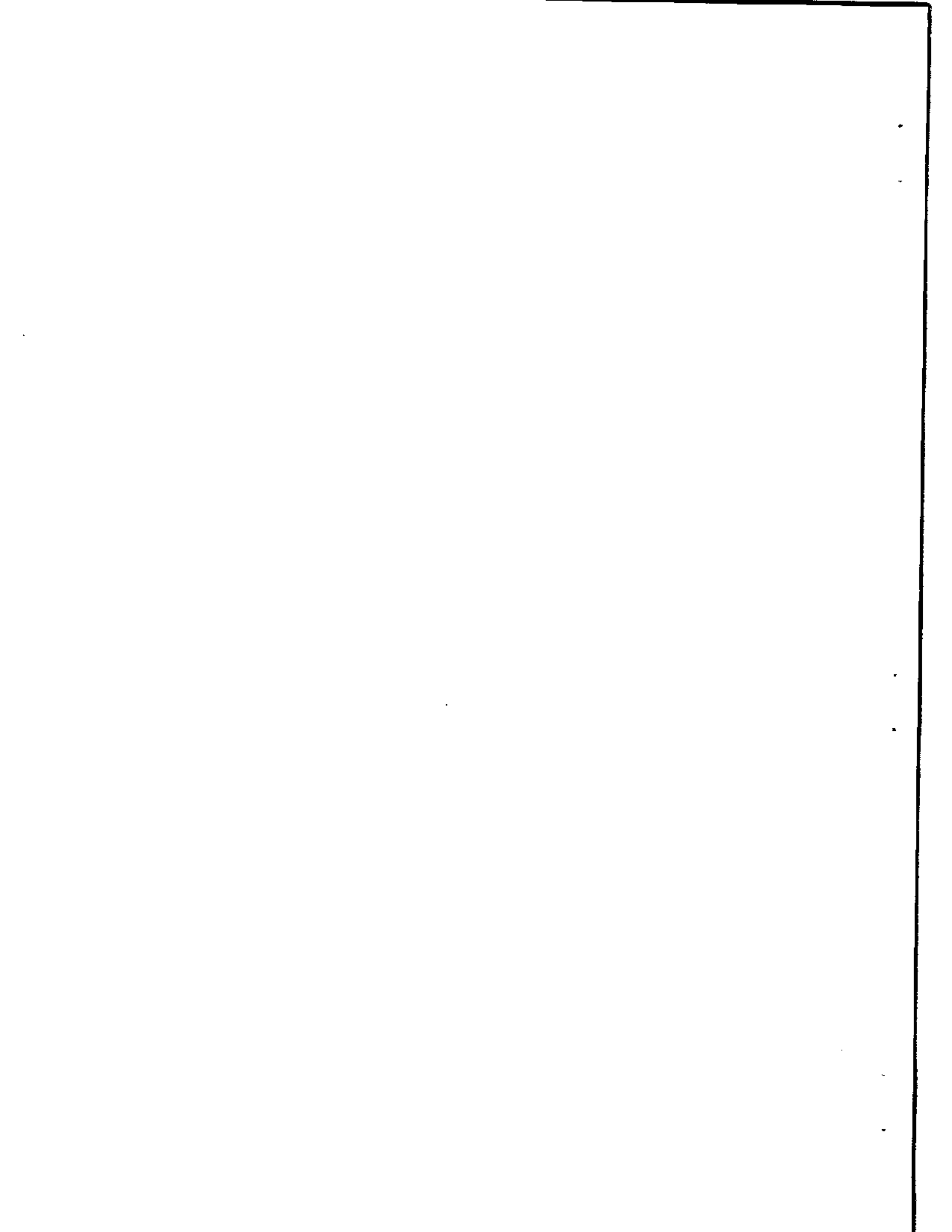
e. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường

Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng, biển), thực hiện các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường, khai thác tốt các lợi ích về môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc lên 44-45% năm 2020, góp phần thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia.

Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành theo Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện: Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng” (theo Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình hành động quốc gia “chống sa mạc hóa giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020” (theo Quyết định số 204/2006/QĐ-TTg ngày 02/9/2006); Chương trình “bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020” (theo Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/2/2012),.... Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng Đề án phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái theo Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 của Thủ tướng phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 để tổ chức, triển khai thực hiện.

J. H. M. B.



Phần thứ ba

GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP LỚN

Để thực hiện tốt các mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016 – 2020, ngoài những giải pháp cụ thể cho mỗi ngành, lĩnh vực, chương trình (đã nêu), cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp lớn sau đây:

1. Công tác quy hoạch

Rà soát, điều chỉnh bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu phục vụ tái cơ cấu, trước hết tập trung:

- Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và quy hoạch sản xuất của các Vùng kinh tế;
- Rà soát, điều chỉnh các Quy hoạch phát triển ngành hàng chủ lực;
- Xây dựng Quy hoạch tổng thể thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản;
- Xây dựng Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển chăn nuôi ...

Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch vùng với quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quy hoạch.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách

Hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tạo hành lang pháp lý cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và thực hiện tái cơ cấu ngành

Nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình: Rà soát lại các văn bản pháp luật và các loại văn bản quản lý ngành, loại bỏ các loại văn bản không còn phù hợp, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật, hệ thống chính sách đã có. Xây dựng mới các văn bản pháp luật, triển khai các Văn bản Luật, pháp lệnh, Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-TW về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Kết luận số 97-KL/TW ngày 9/5/2014 của Bộ Chính trị.

Từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; thực hiện hiệu quả tái cơ cấu Ngành, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, bao gồm:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch *Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*: trình Quốc hội khóa 14 ban hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (sửa đổi), Pháp lệnh giống cây trồng (sửa đổi), xây dựng Nghị định hướng dẫn Pháp lệnh giống vật nuôi. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 20 Nghị định, 25 Quyết định. Ban hành theo thẩm quyền khoảng 200 Thông tư.

- Từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; thực hiện hiệu quả tái cơ cấu ngành theo Kế hoạch Quyết định số 3346/QĐ-BNN-KH ngày 29/7/2014 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về Phê duyệt kế hoạch đổi mới cơ chế, chính sách và pháp luật phục vụ tái cơ cấu ngành NN

- Thực hiện rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực cụ thể.

3. Phát triển mạnh khoa học công nghệ và khuyến nông

Khoa học công nghệ được coi là giải pháp hàng đầu, tạo đột phá trong thực hiện tái cơ cấu. Do vậy, cần tập trung thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ viễn thám vào sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh triển khai cơ chế, chính sách khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; thúc đẩy phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng nhất là giữa các nhà khoa học, các đơn vị nghiên cứu và doanh nghiệp trong việc nghiên cứu, tạo và ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp;

Tiếp thu các thành tựu khoa học trên thế giới, tăng cường công tác chuyển giao, ứng dụng vào thực tế để giải quyết các vấn đề kỹ thuật, kinh tế bức xúc do sản xuất và đời sống đặt ra như phòng chống bệnh dịch, phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên môi trường, mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường khả năng cạnh tranh,... Phát triển mạnh khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp; thúc đẩy nhanh các nhiệm vụ của Chương trình công nghệ sinh học.

Tăng cường sự kết nối giữa các cơ sở nghiên cứu với doanh nghiệp, thực hiện chính sách đặt hàng cho các nhiệm vụ khoa học; Hình thành các Trung tâm khoa học công nghệ cho các vùng trọng điểm nông nghiệp.

Xây dựng các gói hỗ trợ kỹ thuật để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Thực hiện việc phân cấp hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp. Chuyển giao một số dịch vụ công trong khoa học (như thú y, BVTV, nhân – sản xuất giống...) cho doanh nghiệp thực hiện.

Đẩy nhanh xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong các lĩnh vực thuộc ngành, giai đoạn 2016-2020, tập trung hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn phục vụ quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, chất lượng và ATTP theo nhóm sản phẩm; hài hoà hoá tiêu chuẩn khu vực, quốc tế để thúc đẩy mở rộng thị trường xuất khẩu.

4. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp

- Công tác quản lý doanh nghiệp:

+ Thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, đến hết năm 2015 sẽ hoàn thành cổ phần hóa 06 tổng công ty theo Đề án Tái cơ cấu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (TCT Xây dựng Nông nghiệp và PTNT, TCT Thủy

sản Việt Nam, TCT Rau quả Nông sản, TCT Chè, TCT Vật tư Nông nghiệp, TCT Lâm nghiệp). Sau năm 2015 sẽ thực hiện cổ phần hóa đồng thời sắp xếp, đổi mới phát triển đối với các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty lâm nghiệp, Cà phê và Tập đoàn cao su theo Nghị quyết số 30/NQ-TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục, sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

+ Đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu các doanh nghiệp theo Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 12/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tiếp tục xử lý những tồn tại về tài chính, cơ cấu lại nợ bằng các hình thức giãn nợ, khoan nợ, giảm lãi suất, hỗ trợ xử lý nợ qua các định chế trung gian, mua bán nợ để cơ cấu lại vốn cho doanh nghiệp nhà nước.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành công khai, minh bạch tình hình tài chính của doanh nghiệp, kịp thời phát hiện ngăn ngừa vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính.

- Sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp:

Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị. Sau khi Chính phủ phê duyệt Nghị định thay thế Nghị định 170/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh và Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 về chính sách tinh giảm biên chế; Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ phối hợp với các Bộ, Ngành và địa phương nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với công tác sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.

- Đẩy mạnh thực hiện các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản:

Tiếp tục tổng kết, tuyên truyền và nhân rộng các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản ra toàn quốc và các lĩnh vực sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản. Đồng thời, đánh giá và bổ sung chính sách hỗ trợ cho các loại hình tổ chức sản xuất này phát triển bền vững.

Nghiên cứu hình thành hội đồng ngành hàng của các ngành hàng chiến lược với sự tham gia của đại diện các cơ quan quản lý nhà nước và các tác nhân trong chuỗi giá trị (doanh nghiệp, đơn vị sản xuất, nông dân,...). Cơ quan này xây dựng chiến lược phát triển ngành hàng đồng bộ, tham gia xây dựng chính sách, điều hành thị trường và làm đối tác chính trong giao dịch với quốc tế.

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác

Nghiên cứu xây dựng, đề xuất ban hành các chính sách đặc biệt ưu tiên để khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác để đảm bảo tham gia hợp tác xã, hộ nông dân sẽ được hưởng những ưu đãi hơn hẳn (vay vốn, đào tạo, thuê đất, ưu đãi kinh doanh trong một số lĩnh vực). Hỗ trợ hợp tác xã phát triển thị trường, xúc

tiến thương mại và các dự án phát triển nông thôn. Trước hết tập trung vào phát triển kinh tế hợp tác gắn với các chuỗi giá trị tại các vùng chuyên canh các mặt hàng chủ lực. Ban hành chính sách khuyến khích phát triển liên kết giữa hộ sản xuất và các hợp tác xã với các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Song song với hệ thống chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo Luật Hợp tác xã; đào tạo cán bộ quản lý nông nghiệp về HTX, hỗ trợ các địa phương xây dựng mô hình HTX, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phát triển HTX...

5. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế

Thực hiện kế hoạch hành động của Chính phủ (Nghị quyết 49/NQ-CP ngày 10/7/2014) tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007 của Hội nghị BCH Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững sau khi gia nhập WTO, các chủ trương, chính sách đối ngoại và chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài, các kế hoạch Chương trình hành động của Bộ về hội nhập quốc tế.

Xây dựng các chương trình để triển khai các điều ước và thỏa thuận quốc tế song phương, đa phương và hội nhập đã và sẽ ký kết. Trên cơ sở đó thành lập những cơ quan chuyên trách để hỗ trợ và giám sát việc thực hiện các điều ước và thỏa thuận quốc tế có hiệu quả;

Xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược thu hút ODA, thu hút FDI; các chương trình, kế hoạch tăng cường và mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ để tranh thủ, thu hút nguồn vốn, phát triển thị trường, khoa học công nghệ và đầu tư ra nước ngoài phục vụ cho các mục tiêu phát triển của ngành;

Tập trung đàm phán tháo gỡ các rào cản thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản

Hướng dẫn và giám sát thực hiện các cam kết quốc tế về nông nghiệp

6. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm và xây dựng lực lượng, tăng cường năng lực quản lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm để tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho xuất khẩu và tiêu thụ hàng nông sản; giải quyết tốt hơn những bức xúc của xã hội về vấn đề an toàn thực phẩm, bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng.

Xây dựng Đề án tăng cường năng lực quản lý chất lượng NLTS giai đoạn 2016-2020; đề xuất với Chính phủ xem xét, bổ sung tiêu chí an toàn thực phẩm vào Bộ tiêu chí quốc gia về NTM... Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

Triển khai các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT và 01/2013/TT-BNNPTNT, thống kê, kiểm tra phân loại, tái kiểm tra các cơ sở loại

C và xử lý vi phạm, trong đó tập trung vào các nhóm sản phẩm đang gây bức xúc về chất lượng, an toàn thực phẩm như phân bón, thức ăn chăn nuôi/thủy sản, thuốc BVTV, thuốc thú y; cơ sở sản xuất rau ăn lá, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm, cơ sở sơ chế, chế biến NLTS...

Tăng cường kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản nhập khẩu theo quy định tại Thông tư 25/2010/TT-BNNPTNT và 13/2011/TT-BNNPTNT; Kiểm soát chặt chẽ các lô hàng nông sản nhập khẩu; Phối hợp với các lực lượng chức năng duy trì kiểm soát ngăn chặn gia súc gia cầm nhập lậu, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

7. Phát triển và nâng cao nguồn nhân lực

Triển khai thực hiện Quy hoạch nguồn nhân lực và Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Ngành đã được phê duyệt. Tăng nhanh tỷ lệ nhân lực qua đào tạo trong toàn ngành bằng các hình thức và trình độ đào tạo khác nhau lên 50% vào năm 2020.

Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo lao động nông nghiệp theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Giai đoạn 2016-2020, đào tạo nghề nông nghiệp cho 1,4 triệu lao động nông thôn, đạt bình quân 280 ngàn người/năm.

Nâng cao chất lượng lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với thúc đẩy chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân; tăng cường đảm bảo an ninh, trật tự nông thôn, phát triển văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh nông thôn.

8. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành; tăng cường công tác thanh tra, thực hiện Luật phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm

- *Kiện toàn tổ chức và phân cấp quản lý*: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý ngành từ trung ương đến địa phương; tập trung làm rõ chức năng, phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương về các lĩnh vực: đầu tư, quản lý chất lượng nông sản, vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm, bảo vệ nguồn lợi,...

- *Về cải cách tài chính công*: Tiếp tục cải cách quản lý chi ngân sách nhà nước theo hướng công khai, minh bạch. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển, trước mắt, cần tổ chức thực hiện tốt những quy định của Luật Đầu tư công. Đối với nguồn vốn sự nghiệp, ngoài thực hiện những quy định của Luật Ngân sách và những văn bản hướng dẫn thi hành, cần nghiên cứu đổi mới cơ chế giao dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

- *Cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hoá công sở*: Tiếp tục thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020; xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể của Bộ giai đoạn 2016-2020 để triển khai thực hiện. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ thực thi các nhiệm vụ.

hmb

- Tăng cường công tác thanh tra, thực hiện Luật phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm

Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của luật pháp; chấn chỉnh và tăng cường hệ thống Thanh tra chuyên ngành kể cả về cán bộ và thể chế để thực hiện tốt kế hoạch thanh tra, kiểm tra một cách chủ động; tập trung thanh tra, kiểm tra những lĩnh vực nhạy cảm như: quản lý, sử dụng đất, xây dựng cơ bản, cổ phần hoá, thương mại, sản xuất kinh doanh giống, chất cấm trong thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm. ..

Triển khai thực hiện nghiêm túc việc kê khai tài sản theo Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 3/01/2014 của Bộ Chính trị về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với kê khai, kiểm soát việc kê khai tài sản; Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập.

- Hiện đại hoá, tin học hoá quản lý ngành; nâng cao năng lực thống kê, dự báo của ngành

Mục tiêu: Hiện đại hoá quản lý ngành phù hợp với công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhiệm vụ chủ yếu là thực hiện các hoạt động chuyển giao ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, bao gồm quản lý hành chính, quản lý sản xuất, quản lý chiến lược - kế hoạch, quản lý tài chính, quản lý nhân sự và tài nguyên. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý ngành để kết nối từ Trung ương đến địa phương. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường có hiệu quả để hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh và hoạch định chính sách.

Tăng cường năng lực công tác thống kê, dự báo đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành và phục vụ sản xuất, kinh doanh của ngành.

9. Tăng cường các nguồn lực tài chính để thực hiện kế hoạch

- Tăng cường đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước theo định hướng tái cơ cấu

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho thực hiện phát triển bền vững.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức tài chính, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, cá nhân tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

9.1. Tiếp tục ưu tiên nguồn vốn đầu tư công cho ngành

a. Nhu cầu vốn đầu tư toàn ngành

Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư toàn ngành thời kỳ 2016-2020 khoảng 515 ngàn tỷ đồng, gồm: Vốn thực hiện 2 Chương trình MTQG (Xây dựng NTM, Nước sạch và VSMT nông thôn) khoảng 115 nghìn tỷ đồng và Chương trình khác: 358 nghìn tỷ đồng. *Shub*

b. Nhu cầu vốn đầu tư các Chương trình, dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý

Nhu cầu vốn đầu tư thực hiện các Chương trình, dự án do Bộ quản lý giai đoạn 2016-2020 là 129.864 tỷ đồng, tăng gấp 2,8 lần so với giai đoạn 2011 - 2015. Cơ cấu theo nguồn vốn:

- Vốn trong nước là 32.334 tỷ đồng, chiếm 24,9%.
- Vốn ngoài nước là 79.060 tỷ đồng, chiếm 61%
- Vốn trái phiếu Chính phủ: 18.459 tỷ đồng, chiếm 14.1%

Vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý sẽ được phân bổ theo định hướng tái cơ cấu ngành và tuân theo Luật Đầu tư công; thực hiện nghiêm túc quy định hiện hành về quản lý, sử dụng đầu tư công và triển khai hiệu quả Kế hoạch "Đổi mới cơ cấu, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công" đã được phê duyệt tại Quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014.

9.2. Thu hút các nguồn lực xã hội; khuyến khích đầu tư tư nhân

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chuyển dần việc cung cấp một số dịch vụ công sang cho tư nhân và các tổ chức xã hội thực hiện và phát triển các hình thức đối tác công tư, hợp tác công tư; tăng tỷ lệ vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào nông nghiệp.

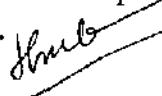
- Thực hiện hiệu quả chính sách và phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân (đối tác công tư, hợp tác công tư,...) để huy động nguồn lực xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

II. KIẾN NGHỊ

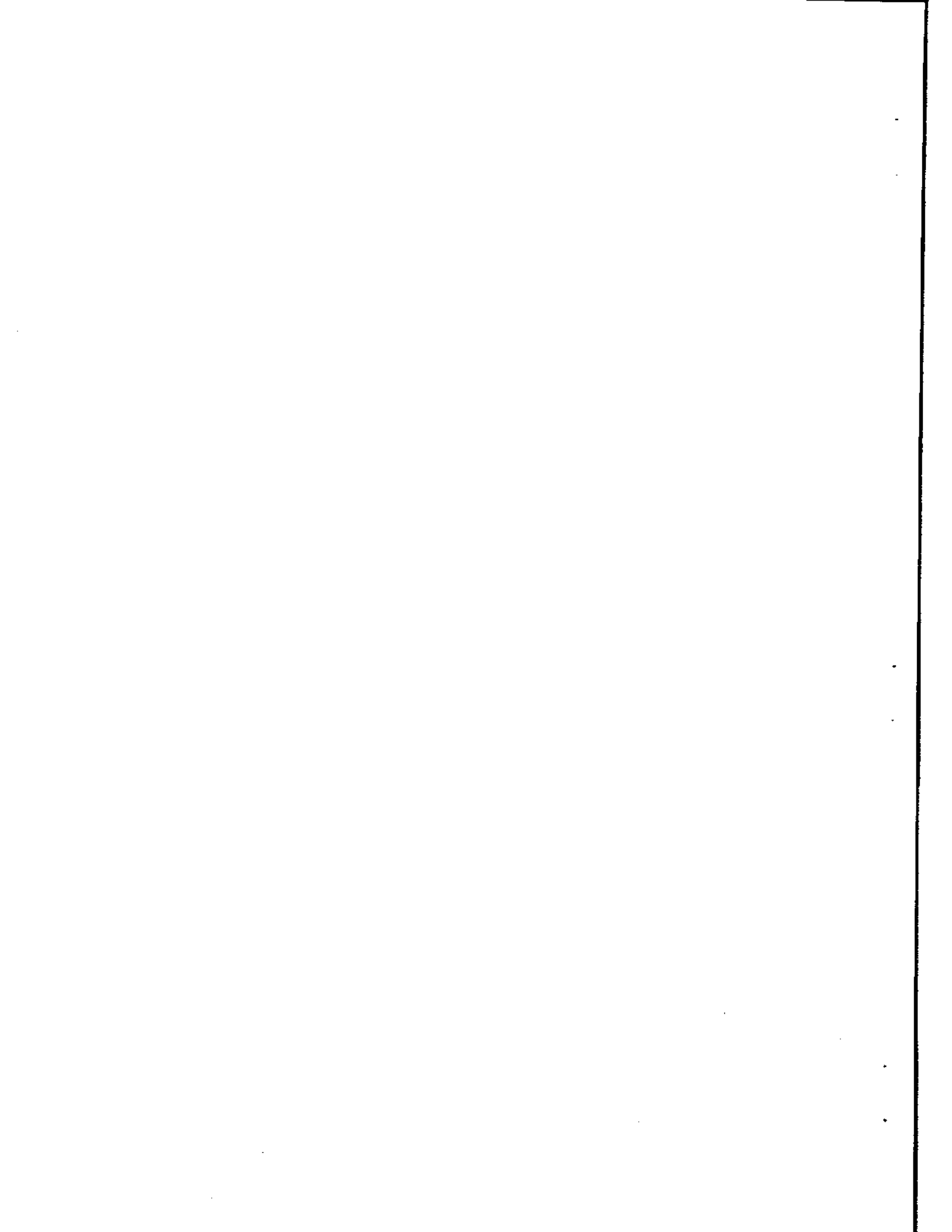
- Đảng, Quốc hội, Chính phủ tiếp tục quan tâm chỉ đạo sâu sát và dành ưu tiên nguồn lực cho ngành nông nghiệp và PTNT theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 26/TƯ của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Nghị quyết số 6/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội và các chủ trương, chính sách khác đã và sẽ ban hành.

- Các Bộ, ngành tiếp tục phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ ngành Nông nghiệp và PTNT thực hiện Kế hoạch.

Trên đây là báo cáo Kế hoạch 5 năm 2016-2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

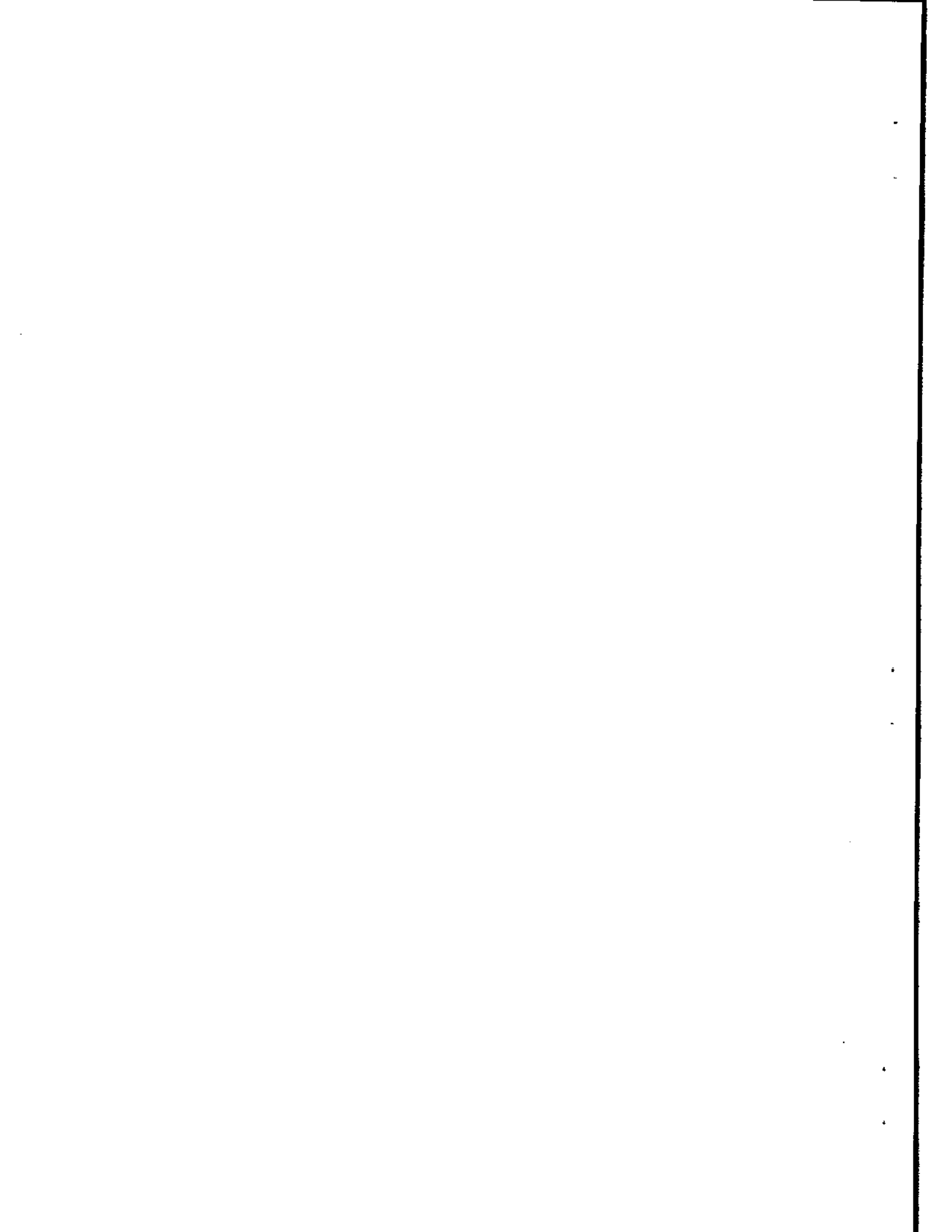


DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2011 - 2015

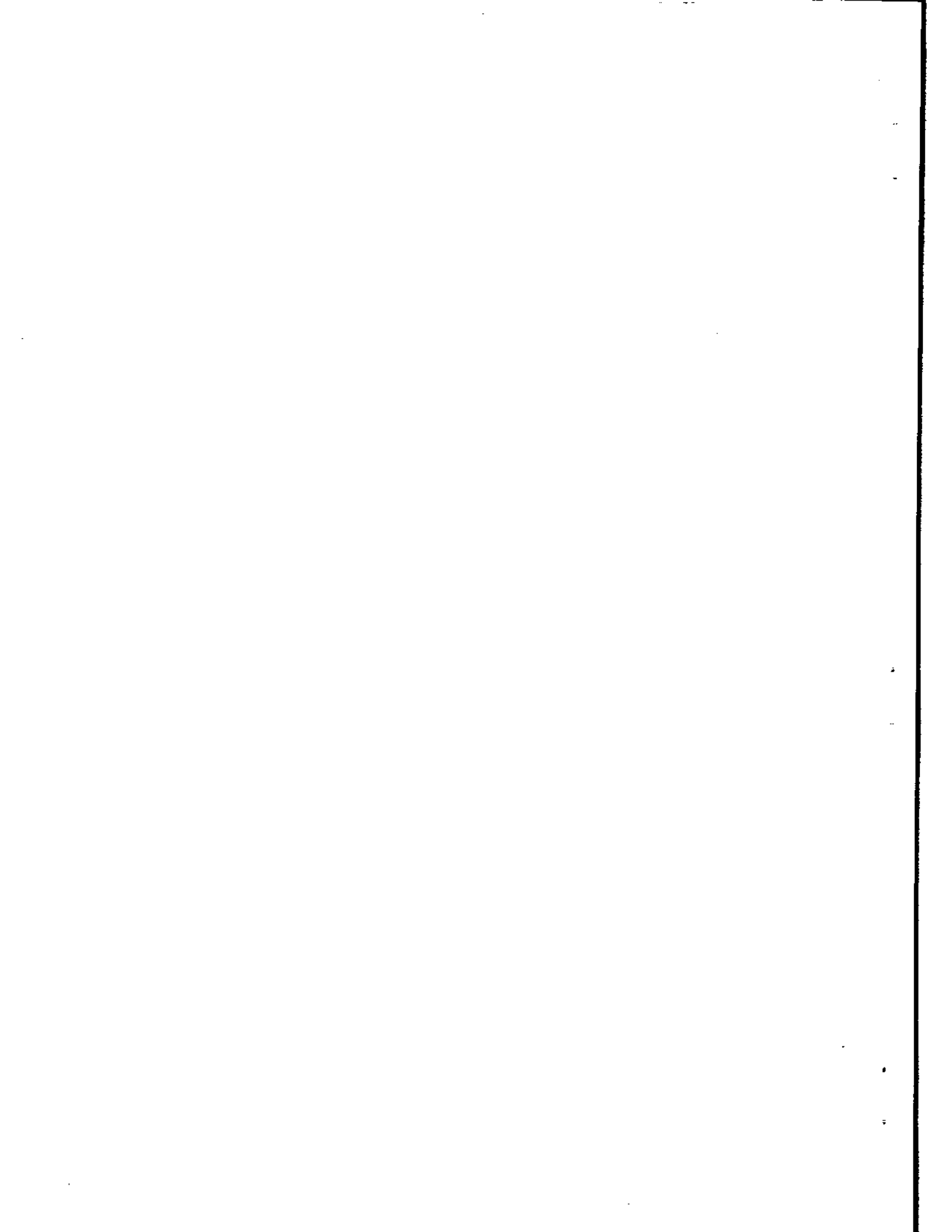
PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU 2016 - 2020

PHỤ LỤC 3: KHUNG LOGIC KẾ HOẠCH 2016 - 2020



PHỤ LỤC 1:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀ
XUẤT KHẨU NÔNG LÂM SẢN 2011 - 2015**



THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT THỜI KỲ 2011 - 2015

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Ước năm TH 2014 | Dự kiến TH năm 2015 | |
|-------|---------------------------------|-------------|----------|----------|----------|-----------------|---------------------|----------|
| | Tổng diện tích gieo trồng | 1000 ha | 14.334,3 | 14.573,5 | 14.861,7 | 14.745,3 | 14.726,0 | |
| A | Diện tích cây hàng năm | 1000ha | 11.360,1 | 11.482,7 | 11.709,3 | 11.593,0 | 11.594,0 | |
| I | Cây lương thực có hạt | 1000ha | 8.777,6 | 8.872,3 | 9.073,0 | 8.972,7 | 8.919,0 | |
| | Diện tích gieo trồng (lúa, ngô) | 1000 ha | 8.776,7 | 8.871,4 | 9.071,9 | 8.983,3 | 8.930,0 | |
| | Sản lượng (lúa,ngô) | 1000 tấn | 47.234,1 | 48.464,7 | 49.272,8 | 50.347,7 | 50.382,9 | |
| 1.1 | Lúa cả năm: | - Diện tích | 1000 ha | 7.655,4 | 7.753,1 | 7.899,4 | 7.813,3 | 7.690,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 55,4 | 56,3 | 55,8 | 57,7 | 58,1 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 42.398,5 | 43.661,5 | 44.078,7 | 45.082,7 | 44.678,9 |
| 1.1.1 | Lúa Đông xuân: | - Diện tích | 1000 ha | 3.096,8 | 3.124,2 | 3.140,7 | 3.116,3 | 3.080,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 63,9 | 64,9 | 64,40 | 66,86 | 67,00 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 19.778,2 | 20.288,6 | 20.226,1 | 20.835,6 | 20.636,0 |
| 1.1.2 | Lúa hè thu: | - Diện tích | 1000 ha | 2.093,4 | 2.132,4 | 2.146,9 | 2.152,0 | 2.120,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 52,5 | 53,0 | 53,00 | 54,20 | 55,00 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 10.988,7 | 11.301,1 | 11.378,6 | 11.663,8 | 11.660,0 |
| | 1.3. Lúa Thu | - Diện tích | 1000 ha | 496,1 | 527,4 | 626,4 | 823,0 | 800,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 48,7 | 50,7 | 51,7 | 50,9 | 51,7 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 2.414,1 | 2.675,0 | 3.238,5 | 4.189,1 | 4.136,0 |
| 1.1.3 | Lúa mùa: | - Diện tích | 1000 ha | 1.969,1 | 1.969,1 | 1.985,4 | 1.722,0 | 1.690,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 46,8 | 47,7 | 47,3 | 48,6 | 49,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 9.217,5 | 9.396,9 | 9.390,9 | 8.368,9 | 8.281,0 |
| 2.1 | Ngô: | - Diện tích | 1000 ha | 1.121,3 | 1.118,3 | 1.172,5 | 1.170,0 | 1.240,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 43,1 | 43,0 | 44,3 | 45,0 | 46,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 4.835,6 | 4.803,2 | 5.194,2 | 5.265,0 | 5.704,0 |
| 2 | Cây có củ | | 1000 ha | 755,1 | 741,3 | 726,3 | 749,2 | 738,5 |
| | Một số cây chủ yếu | | | 705,2 | 692,3 | 679,6 | 701,0 | 691,0 |
| 2.1 | Khoai lang: | - Diện tích | 1000 ha | 146,8 | 141,6 | 135,5 | 141,0 | 141,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 92,9 | 100,5 | 100,7 | 103,5 | 105,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 1.362,1 | 1.422,5 | 1.364,5 | 1.459,0 | 1.470,0 |
| 2.2 | Sắn : | - Diện tích | 1000 ha | 558,4 | 550,7 | 544,1 | 560,0 | 550,0 |

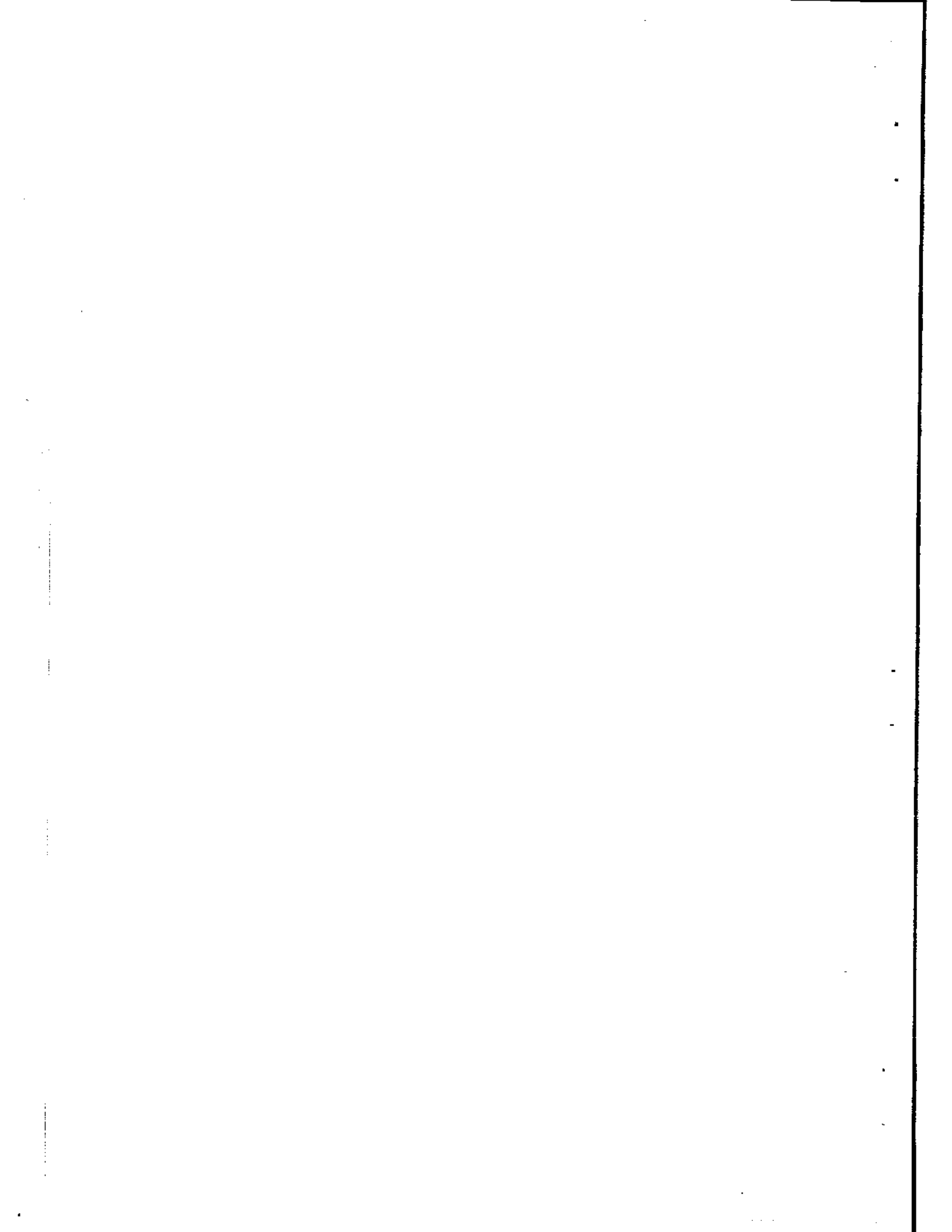
Handwritten signature

| TT | Danh mục | | Đơn vị tính | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Ước năm TH 2014 | Dự kiến TH năm 2015 |
|-------|----------------------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|---------------------|
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 177,3 | 177,0 | 179,1 | 185,0 | 190,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 9.897,9 | 9.745,5 | 9.744,8 | 10.360,0 | 10.450,0 |
| 3 | Cây thực phẩm | | 1000 ha | 995,0 | 1.004,8 | 1.020,0 | 1.037,0 | 1.040,0 |
| 3.1 | Rau các loại: | - Diện tích | 1000 ha | 805,5 | 829,8 | 840,0 | 852,0 | 855,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 166,6 | 168,6 | 169,0 | 173,0 | 173,2 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 13.416,5 | 13.992,4 | 14.196,0 | 14.739,6 | 14.808,6 |
| 3.2 | Đậu các loại: | - Diện tích | 1000 ha | 189,5 | 175,0 | 180,0 | 185,0 | 185,0 |
| | | - Năng suất | tạ/ha | 9,9 | 10,2 | 10,2 | 10,5 | 10,5 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 188,4 | 179,7 | 183,6 | 194,3 | 194,3 |
| 4 | Cây công nghiệp ngắn ngày | | | 778,4 | 721,1 | 730,1 | 717,1 | 733,8 |
| | Một số cây chủ yếu | | 1000 ha | 696,9 | 645,6 | 651,0 | 644,0 | 659,0 |
| 4.1 | Lạc | - Diện tích | 1000 ha | 223,8 | 220,5 | 216,3 | 215,0 | 225,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 20,9 | 21,3 | 22,8 | 23,0 | 23,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 468,7 | 470,6 | 493,2 | 494,5 | 517,5 |
| 4.2 | Đậu tương: | - Diện tích | 1000 ha | 181,1 | 120,8 | 117,8 | 115,0 | 120,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 14,7 | 14,5 | 14,3 | 14,1 | 15,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 266,9 | 175,3 | 168,5 | 162,2 | 180,0 |
| 4.3 | Mía: | - Diện tích | 1000 ha | 282,2 | 297,8 | 309,4 | 306,0 | 306,0 |
| | | - Năng suất | tạ/ha | 621,5 | 639,1 | 646,9 | 650,0 | 650,0 |
| | | - SL mía cây | 1000 tấn | 17.539,6 | 19.040,8 | 20.015,1 | 19.890,0 | 19.890,0 |
| 4.4 | Bông: | - Diện tích | 1000 ha | 9,8 | 6,5 | 7,5 | 8,0 | 8,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 12,9 | 13,3 | 14,0 | 14,0 | 14,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 12,6 | 8,8 | 10,5 | 11,2 | 11,2 |
| 5 | Diện tích Cây lâu năm | | 1000 ha | 2.974,2 | 3.090,8 | 3.152,4 | 3.152,3 | 3.132,0 |
| 5.1 | Cây công nghiệp lâu năm | | 1000 ha | 2.201,7 | 2.324,9 | 2.272,0 | 2.308,7 | 2.288,3 |
| | Một số cây chủ yếu | | 1000 ha | 2.079,5 | 2.195,9 | 2.249,7 | 2.265,0 | 2.245,0 |
| 5.1.1 | Cây cà phê: | - Tổng D.tích | 1000 ha | 586,0 | 622,1 | 635,0 | 630,0 | 630,0 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 543,9 | 574,3 | 584,6 | 590,0 | 585,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 23,5 | 22,5 | 21,5 | 23,0 | 23,0 |
| | | - SL cà phê nhân | 1000 tấn | 1.276,5 | 1.292,4 | 1.256,9 | 1.357,0 | 1.345,0 |
| 5.1.2 | Chè | - Tổng D.tích | 1000 ha | 127,6 | 129,1 | 128,2 | 135,0 | 135,0 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 114,4 | 116,0 | 114,1 | 120,0 | 120,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 76,8 | 79,6 | 80,0 | 82,0 | 82,0 |
| | | - SL búp tươi | 1000 tấn | 878,9 | 923,1 | 912,8 | 984,0 | 996,0 |

Handwritten signature

| TT | Danh mục | | Đơn vị tính | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Ước năm TH 2014 | Dự kiến TH năm 2015 |
|-------|---------------------------|--------------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---------------------------|
| 5.1.3 | Cao su | - Tổng D.tích | 1000 ha | 801,6 | 910,4 | 955,7 | 970,0 | 970,0 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 459,9 | 505,8 | 545,6 | 530,0 | 550,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 17,2 | 17,1 | 17,0 | 18,0 | 18,0 |
| | | - SL mù khô | 1000 tấn | 789,3 | 863,7 | 949,1 | 954,0 | 960,0 |
| 5.1.4 | Hồ tiêu | - Tổng D.tích | 1000 ha | 55,8 | 58,9 | 67,9 | 70,0 | 70,0 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 45,1 | 47,1 | 51,1 | 52,0 | 52,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 24,8 | 24,9 | 25,0 | 24,0 | 24,3 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 112,0 | 112,7 | 122,1 | 125,0 | 126,4 |
| 5.1.5 | Dừa | - Tổng D.tích | 1000 ha | 144,6 | 149,5 | 152,0 | 155,0 | 155,0 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 127,0 | 131,9 | 134,0 | 136,0 | 136,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 94,6 | 94,0 | 95,0 | 95,0 | 95,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 1.201,6 | 1.239,4 | 1.273,0 | 1.290,0 | 1.290,0 |
| 5.1.6 | Điều | - Tổng D.tích | 1000 ha | 363,9 | 325,9 | 310,9 | 305,0 | 300,0 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 333,1 | 305,8 | 301,3 | 300,0 | 300,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 9,3 | 9,7 | 10,5 | 9,3 | 10,0 |
| | | - S.lượng hạt khô | 1000 tấn | 309,1 | 297,5 | 277,7 | 279,0 | 300,0 |
| 5.2 | <i>Cây ăn quả</i> | - <i>Diện tích</i> | <i>1000 ha</i> | <i>772,5</i> | <i>765,9</i> | <i>779,9</i> | <i>843,7</i> | <i>843,7</i> |
| | <i>Một số cây chủ yếu</i> | | | 549,9 | 540,3 | 539,1 | 545,0 | 545,0 |
| 5.2.1 | Cam, quýt | - Diện tích | 1000 ha | 68,8 | 67,5 | 69,8 | 71,0 | 71,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 702,7 | 704,1 | 708,6 | 760,0 | 760,0 |
| 5.2.2 | Dứa | - Diện tích | 1000 ha | 40,5 | 40,7 | 41,0 | 41,0 | 41,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 530,6 | 571,9 | 580,0 | 600,0 | 600,0 |
| 5.2.3 | Chuối | - Diện tích | 1000 ha | 121,9 | 123,6 | 124,0 | 130,0 | 130,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 1.743,3 | 1.796,7 | 1.820,0 | 1.900,0 | 1.900,0 |
| 5.2.4 | Xoài | - Diện tích | 1000 ha | 86,4 | 85,8 | 85,0 | 86,0 | 86,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 687,0 | 665,0 | 678,4 | 780,0 | 780,0 |
| 5.2.5 | Nhãn | - Diện tích | 1000 ha | 86,2 | 79,4 | 78,2 | 76,0 | 76,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 596,7 | 542,5 | 552,0 | 560,0 | 560,0 |
| 5.2.6 | Vải, chôm chôm | - Diện tích | 1000 ha | 100,9 | 97,8 | 94,6 | 95,0 | 95,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 725,3 | 648,5 | 641,1 | 650,0 | 650,0 |
| 5.2.7 | Bưởi, bòng | - Diện tích | 1000 ha | 45,2 | 45,7 | 46,5 | 46,0 | 46,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 424,3 | 433,5 | 450,0 | 450,0 | 455,0 |

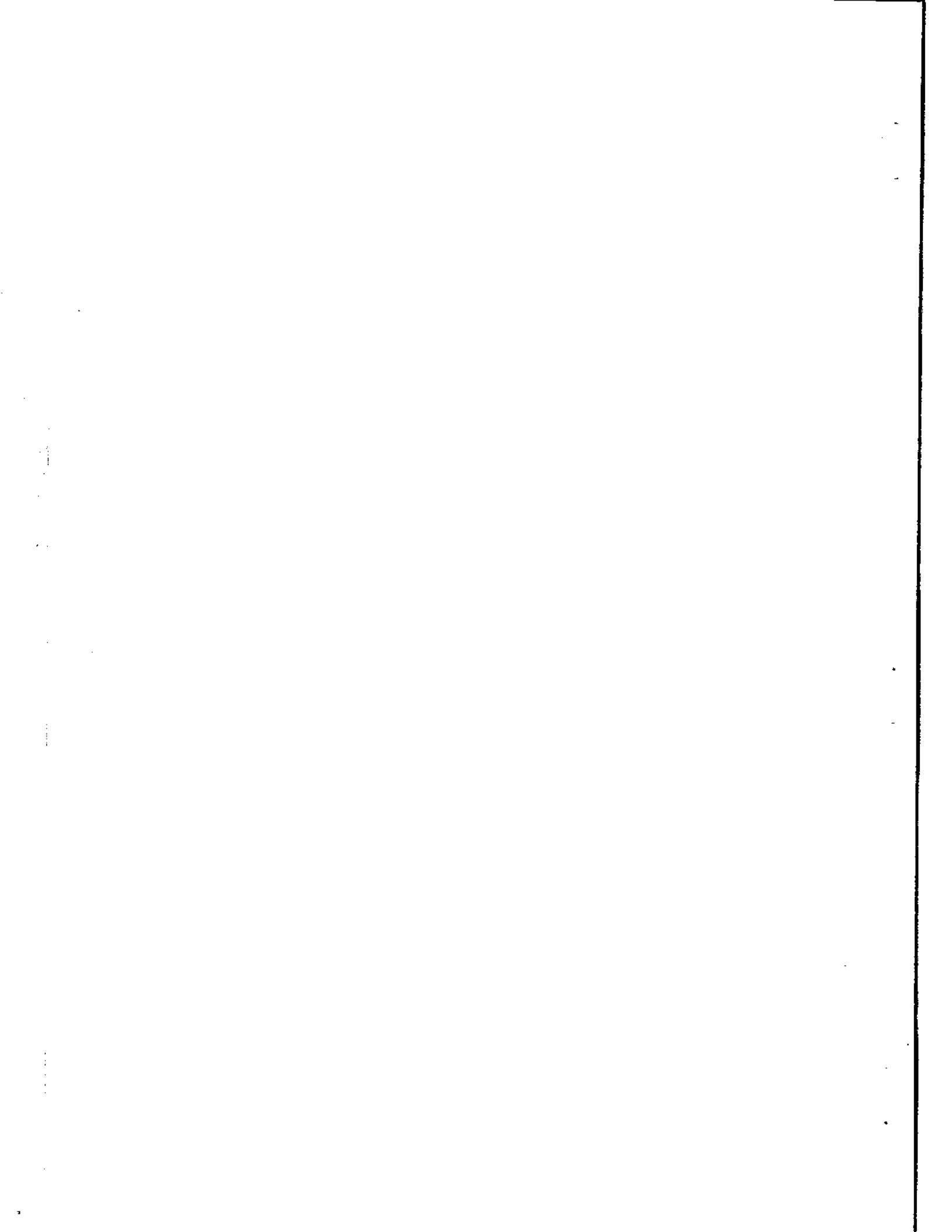
Hồng



THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHĂN NUÔI THỜI KỲ 2011 - 2015

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Ước TH năm 2014 | Dự kiến TH năm 2015 |
|-----------|-----------------------------|-------------|----------|----------|----------|-----------------|---------------------|
| I | Đàn gia súc, gia cầm | | | | | | |
| 1 | Đàn trâu | 1.000 con | 2.712,0 | 2.627,8 | 2.559,5 | 2.530,0 | 2.510,0 |
| 2 | Đàn bò | 1.000 con | 5.436,6 | 5.194,2 | 5.156,7 | 5.156,7 | 5.208,3 |
| | Bò sữa | 1.000 con | 142,7 | 167,0 | 184,5 | 214,4 | 250,8 |
| | Tỷ lệ bò lai | % | 41,7 | 44,2 | 47,6 | 50,8 | 54,0 |
| 3 | Đàn lợn | Triệu con | 27,1 | 26,5 | 26,3 | 26,7 | 27,1 |
| | Đàn lợn nái | 1.000 con | 4.047,1 | 4.025,6 | 3.916,0 | 3.942,3 | 4.005,0 |
| | Tỷ lệ nái ngoại | % | 16,5 | 17,4 | 19,8 | 20,4 | 22,4 |
| | Đàn lợn thịt xuất chuồng | Triệu con | 45,7 | 48,1 | 48,0 | 48,2 | 48,3 |
| | Tỷ lệ lợn lai, ngoại | % | 91,6 | 91,7 | 92,0 | 92,2 | 92,4 |
| 4 | Đàn gia cầm | | 322,6 | 308,5 | 314,8 | 324,6 | 334,1 |
| | Dàn gà | Triệu con | 232,7 | 223,7 | 231,8 | 238,4 | 245,0 |
| | Tổng số gia cầm xuất bán | Triệu con | 418,8 | 457,8 | 473,1 | 499,1 | 526,6 |
| II | Sản phẩm chăn nuôi | | | | | | |
| 1 | Thịt hơi các loại | 1.000 tấn | 4.187,4 | 4.290,6 | 4.354,3 | 4.473,0 | 4.623,5 |
| | Thịt lợn | 1.000 tấn | 3.098,9 | 3.160,0 | 3.217,9 | 3.285,8 | 3.370,3 |
| | Thịt gia cầm | 1.000 tấn | 696,0 | 729,4 | 747,0 | 783,8 | 836,0 |
| | Thịt trâu hơi | 1.000 tấn | 87,8 | 88,5 | 85,4 | 86,5 | 87,6 |
| | Thịt bò hơi | 1.000 tấn | 287,2 | 294,0 | 285,4 | 297,4 | 308,6 |
| | Thịt dê, cừu... | 1.000 tấn | 17,5 | 18,7 | 18,6 | 19,5 | 21,0 |
| 2 | Sản lượng sữa tươi | 1.000 tấn | 345,4 | 381,7 | 456,4 | 527,5 | 589,6 |
| 3 | Trứng các loại | Triệu quả | 6.896,9 | 7.299,9 | 7.754,6 | 8.050,0 | 8.840,2 |
| 4 | TÁC N công nghiệp quy đổi | 1.000 tấn | 11.500,0 | 12.710,0 | 13.370,0 | 14.700,0 | 15.620,0 |

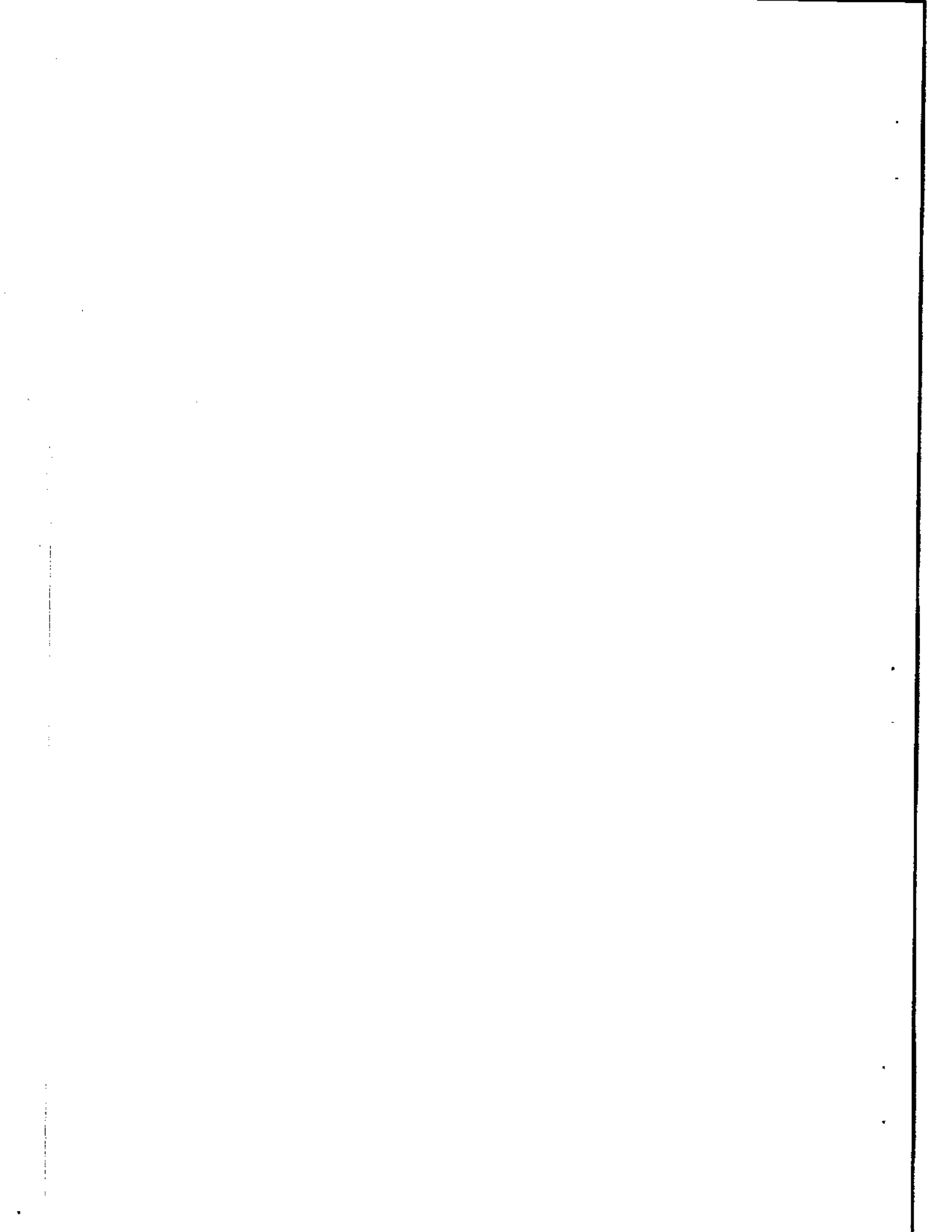
Handwritten signature



THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2011-2015

| TT | Hạng mục | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Ước năm 2014 | Dự kiến năm 2015 |
|-----|------------------------------|-----------|----------|----------|----------|--------------|------------------|
| I | Tổng sản lượng thủy sản | 1.000 tấn | 5.650 | 5.925 | 6.050 | 6.270 | 6.400 |
| II | Khai thác thủy sản | | | | | | |
| 1 | Số lượng tàu thuyền | Chiếc | 115.000 | 129.000 | 124.568 | 117.728 | 115.000 |
| | Tổng công suất | 1.000 CV | 6.449 | 6.460 | 6.480 | 6.500 | 6.500 |
| 2 | Sản lượng khai thác thủy sản | 1.000 tấn | 2.514 | 2.652 | 2.710 | 2.650 | 2.600 |
| | - Khai thác biển | 1.000 tấn | 2.308 | 2.440 | 2.506 | 2.450 | 2.400 |
| | - Khai thác nội địa | 1.000 tấn | 206 | 212 | 204 | 200 | 200 |
| III | Nuôi trồng thủy sản | | | | | | |
| 1 | Diện tích nuôi trồng | 1.000 ha | 1.200 | 1.214 | 1.200 | 1.280 | 1.300 |
| 2 | Sản lượng nuôi trồng | 1.000 tấn | 3.135 | 3.273 | 3.340 | 3.620 | 3.800 |

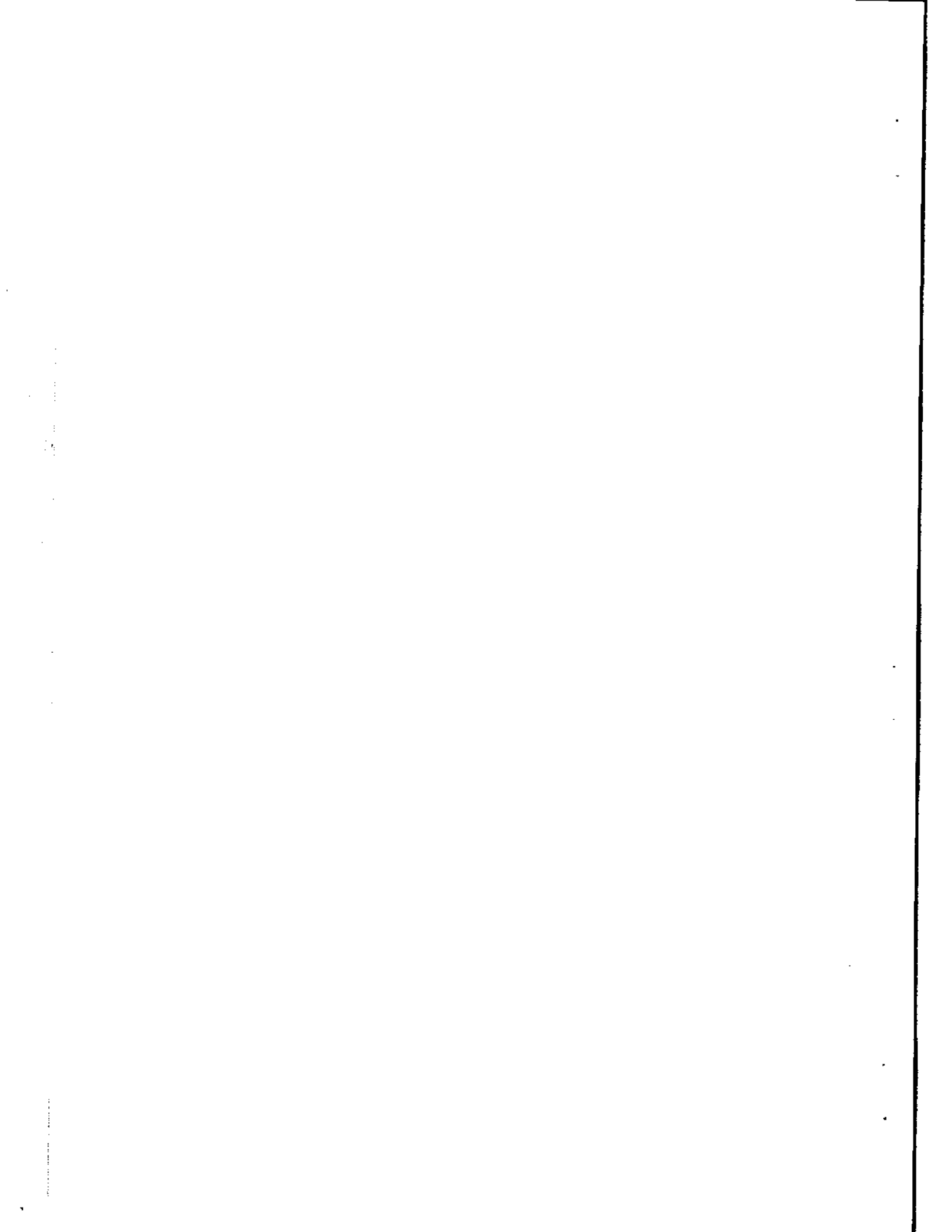
Handwritten signature



THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THỜI KỲ 2011 - 2015

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Ước TH năm 2014 | Ước TH năm 2015 |
|------------|----------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|
| I | Lâm sinh | | | | | | |
| 1 | Trồng rừng tập trung | 1000ha | 219,0 | 187,0 | 202,0 | 234,0 | 232,5 |
| | - Trồng rừng sản xuất | 1000ha | 198,0 | 171,0 | 180,0 | 200,0 | 180,0 |
| | - Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng | 1000ha | 21,0 | 16,0 | 22,0 | 16,0 | 21,0 |
| | - Trồng rừng thay thế | 1000ha | | | | 9,0 | 31,5 |
| 2 | Chăm sóc rừng | 1000ha | 261,0 | 399,0 | 304,0 | 304,0 | 544,0 |
| 3 | Khoanh nuôi | 1000ha | 376,0 | 350,0 | 365,0 | 365,0 | 360,0 |
| 4 | Khoán bảo vệ rừng | 1000ha | 2.660,0 | 4.956,0 | 4.149,0 | 4.150,0 | 4.150,0 |
| 5 | Trồng cây phân tán | triệu cây | 28,0 | 38,0 | 75,3 | 50,0 | 50,0 |
| II | Độ che phủ rừng | % | 39,7 | 40,7 | 41,1 | 41,5 | 42 |
| III | Khai thác gỗ, LSNG | (1000m ³) | 5.510 | 6.892 | 8.160 | 9.000 | 10.000 |
| 1 | Khai thác chính rừng tự nhiên | (1000m ³) | 196 | 60 | 80 | | |
| 2 | Khai thác tận dụng rừng tự nhiên | (1000m ³) | 154 | 202 | 80 | | |
| 3 | Khai thác rừng trồng | (1000m ³) | 5.160 | 6.630 | 8.000 | 9.000 | 10.000 |

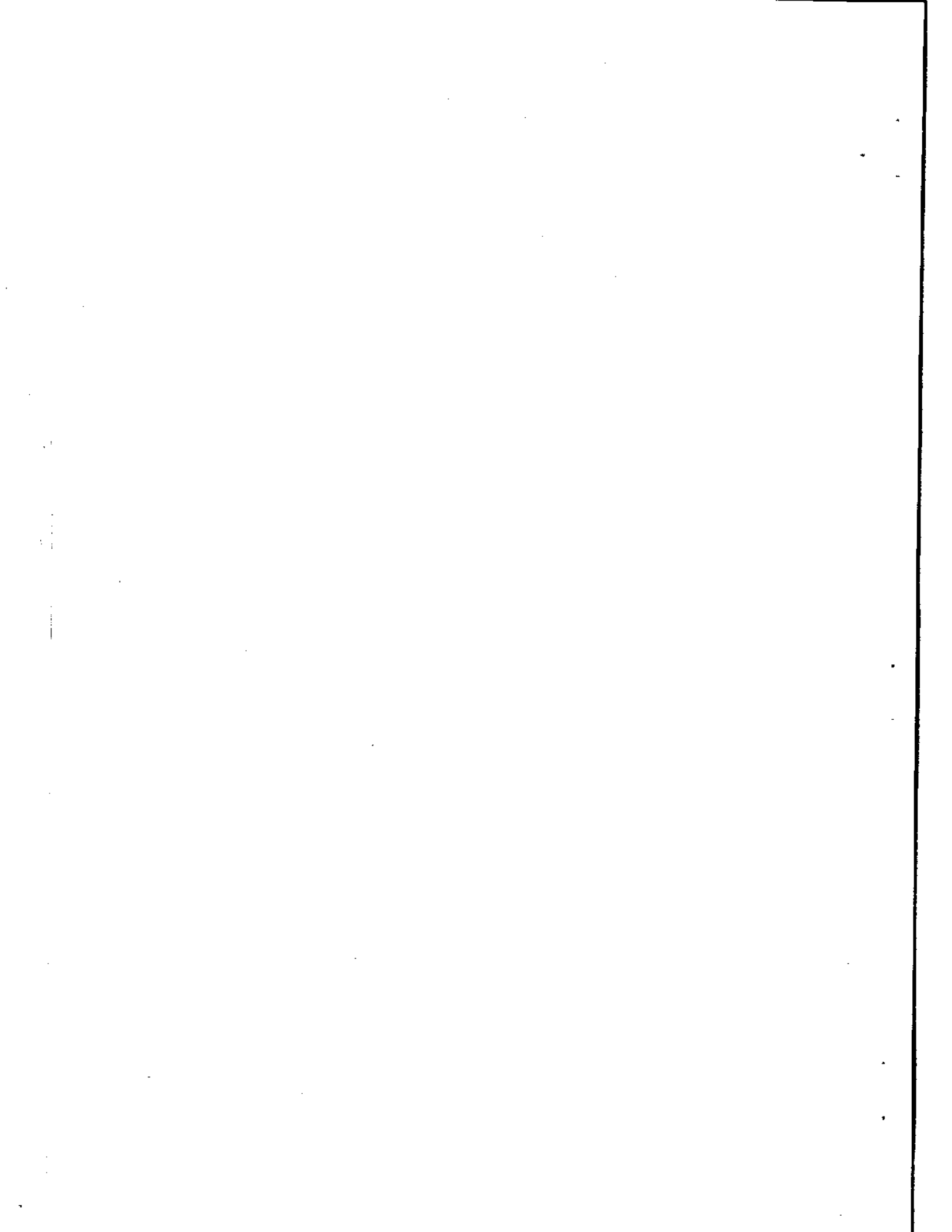
Handwritten signature



KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT DIÊM NGHIỆP THỜI KỲ 2011 - 2015

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Ước TH năm 2014 | Dự kiến TH năm 2015 |
|----|---------------------------------|-------------|----------|----------|----------|-----------------|---------------------|
| 1 | Tổng diện tích sản xuất muối | ha | 14.602 | 14.157 | 14.189 | 14.821 | 15.000 |
| | + Diện tích SX muối thủ công | ha | 11.638 | 10.981 | 10.795 | 11.182 | 10.706 |
| | + Diện tích SX muối công nghiệp | ha | 2.964 | 3.176 | 3.394 | 3.639 | 4.294 |
| 2 | Năng suất muối | Tấn/ha | | | | | |
| | + Muối thủ công | Tấn/ha | 54 | 52 | 69 | 70 | 70 |
| | + Muối công nghiệp | Tấn/ha | 64 | 74 | 85 | 88 | 93 |
| 3 | Sản lượng muối sản xuất | 1000 Tấn | 818 | 807 | 1.039 | 1.100 | 1.150 |
| | + Muối thủ công | 1000 Tấn | 628 | 571 | 750 | 780 | 750 |
| | + Muối công nghiệp | 1000 Tấn | 190 | 236 | 289 | 320 | 400 |

Handwritten signature



Biểu số: 6

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

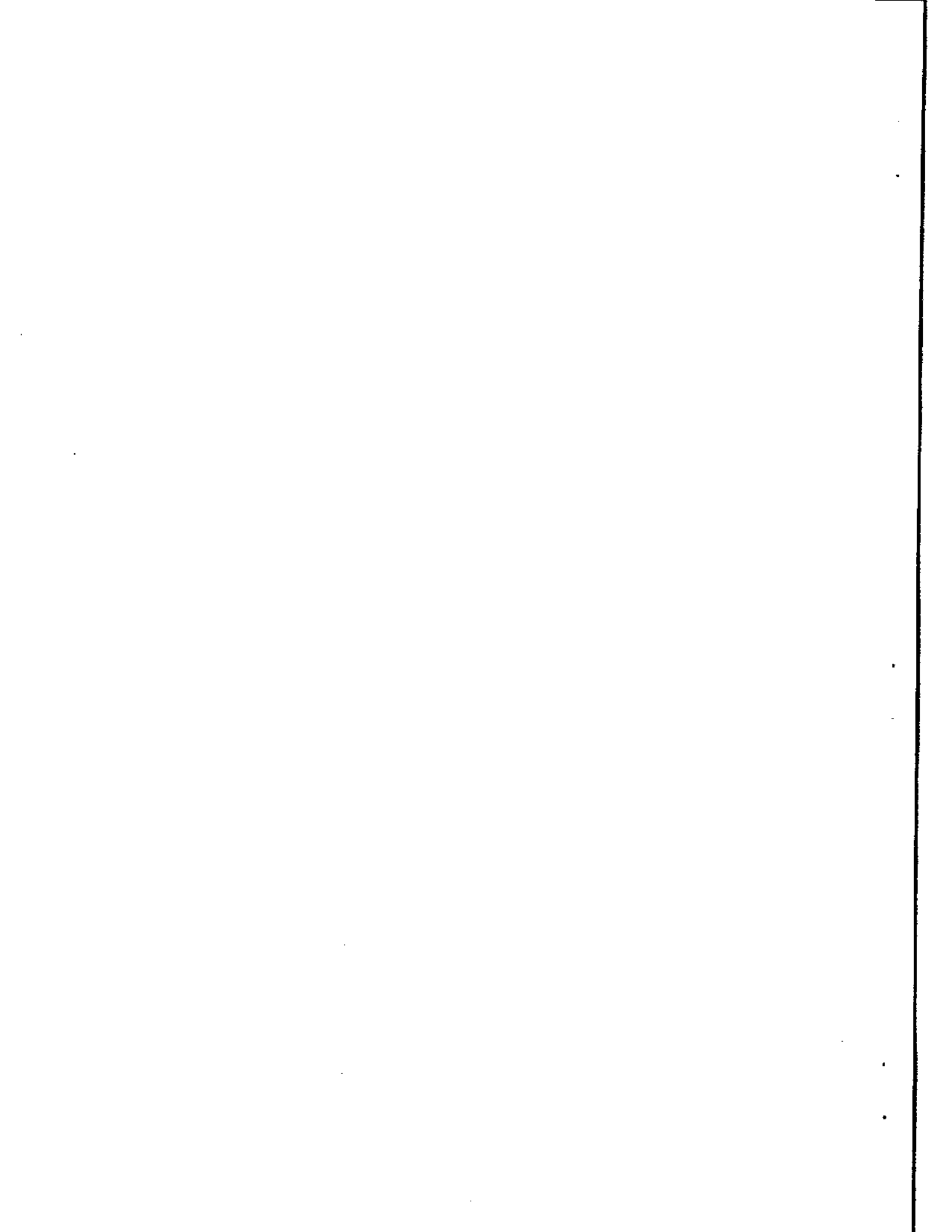
Phụ lục 1

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

ĐVT: Lượng 1000 tấn, Giá trị: triệu USD

| TT | Chi tiêu | Năm 2011 | | Năm 2012 | | Năm 2013 | | Ước TH năm 2014 | | Dự kiến năm 2015 | |
|-----|-------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|-----------------|---------|------------------|---------|
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| | Tổng KN XK | | 25.115 | | 27.228 | | 27.764 | | 30.867 | | 32.000 |
| I | Nông sản | | 13.636 | | 14.876 | | 13.139 | | 14.506 | | 15.462 |
| | Gạo | 7.112 | 3.657 | 8.016 | 3.673 | 6.653 | 2.893 | 6.526 | 3.046 | 7.500 | 3.375 |
| | Cà phê | 1.256 | 2.752 | 1.732 | 3.673 | 1.308 | 2.740 | 1.734 | 3.621 | 1.714 | 3.382 |
| | Cao su | 817 | 3.235 | 1.023 | 2.860 | 1.090 | 2.526 | 1077 | 1.797 | 1.210 | 2.700 |
| | Chè | 134 | 204 | 147 | 225 | 142 | 230 | 134 | 229 | 154 | 250 |
| | Hạt điều | 178 | 1.473 | 221 | 1.470 | 264 | 1.654 | 306 | 2.003 | 300 | 1.900 |
| | Hạt tiêu | 124 | 732 | 117 | 794 | 134 | 901 | 158 | 1.208 | 144 | 1.100 |
| | Rau quả | | 623 | | 829 | | 1.095 | | 1.477 | | 1.375 |
| | Sản và các SP sản | 2.680 | 960 | 4.228 | 1.352 | 3.142 | 1.102 | 3296 | 1125 | 3750 | 1.380 |
| II | Lâm sản và đồ gỗ | | 4.191 | | 4.909 | | 5.805 | | 6.545 | | 7.000 |
| III | Thủy sản | | 6.112 | | 6.093 | | 6.717 | | 7.924 | | 8.000 |
| IV | Các SP khác | | 1.176 | | 1.350 | | 2.103 | | 1.892 | | 1.538 |

Handwritten signature



Biểu số: 7

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

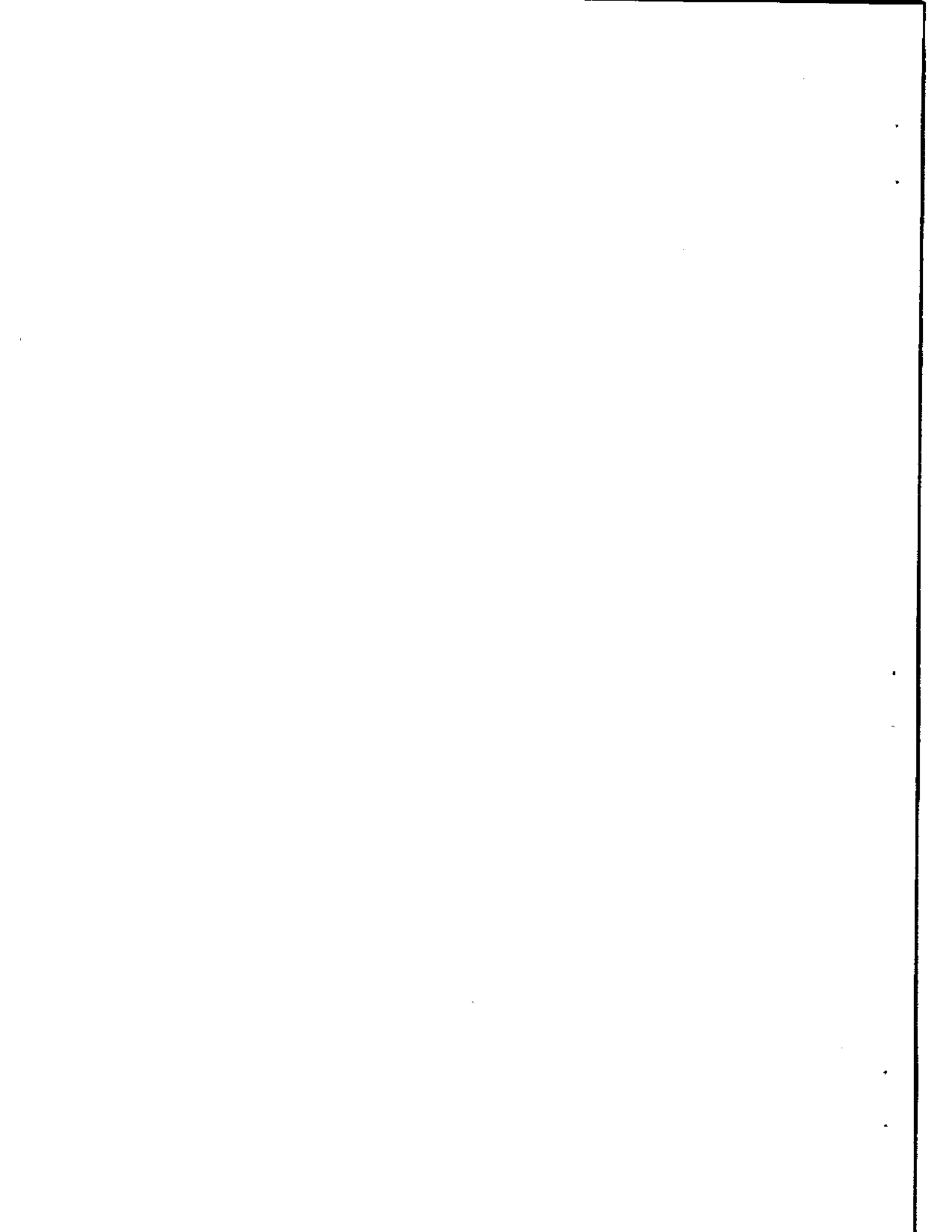
Phụ lục 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2011-2015

Đơn vị: triệu đồng

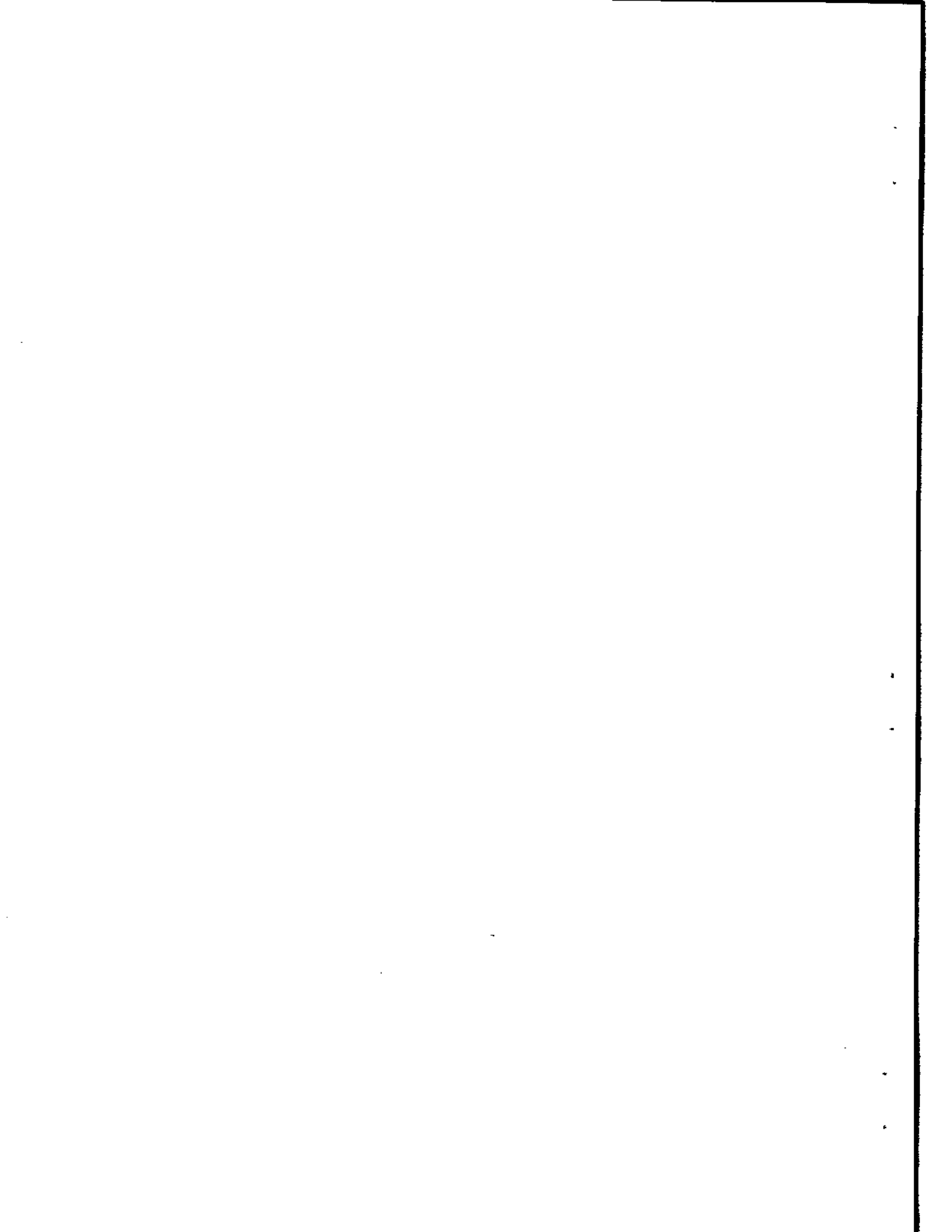
| TT | Danh mục | Tổng KH 2011-2015 | | | Thực hiện 2011-2015 | | | Tỷ lệ thực hiện / kế hoạch | | |
|------------|---|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|---------------|---------------|
| | | Tổng số | Vốn Trong nước | Vốn Ngoài nước | Tổng số | Vốn Trong nước | Vốn Ngoài nước | Tổng số | Trong nước | Ngoài nước |
| | TỔNG CỘNG (= A + B) | 45.866.838 | 36.530.838 | 9.336.000 | 58.332.324 | 36.237.653 | 22.094.671 | 127,18 | 99,20 | 236,66 |
| A | VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 22.410.823 | 13.074.823 | 9.336.000 | 34.933.256 | 12.838.585 | 22.094.671 | 155,88 | 98,19 | 236,66 |
| I | Vốn thực hiện dự án | 18.855.367 | 9.519.367 | 9.336.000 | 31.534.974 | 9.440.303 | 22.094.671 | 167,25 | 99,17 | 236,66 |
| 1 | Thủy lợi | 11.145.575 | 6.003.575 | 5.142.000 | 17.645.674 | 6.092.898 | 11.552.776 | 158,32 | 101,49 | 224,67 |
| 2 | Nông nghiệp | 3.198.223 | 640.223 | 2.558.000 | 7.272.455 | 627.977 | 6.644.478 | 227,39 | 98,09 | 259,75 |
| 3 | Ấm nghiệp | 1.327.373 | 341.373 | 986.000 | 3.152.960 | 319.443 | 2.833.517 | 237,53 | 93,58 | 287,37 |
| 4 | Thủy sản | 836.829 | 466.829 | 370.000 | 1.109.149 | 447.949 | 661.200 | 132,54 | 95,96 | 178,70 |
| 5 | Giáo dục - Đào tạo | 889.000 | 709.000 | 180.000 | 791.130 | 711.130 | 80.000 | 88,99 | 100,30 | 44,44 |
| 6 | Khoa học - Công nghệ | 325.800 | 325.800 | | 318.776 | 318.776 | | 97,84 | | |
| 7 | Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học | 122.100 | 122.100 | | 81.116 | 81.116 | | 66,43 | 66,43 | |
| 8 | Quản lý chất lượng NLT sản | 209.500 | 109.500 | 100.000 | 415.200 | 92.500 | 322.700 | 198,19 | 84,47 | 322,70 |
| 9 | Đầu tư khác | 800.967 | 800.967 | | 748.514 | 748.514 | | 93,45 | 93,45 | |
| II | Vốn đầu tư theo các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể | 2.157.792 | 2.157.792 | | 2.170.816 | 2.170.816 | | 100,60 | 100,60 | |
| 1 | Chương trình nuôi trồng thủy sản | 557.360 | 557.360 | | 562.394 | 562.394 | | 100,90 | 100,90 | |
| 2 | Chương trình phát triển giống | 602.000 | 602.000 | | 612.630 | 612.630 | | 101,77 | 101,77 | |
| 3 | Chương trình neo đậu, tránh trú bão | 463.800 | 463.800 | | 461.400 | 461.400 | | 99,48 | 99,48 | |
| 4 | Chương trình phát triển, bảo vệ rừng | 88.132 | 88.132 | | 87.892 | 87.892 | | 99,73 | 99,73 | |
| 5 | Chương trình Biển Đông, Hải đảo | 446.500 | 446.500 | | 446.500 | 446.500 | | 100,00 | 100,00 | |
| III | Chương trình mục tiêu quốc gia | 34.048 | 34.048 | | 31.048 | 31.048 | | 91,19 | 91,19 | |
| IV | Vốn chuẩn bị đầu tư | 138.200 | 138.200 | | 161.002 | 161.002 | | 116,50 | 116,50 | |
| V | Bổ sung dự trữ Quốc gia | 1.225.416 | 1.225.416 | | 1.035.416 | 1.035.416 | | 84,50 | 84,50 | |
| B | VỐN TP CHÍNH PHỦ | 23.456.015 | 23.456.015 | | 23.399.068 | 23.399.068 | | 99,76 | 99,76 | |

Handwritten signature



PHỤ LỤC 2:

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU
NÔNG LÂM SẢN 2016 - 2020**



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT THỜI KỲ 2016-2020

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Tốc độ tăng trưởng bình quân (%) | |
|-------|----------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|------|
| | Tổng diện tích gieo trồng | 1000 ha | 14.860,0 | 14.865,0 | 14.870,0 | 14.880,0 | 14.920,0 | 0,1 | |
| A | Diện tích cây hàng năm | 1000ha | 11.740,0 | 11.750,0 | 11.760,0 | 11.770,0 | 11.780,0 | 0,1 | |
| 1 | Cây lương thực có hạt | 1000ha | 8.652,2 | 8.591,4 | 8.530,6 | 8.469,8 | 8.533,6 | -0,8 | |
| | Diện tích gieo trồng (lúa, ngô) | 1000 ha | 8.651,2 | 8.590,4 | 8.529,6 | 8.468,8 | 8653,0 | -0,8 | |
| | Sản lượng (lúa,ngô) | 1000 tấn | 49.364,2 | 49.395,6 | 49.502,0 | 49.613,8 | 51497,1 | 0,1 | |
| 1.1 | Lúa cả năm: | - Diện tích | 1000 ha | 7.368,0 | 7.276,0 | 7.184,0 | 7.092,0 | 7.250,0 | -1,4 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 58,6 | 58,8 | 59,1 | 59,4 | 60 | 0,8 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 43.186,9 | 42.786,8 | 42.448,4 | 42.102,0 | 43.500,0 | -0,9 |
| 1.1.1 | Lúa Đông xuân: | - Diện tích | 1000 ha | 2.970,1 | 2.925,5 | 2.880,9 | 2.836,3 | 2.791,7 | -1,5 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 65,7 | 66,0 | 66,5 | 67,0 | 67,50 | 0,6 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 19.513,6 | 19.308,3 | 19.158,0 | 19.003,2 | 18.844,0 | -0,9 |
| 1.1.2 | Lúa hè thu: | - Diện tích | 1000 ha | 2.034,7 | 2.006,5 | 1.978,3 | 1.950,1 | 1.921,9 | -1,4 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 53,6 | 53,7 | 53,8 | 53,9 | 54,00 | 0,2 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 10.906,0 | 10.774,9 | 10.643,3 | 10.511,0 | 10.378,3 | -1,2 |
| 1.1.3 | Lúa Thu Đông: | - Diện tích | 1000 ha | 830,0 | 830,0 | 830,0 | 830,0 | 830,0 | 0,0 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 52,1 | 52,2 | 52,3 | 52,4 | 52,5 | 0,2 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 4.324,3 | 4.332,6 | 4.340,9 | 4.349,2 | 4.357,5 | 0,2 |
| 1.1.4 | Lúa mùa: | - Diện tích | 1000 ha | 1.703,6 | 1.674,2 | 1.644,8 | 1.615,4 | 1.586,0 | -1,8 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 49,6 | 50,0 | 50,5 | 51,0 | 51,2 | 0,7 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 8.443,0 | 8.371,0 | 8.306,2 | 8.238,5 | 8.120,3 | -1,1 |
| 2.1 | Ngô: | - Diện tích | 1000 ha | 1.283,2 | 1.314,4 | 1.345,6 | 1.376,8 | 1.403,0 | 2,3 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 48,1 | 50,3 | 52,4 | 54,6 | 57,0 | 4,4 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 6.177,3 | 6.608,8 | 7.053,6 | 7.511,8 | 7.997,1 | 6,8 |
| 2 | Cây có củ | 1000 ha | 735,3 | 738,5 | 741,7 | 744,9 | 748,1 | 0,4 | |
| | Một số cây chủ yếu | 1000 ha | 688,0 | 691,0 | 694,0 | 697,0 | 700,0 | 0,4 | |
| 2.1 | Khoai lang: | - Diện tích | 1000 ha | 142,0 | 144,0 | 146,0 | 148,0 | 150,0 | 1,4 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 108,0 | 111,0 | 114,0 | 117,0 | 120,0 | 2,7 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 1.536,0 | 1.602,0 | 1.668,0 | 1.734,0 | 1.800,0 | 4,1 |
| 2.2 | Sắn : | - Diện tích | 1000 ha | 546,0 | 547,0 | 548,0 | 549,0 | 550,0 | 0,2 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 194,0 | 203,0 | 212,0 | 221,0 | 230,0 | 4,5 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 10.596,0 | 11.109,5 | 11.623,0 | 12.136,5 | 12.650,0 | 4,6 |
| 3 | Cây thực phẩm | 1000 ha | 1.045,6 | 1.054,2 | 1.062,8 | 1.071,4 | 1.080,0 | 0,7 | |
| 3.1 | Rau các loại: | - Diện tích | 1000 ha | 878,2 | 901,4 | 924,6 | 947,8 | 971,0 | 2,6 |

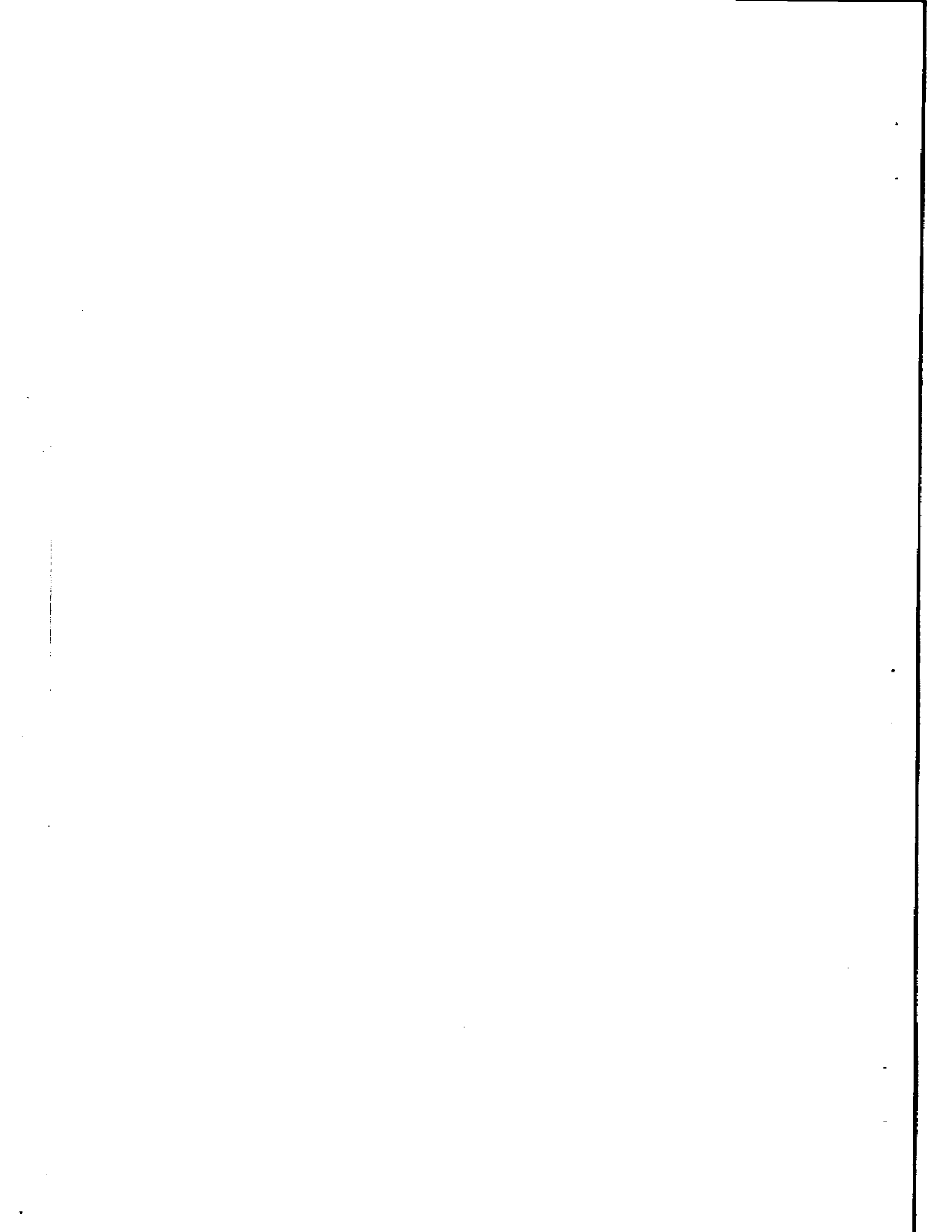
Handwritten signature

| TT | Danh mục | | Đơn vị tính | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Tốc độ tăng trưởng bình quân (%) |
|-------|----------------------------------|------------------|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------|
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 174,0 | 178,0 | 182,0 | 186,0 | 190,0 | 2,2 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 15.007,2 | 15.530,4 | 16.053,6 | 16.576,8 | 17.100,0 | 3,3 |
| 3.2 | Đậu các loại: | - Diện tích | 1000 ha | 184,0 | 183,0 | 182,0 | 181,0 | 180,0 | -0,8 |
| | | - Năng suất | tạ/ha | 11,0 | 11,5 | 12,0 | 12,5 | 13,0 | 3,4 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 202,2 | 210,2 | 218,1 | 226,1 | 234,0 | 2,6 |
| 4 | Cây công nghiệp ngắn ngày | | | 775,9 | 798,1 | 820,3 | 842,5 | 863,6 | 2,5 |
| | Một số cây chủ yếu | | 1000 ha | 691,8 | 711,6 | 731,4 | 751,2 | 770,0 | 2,5 |
| 4.1 | Lạc | - Diện tích | 1000 ha | 240,8 | 251,6 | 262,4 | 273,2 | 284,0 | 4,3 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 23,4 | 23,8 | 24,2 | 24,6 | 25,0 | 1,2 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 524,0 | 530,5 | 537,0 | 543,5 | 550,0 | 0,3 |
| 4.2 | Đậu tương: | - Diện tích | 1000 ha | 140,6 | 147,2 | 153,8 | 160,4 | 166,0 | 4,4 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 16,3 | 16,7 | 17,0 | 17,4 | 17,7 | 2,7 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 232,2 | 240,4 | 248,6 | 256,8 | 265,0 | 5,0 |
| 4.3 | Mía: | - Diện tích | 1000 ha | 300,0 | 300,0 | 300,0 | 300,0 | 300,0 | -0,7 |
| | | - Năng suất | tạ/ha | 680,0 | 710,0 | 740,0 | 770,0 | 800,0 | 3,9 |
| | | - SL mía cây | 1000 tấn | 20.704,4 | 21.908,8 | 23.113,2 | 24.317,6 | 25.522,0 | 4,5 |
| 4.4 | Bông: | - Diện tích | 1000 ha | 10,4 | 12,8 | 15,2 | 17,6 | 20,0 | 20,1 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 14,2 | 14,4 | 14,6 | 14,8 | 15,0 | 1,4 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 15,0 | 18,7 | 22,5 | 26,2 | 30,0 | 21,8 |
| 5 | Diện tích Cây lâu năm | | 1000 ha | 3.143,2 | 3.146,7 | 3.150,2 | 3.148,6 | 3.152,1 | 0,1 |
| 5.1 | Cây công nghiệp lâu năm | | 1000 ha | 2.285,4 | 2.278,4 | 2.271,3 | 2.259,2 | 2.252,1 | -0,4 |
| | Một số cây chủ yếu | | 1000 ha | 2.263,0 | 2.256,0 | 2.249,0 | 2.237,0 | 2.230,0 | -0,4 |
| 5.1.1 | Cây cà phê: | - Tổng D.tích | 1000 ha | 616,0 | 612,0 | 608,0 | 604,0 | 600,0 | -0,7 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 592,0 | 584,0 | 576,0 | 568,0 | 560,0 | -1,4 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 23,0 | 23,5 | 24,0 | 24,5 | 25,0 | 1,7 |
| | | - SL cà phê nhân | 1000 tấn | 1.320,0 | 1.340,0 | 1.360,0 | 1.380,0 | 1.400,0 | 0,3 |
| 5.1.2 | Chè | - Tổng D.tích | 1000 ha | 132,0 | 134,0 | 136,0 | 138,0 | 140,0 | 1,5 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 121,0 | 122,0 | 123,0 | 124,0 | 125,0 | 0,3 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 86,0 | 87,0 | 88,0 | 89,0 | 90,0 | 0,9 |
| | | - SL búp tươi | 1000 tấn | 1.041,0 | 1.062,0 | 1.083,0 | 1.104,0 | 1.125,0 | 1,2 |
| 5.1.3 | Cao su | - Tổng D.tích | 1000 ha | 1.000,0 | 1.000,0 | 1.000,0 | 1.000,0 | 1.000,0 | 0,0 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 571,0 | 592,0 | 613,0 | 634,0 | 655,0 | 3,6 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 18,0 | 18,1 | 18,2 | 18,3 | 18,4 | 0,4 |
| | | - SL mũ khô | 1000 tấn | 1.027,8 | 1.071,5 | 1.115,7 | 1.160,2 | 1.205,2 | 4,0 |
| 5.1.4 | Hồ tiêu | - Tổng D.tích | 1000 ha | 58,0 | 56,0 | 54,0 | 52,0 | 50,0 | -5,4 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 53,4 | 51,8 | 50,2 | 48,6 | 47,0 | -3,4 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 26,1 | 26,8 | 27,4 | 28,1 | 28,7 | 2,0 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 139,6 | 138,7 | 137,6 | 136,4 | 134,9 | -1,5 |
| 5.1.5 | Dừa | - Tổng D.tích | 1000 ha | 152,0 | 149,0 | 146,0 | 143,0 | 140,0 | -2,0 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 134,8 | 133,6 | 132,4 | 131,2 | 130,0 | -1,0 |

Handwritten signature

| TT | Danh mục | | Đơn vị tính | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Tốc độ tăng trưởng bình quân (%) |
|-------|--------------------|-------------------|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------|
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 96,0 | 97,0 | 98,0 | 99,0 | 100,0 | 0,8 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 1.292,0 | 1.294,0 | 1.296,0 | 1.298,0 | 1.300,0 | -0,2 |
| 5.1.6 | Điều | - Tổng D.tích | 1000 ha | 305,0 | 305,0 | 305,0 | 300,0 | 300,0 | -0,3 |
| | | - Diện tích KD | 1000 ha | 300,0 | 300,0 | 300,0 | 295,0 | 295,0 | -0,3 |
| | | - Năng suất | Tạ/ha | 11,1 | 11,2 | 11,3 | 11,4 | 12,0 | 0,9 |
| | | - S.lượng hạt khô | 1000 tấn | 333,0 | 336,0 | 339,0 | 336,3 | 354,0 | 0,5 |
| 5.5 | Cây ăn quả | - Diện tích | 1000 ha | 857,8 | 868,4 | 878,9 | 889,5 | 900,0 | 1,5 |
| | Một số cây chủ yếu | | 1000 ha | 586,8 | 597,6 | 608,4 | 619,2 | 630,0 | 1,7 |
| 5.2.1 | Cam, quýt | - Diện tích | 1000 ha | 94,6 | 97,2 | 99,8 | 102,4 | 105,0 | 2,5 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 828,0 | 896,0 | 964,0 | 1.032,0 | 1.100,0 | 7,4 |
| 5.2.2 | Dứa | - Diện tích | 1000 ha | 43,6 | 45,2 | 46,8 | 48,4 | 50,0 | 3,3 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 672,6 | 745,2 | 817,8 | 890,4 | 963,0 | 8,9 |
| 5.2.3 | Chuối | - Diện tích | 1000 ha | 132,0 | 134,0 | 136,0 | 138,0 | 140,0 | 1,5 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 2.024,2 | 2.148,4 | 2.272,6 | 2.396,8 | 2.521,0 | 5,3 |
| 5.2.4 | Xoài | - Diện tích | 1000 ha | 90,4 | 92,8 | 95,2 | 97,6 | 100,0 | 2,6 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 904,0 | 958,0 | 1.012,0 | 1.066,0 | 1.120,0 | 5,4 |
| 5.2.5 | Nhãn | - Diện tích | 1000 ha | 81,0 | 82,0 | 83,0 | 84,0 | 85,0 | 1,2 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 562,2 | 589,4 | 616,6 | 643,8 | 671,0 | 4,2 |
| 5.2.6 | Vải, chôm chôm | - Diện tích | 1000 ha | 96,8 | 97,6 | 98,4 | 99,2 | 100,0 | 0,6 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 682,4 | 714,8 | 747,2 | 779,6 | 812,0 | 3,9 |
| 5.2.7 | Bưởi, bòng | - Diện tích | 1000 ha | 48,4 | 48,8 | 49,2 | 49,6 | 50,0 | 0,8 |
| | | - Sản lượng | 1000 tấn | 496,0 | 522,0 | 548,0 | 574,0 | 600,0 | 4,6 |

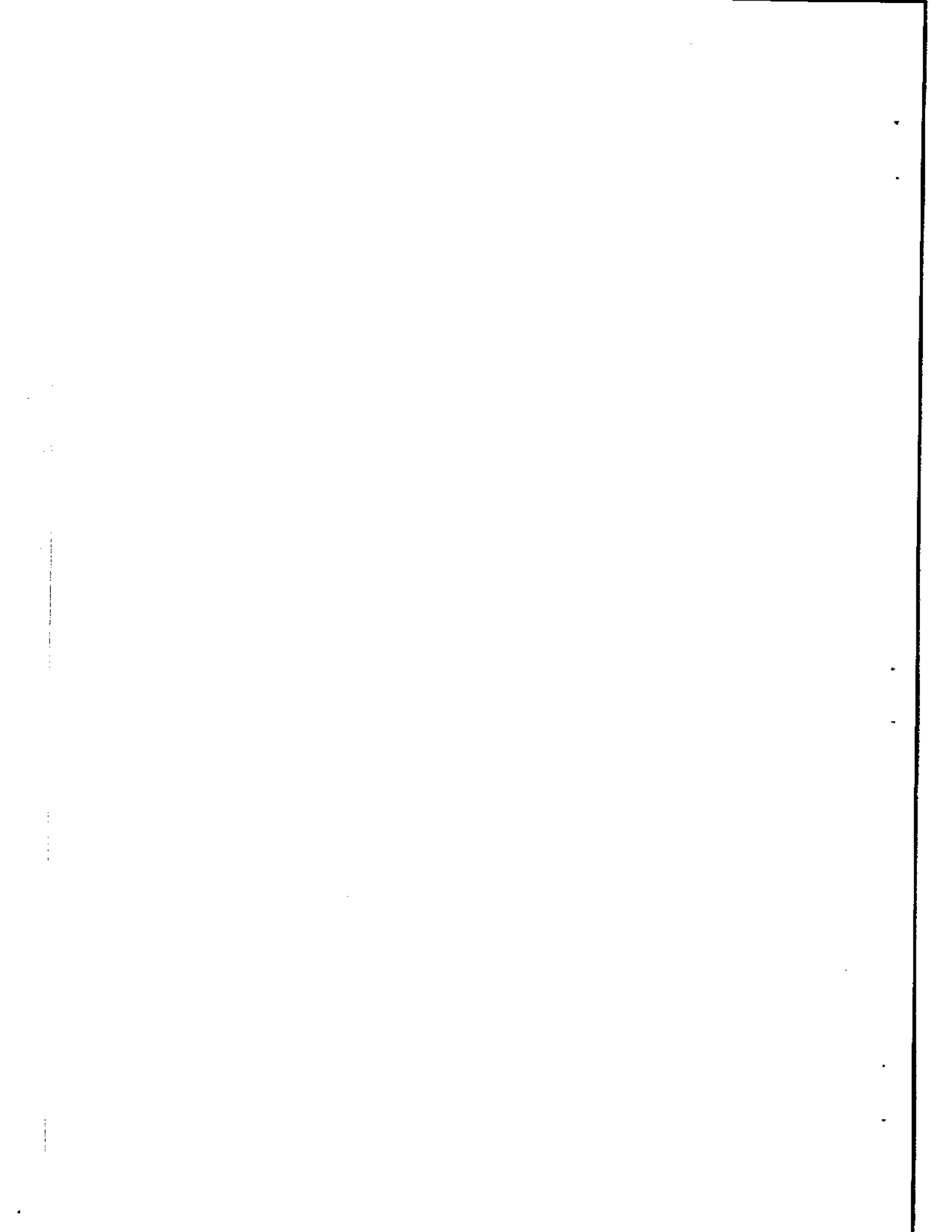
Handwritten signature



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI THỜI KỲ 2016-2020

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%) |
|---|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------|
| I. Đàn gia súc, gia cầm | | | | | | | |
| 1. Đàn trâu | 1.000 con | 2.530,0 | 2.550,0 | 2.590,0 | 2.630,0 | 2.690,0 | 1,54 |
| 2. Đàn bò | 1.000 con | 5.270,8 | 5.339,3 | 5.419,4 | 5.506,1 | 5.599,7 | 1,52 |
| Bò sữa | 1.000 con | 292,2 | 337,5 | 386,4 | 440,5 | 300,0 | 14,49 |
| Tỷ lệ bò lai | % | 57,2 | 60,4 | 63,6 | 66,8 | 70,0 | 5,18 |
| 3. Đàn lợn | 1.000 con | 27.500,0 | 27.800,0 | 28.100,0 | 28.400,0 | 28.700,0 | 1,07 |
| Đàn lợn nái | 1.000 con | 3.905,0 | 3.850,0 | 3.745,0 | 3.621,0 | 3.500,0 | -2,7 |
| Tỷ lệ nái ngoại | % | 24,2 | 26,0 | 27,9 | 29,7 | 30-33 | - |
| Đàn lợn thịt xuất chuồng | 1.000 con | 48.550,0 | 48.560,0 | 48.580,0 | 48.600,0 | 48.600,0 | 0,05 |
| Tỷ lệ lợn lai, ngoại | % | 92,6 | 92,7 | 92,9 | 93,1 | 93-93,5 | - |
| 4. Đàn gia cầm | Triệu con | 343,5 | 352,8 | 362,1 | 371,5 | 381,3 | 2,64 |
| Đàn gà | Triệu con | 251,7 | 258,3 | 265,0 | 271,6 | 278,3 | 2,55 |
| Tổng số gia cầm xuất bán | Triệu con | 602,5 | 665,4 | 762,3 | 918,2 | 1.016,1 | 13,96 |
| II. Sản phẩm chăn nuôi | | | | | | | |
| 1. Thịt hơi các loại | 1.000 tấn | 4.872,0 | 5.198,8 | 5.547,0 | 5.936,3 | 6.400,1 | 7,05 |
| Thịt lợn hơi | 1.000 tấn | 3.500,0 | 3.646,0 | 3.800,0 | 3.975,0 | 4.200,0 | 4,66 |
| Thịt gia cầm | 1.000 tấn | 930,0 | 1.045,5 | 1.190,8 | 1.315,0 | 1.450,0 | 11,74 |
| Thịt trâu hơi | 1.000 tấn | 86,2 | 86,5 | 88,0 | 89,5 | 91,5 | 1,5 |
| Thịt bò hơi | 1.000 tấn | 335,0 | 395,5 | 444,9 | 532,2 | 633,3 | 17,26 |
| Thịt bò xé | 1.000 tấn | 139,7 | 165,7 | 185,5 | 223,3 | 265,7 | 17,44 |
| Thịt dê, cừu... | 1.000 tấn | 21,6 | 22,3 | 23,4 | 24,6 | 25,3 | 4 |
| 2. Sản lượng sữa tươi | 1.000 tấn | 651,7 | 713,7 | 775,8 | 837,9 | 900,0 | 8,41 |
| 3. Trứng các loại | Triệu quả | 9.238,6 | 9.428,9 | 9.619,3 | 9.809,6 | 10.000,0 | 2 |
| III. Thức ăn chăn nuôi công nghiệp | | | | | | | |
| | Triệu tấn | 16,74 | 17,69 | 18,12 | 18,81 | 19,34 | 3,68 |

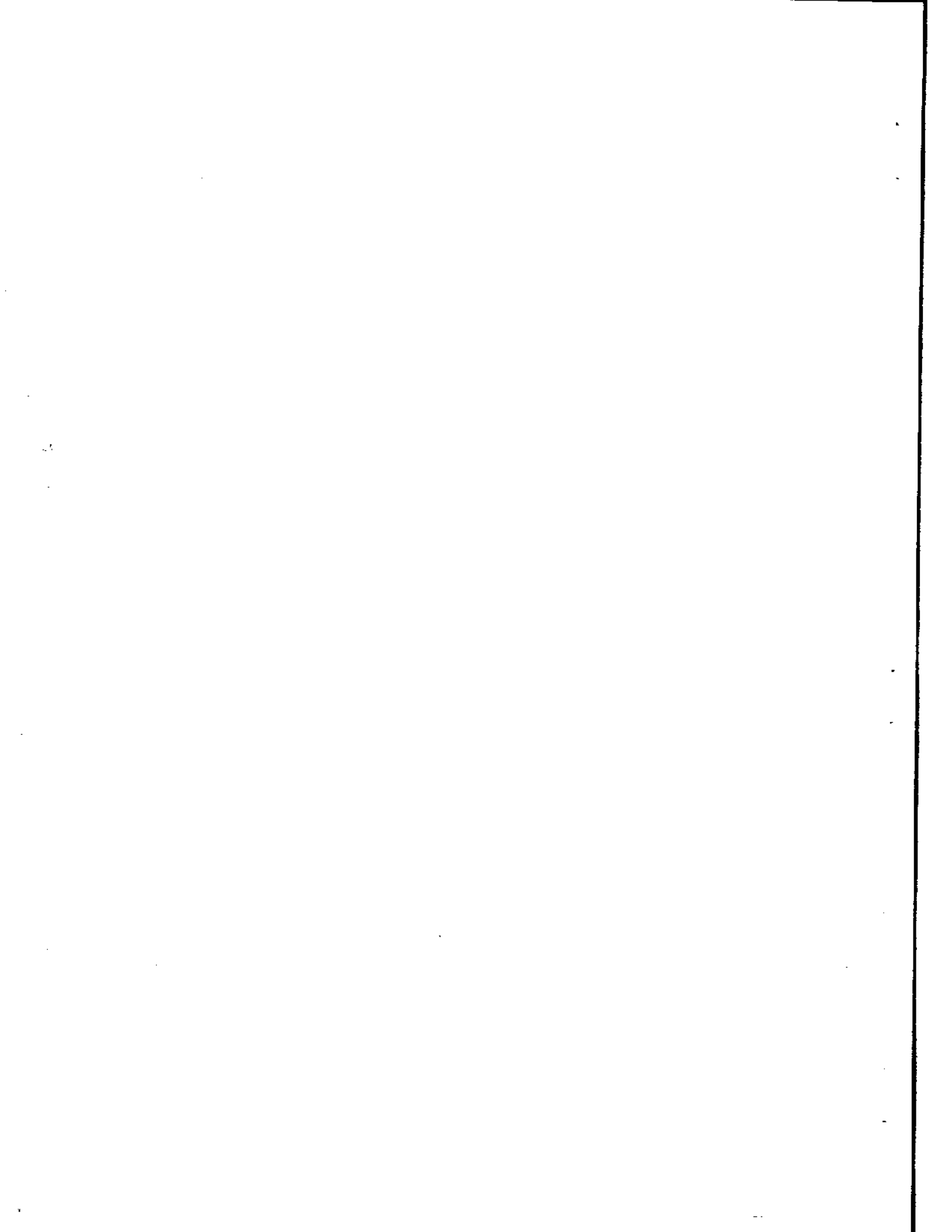
Handwritten signature



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THỜI KỲ 2016 - 2020

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Tốc độ tăng BQ hàng năm (%/năm) |
|------------|---|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--|
| I | TỔNG DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN | 1000 ha | 1280,0 | 1280,0 | 1280,0 | 1285,0 | 1300,0 | 0,4 |
| 1 | Diện tích nuôi nước ngọt | 1000 ha | 450,0 | 440,0 | 426,0 | 400,0 | 385,0 | -3,8 |
| | Diện tích nuôi cá tra | 1000 ha | 5,6 | 5,9 | 6,2 | 6,5 | 7,0 | 5,7 |
| | Đối tượng khác | | 444,4 | 434,1 | 419,8 | 393,5 | 378,0 | -4 |
| 2 | Diện tích nuôi mặn- lợ | | 830,0 | 840,0 | 854,0 | 885,0 | 915,0 | 2,5 |
| | DT nuôi tôm nước lợ | 1000 ha | 760,0 | 760,0 | 760,0 | 760,0 | 760,0 | - |
| | DT nuôi nhuyễn thể | 1000 ha | 30,0 | 32,0 | 35,0 | 45,0 | 55,0 | 16,4 |
| | Diện tích nuôi cá biển | 1000 ha | 15,0 | 18,0 | 20,0 | 25,0 | 45,0 | 31,6 |
| | Diện tích trồng rong, tảo biển | 1000 ha | 25,0 | 30,0 | 39,0 | 55,0 | 55,0 | 21,8 |
| | DT ương, dưỡng giống | 1000 ha | | | | | | |
| II | TỔNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN | 1000 tấn | 6350,0 | 6510,0 | 6670,0 | 6785,0 | 6950,0 | 2,1 |
| 1 | Sản lượng khai thác | 1000 tấn | 2550,0 | 2530,0 | 2500,0 | 2470,0 | 2450,0 | -1 |
| | Khai thác biển | 1000 tấn | 2350,0 | 2330,0 | 2300,0 | 2270,0 | 2250,0 | -1,1 |
| | Khai thác nội địa | 1000 tấn | 200,0 | 200,0 | 200,0 | 200,0 | 200,0 | |
| 2 | Sản lượng nuôi trồng | 1000 tấn | 3800,0 | 3980,0 | 4170,0 | 4315,0 | 4500,0 | 4,3 |
| | <i>Sản lượng nuôi ngọt</i> | <i>1000 tấn</i> | <i>2400,0</i> | <i>2460,0</i> | <i>2570,0</i> | <i>2585,0</i> | <i>2700,0</i> | <i>3</i> |
| | Sản lượng cá tra | 1000 tấn | 1350,0 | 1450,0 | 1550,0 | 1650,0 | 1800,0 | 7,5 |
| | Sản lượng cá rô phi | 1000 tấn | 120,0 | 130,0 | 130,0 | 140,0 | 150,0 | 5,7 |
| | Sản lượng tôm càng xanh | 1000 tấn | 25,0 | 30,0 | 40,0 | 45,0 | 50,0 | 18,9 |
| | Sản lượng các đối tượng khác | 1000 tấn | 905,0 | 850,0 | 850,0 | 750,0 | 700,0 | -6,2 |
| | <i>Sản lượng lợ mặn</i> | <i>1000 tấn</i> | <i>1400,0</i> | <i>1520,0</i> | <i>1600,0</i> | <i>1730,0</i> | <i>1800,0</i> | <i>6,5</i> |
| | Sản lượng tôm nước lợ | 1000 tấn | 690,0 | 700,0 | 710,0 | 720,0 | 750,0 | 2,1 |
| | Sản lượng cá biển | 1000 tấn | 100,0 | 120,0 | 140,0 | 170,0 | 200,0 | 18,9 |
| | Sản lượng nhuyễn thể | 1000 tấn | 220,0 | 250,0 | 280,0 | 330,0 | 400,0 | 16,1 |
| | Sản lượng rong biển, tảo | 1000 tấn | 90,0 | 130,0 | 150,0 | 180,0 | 200,0 | 22,1 |
| | Sản lượng thủy sản khác | 1000 tấn | 300,0 | 320,0 | 320,0 | 330,0 | 250,0 | -4,5 |
| III | TÀU THUYỀN | | | | | | | |
| 1 | Số lượng tàu thuyền | | 114,0 | 113,0 | 112,0 | 111,0 | 110,0 | -0,9 |
| <i>a</i> | <i>Trong đó, theo công suất</i> | | | | | | | |
| | Loại <20CV | 1000 chiếc | 51,5 | 51,0 | 50,0 | 49,5 | 49,0 | -1,2 |
| | Loại 20-50CV | 1000 chiếc | 24,5 | 24,0 | 24,0 | 23,5 | 23,0 | -1,6 |
| | Loại 50-90CV | 1000 chiếc | 8,0 | 8,0 | 8,0 | 8,0 | 8,0 | |
| | Loại >90Cv | 1000 chiếc | 30,0 | 30,0 | 30,0 | 30,0 | 30,0 | |
| <i>b</i> | <i>Trong đó, theo nghề</i> | | | | | | | |

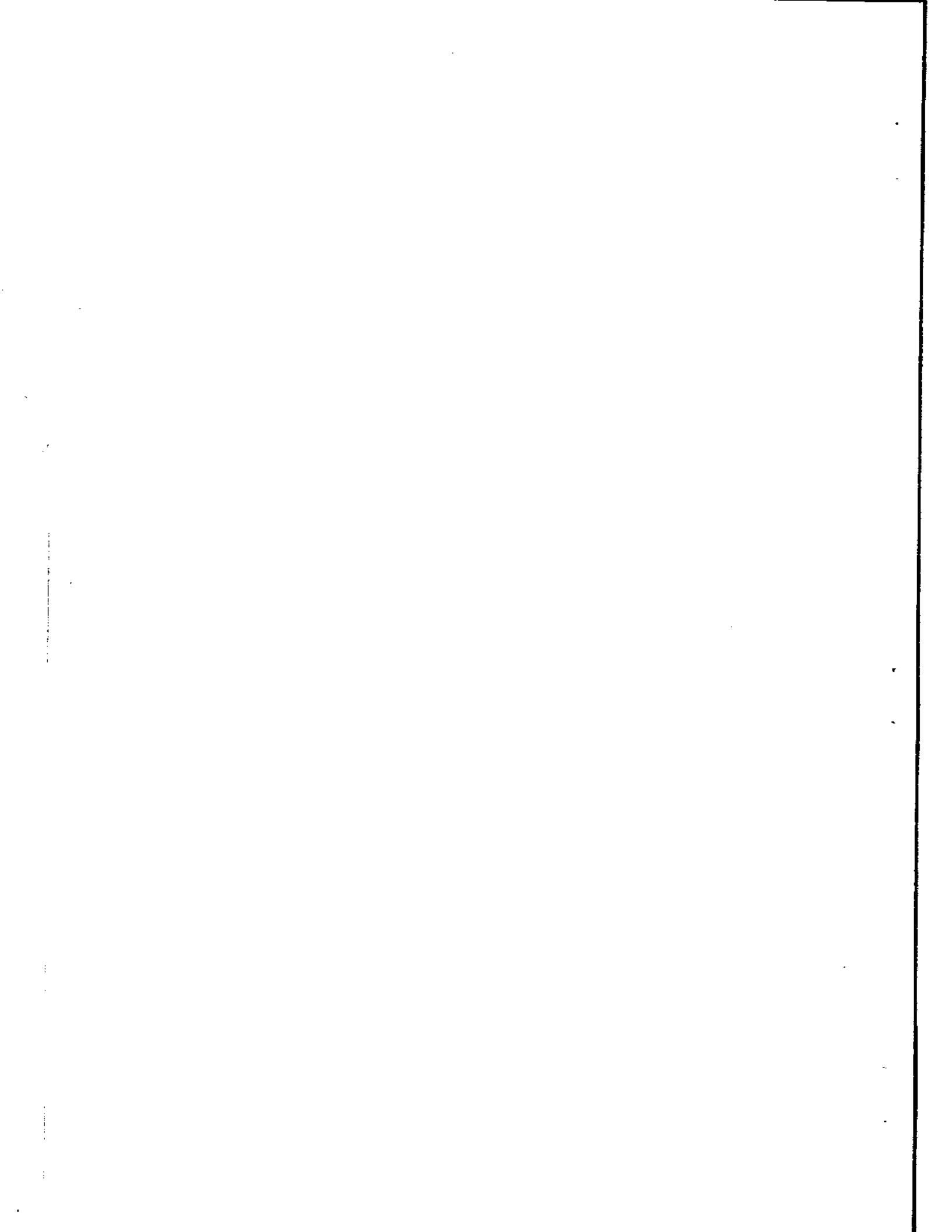
Amto



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THỜI KỲ 2016 - 2020

| TT | Danh mục | Đơn vị | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Mục tiêu KH 5 năm 2016-2020 |
|------------|----------------------------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|
| I | Lâm sinh | | | | | | | |
| 1 | Trồng rừng tập trung: | 1000 ha | 229 | 206 | 205 | 205 | 205 | 1.050 |
| | - Rừng sản xuất | 1000 ha | 180 | 180 | 180 | 180 | 180 | 900 |
| | - Rừng phòng hộ đặc dụng | 1000 ha | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 100 |
| | - Trồng rừng thay thế | 1000 ha | 29 | 6 | 5 | 5 | 5 | 50 |
| 2 | Chăm sóc rừng | 1000 ha/năm | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| 3 | Khoanh nuôi tái sinh rừng | 1000 ha/năm | 360 | 360 | 360 | 360 | 360 | 360 |
| 4 | Khoanh bảo vệ rừng | 1000 ha/năm | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 |
| 5 | Trồng cây phân tán | Triệu cây | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 250 |
| 6 | Cải tạo rừng | 1000 ha | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 25 |
| II | Độ che phủ rừng | % | 42,0 | 42,5 | 43,0 | 43,5 | 44,0 | 44-45 |
| III | Khai thác gỗ | 1000 m ³ | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 50.000 |
| 1 | Khai thác chính rừng tự nhiên | 1000 m ³ | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Khai thác tận dụng rừng tự nhiên | 1000 m ³ | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Khai thác rừng trồng tập trung | 1000 m ³ | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 50.000 |

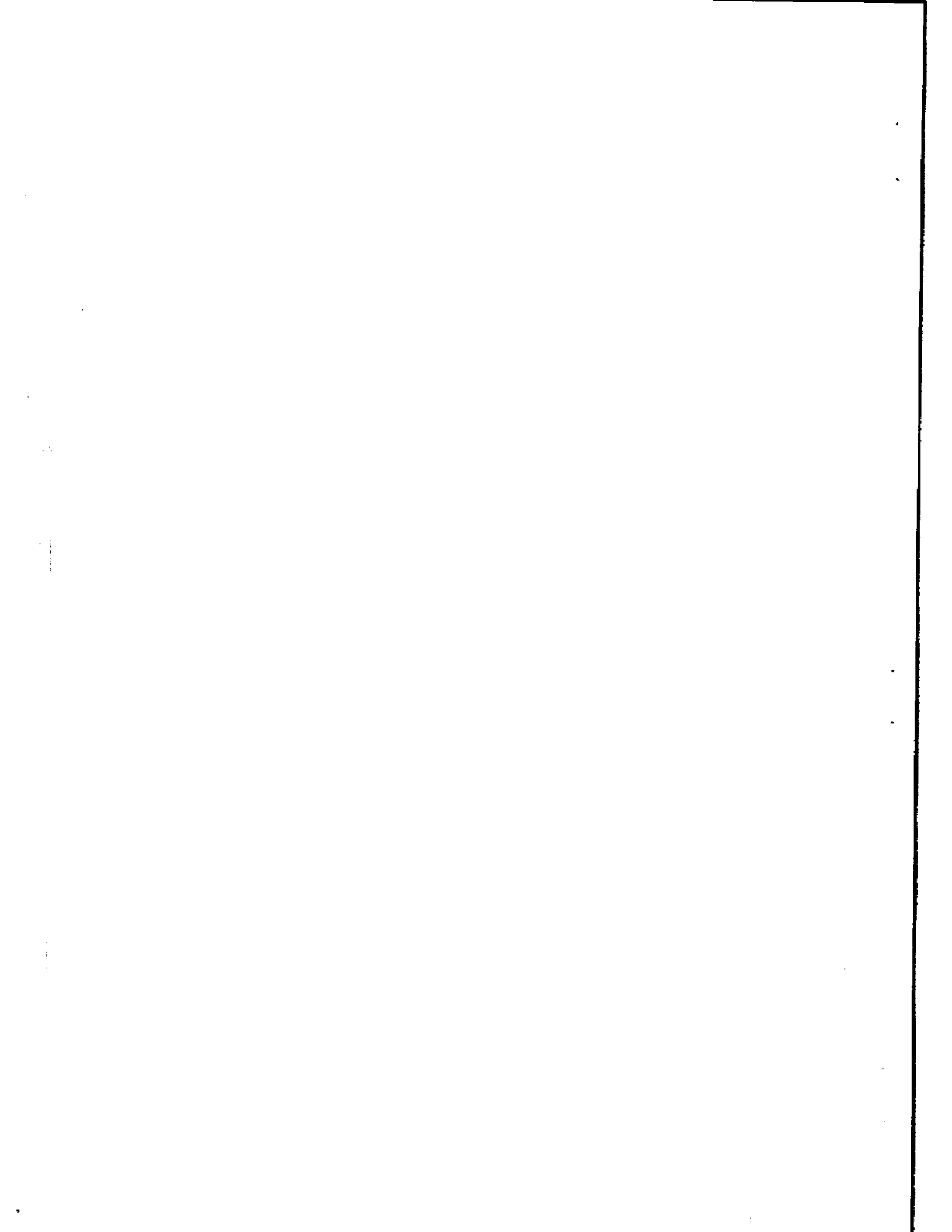
Handwritten signature



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT DIÊM NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | BQ 5 năm (2016-2020) |
|------------|-------------------------------------|-----------------|-------------|----------|-------------|-------------|-------------|-------------------------|
| I | Tổng diện tích sản xuất muối | Ha | 14.660 | 14.660 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.564 |
| 1 | Muối thủ công | Ha | 9.810 | 9.020 | 8.075 | 7.290 | 6.500 | 8.139 |
| 2 | Muối công nghiệp | Ha | 4.850 | 5.640 | 6.425 | 7.210 | 8.000 | 6.425 |
| II | Năng suất muối | Tấn/ha | | | | | | - |
| 1 | Muối thủ công | Tấn/ha | 72 | 78 | 85 | 93 | 106 | 87 |
| 2 | Muối công nghiệp | Tấn/ha | 111 | 129 | 143 | 154 | 141 | 136 |
| III | Sản lượng muối sản xuất | 1000 tấn | 1.250 | 1.430 | 1.610 | 1.790 | 1.820 | 1.580 |
| 1 | Muối thủ công | 1000 tấn | 710 | 700 | 690 | 680 | 690 | 694 |
| 2 | Muối công nghiệp | 1000 tấn | 540 | 730 | 920 | 1.110 | 1.130 | 886 |

Handwritten signature



Biểu số: 6

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

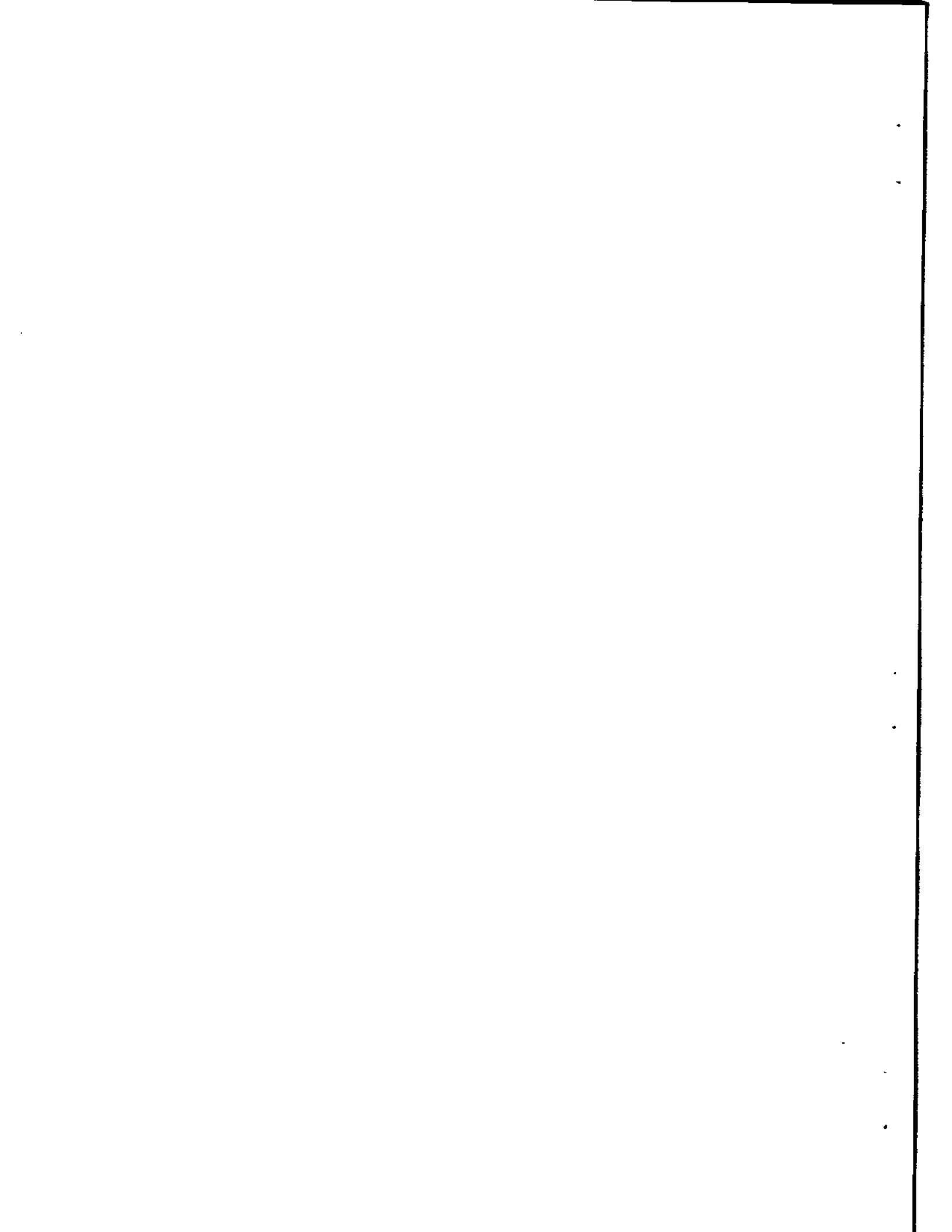
Phụ lục 2

KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN THỜI KỲ 2016 - 2020

Đơn vị: Khối lượng: Ngàn tấn; Kim ngạch: Triệu USD

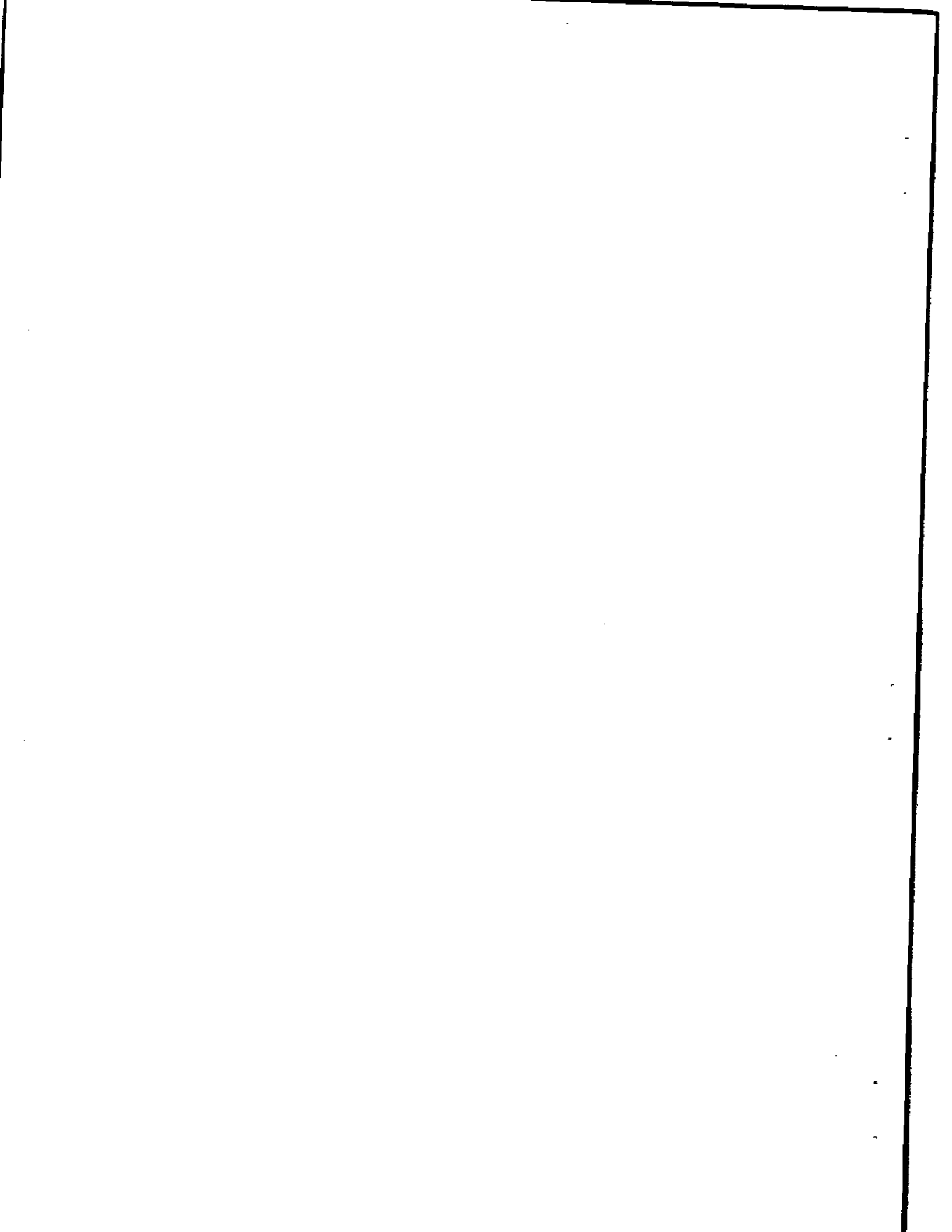
| stt | Chỉ tiêu | Năm 2016 | | Năm 2017 | | Năm 2018 | | Năm 2019 | | Năm 2020 | |
|-----|-------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
| | | Lượng | Tri giá | Lượng | Tri giá | Lượng | Tri giá | Lượng | Tri giá | Lượng | Tri giá |
| | Tổng kim ngạch XK | | 33.500 | | 35.000 | | 36.500 | | 38.000 | | 40.000 |
| | Trong đó | | | | | | | | | | |
| I | Nông sản chính | | 16.107 | | 17.181 | | 18.149 | | 19.414 | | 20.765 |
| 1 | Gạo | 7.500 | 3.450 | 7.600 | 3.534 | 7.800 | 3.627 | 7.900 | 3.790 | 8.000 | 3.920 |
| 2 | Cà phê | 1.740 | 3.663 | 1.917 | 4.037 | 2.067 | 4.437 | 2.201 | 4.858 | 2.381 | 5.339 |
| 3 | Cao su | 1.270 | 2.800 | 1.330 | 2.900 | 1.390 | 3.000 | 1.450 | 3.100 | 1.510 | 3.200 |
| 4 | Chè | 160 | 264 | 167 | 279 | 174 | 295 | 181 | 313 | 189 | 333 |
| 5 | Hạt điều | 320 | 2.000 | 340 | 2.100 | 360 | 2.200 | 380 | 2.300 | 400 | 2.400 |
| 6 | Hạt tiêu | 155 | 1.250 | 163 | 1.376 | 172 | 1.320 | 182 | 1.413 | 192 | 1.543 |
| 7 | Hàng rau quả | | 1.150 | | 1.275 | | 1.420 | | 1.580 | | 1.750 |
| 8 | Sản và SP từ sản | 4.125 | 1.530 | 4.500 | 1.680 | 4.800 | 1.850 | 5.000 | 2.060 | 5.250 | 2.280 |
| II | Lâm sản và đồ gỗ | | 7.000 | | 7.200 | | 7.400 | | 7.700 | | 8.000 |
| III | Thủy sản | | 8.000 | | 8.500 | | 9.000 | | 9.500 | | 10.000 |
| III | Các loại SP khác | | 2.393 | | 2.119 | | 1.951 | | 1.386 | | 1.235 |

Handwritten signature



PHỤ LỤC 3:

KHUNG LOGIC KẾ HOẠCH 2016 - 2020



Biểu 1

KHUNG KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020

| Số TT / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Mốc cơ số | | KHI 5 năm 2016-2020 | | | | | Tổng hoặc BQ 5 năm 2016-2020 | |
|----------------|--|---------|-------------|--------------|------------------------------|---------------------|-------|-------|-------|---------|------------------------------|----------------|
| | | | | ƯTH năm 2015 | Tổng hoặc BQ 5 năm 2011-2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | | |
| I | Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện; nâng cao thu nhập và đời sống dân cư nông thôn; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên và môi trường. | | | | | | | | | | | |
| 1 | Mức tăng trưởng GDP NLTS hàng năm | % | % | 3,0 | 3,12 | | | | | | | 3,5 - 4,0 |
| 2 | Mức tăng trưởng GTSX NLTS | % | % | 3,7 | 3,85 | | | | | | | 4,0 - 4,5 |
| 3 | Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn | % | % | | Giảm BQ 2%/năm | | | | | | | Giảm BQ 2%/năm |
| 4 | Tỷ lệ xã đạt 19 tiêu chí NTM | % | % | 20 | | 25 | 32 | 38 | 45 | 50 | | |
| 5 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | % | 42 | | 42,5 | 43 | 43,5 | 44 | 44 - 45 | | |
| II | Các mục tiêu cụ thể: | | | | | | | | | | | |
| II.1 | Mục tiêu nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, có giá trị gia tăng cao và hiệu quả | | | | | | | | | | | |
| - | Mức tăng trưởng GDP NLTS hàng năm | % | % | 3,0 | 3,12 | | | | | | | 3,5 - 4,0 |
| - | Mức tăng trưởng GTSX NLTS | % | % | 3,71 | 3,85 | | | | | | | 4,0 - 4,5 |
| 6 | Tỷ trọng GTGT/GTSX | % | % | 67,8 | | | | | | 70 | | |
| 7 | Năng suất lao động BQ trong NLTS | Tr.Đ/LĐ | | 28,7 | | | | | | 40 | | |
| 8 | Mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu NLTS | % | % | 4 | 10,3 | 3,2 | 4,6 | 5,9 | 5,6 | 5,3 | | 4,9 |
| 9 | Thặng dư kim ngạch xuất nhập khẩu NLTS | Tỷ USD | | 8,6 | 9,2 | 7,5 | 7,1 | 7,2 | 6,9 | 6,7 | | 7,1 |
| II.2 | Mục tiêu cụ thể 2: Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn | | | | | | | | | | | |
| - | Tỷ lệ xã đạt 19 tiêu chí NTM | % | % | 20 | | 25 | 32 | 38 | 45 | 50 | | |
| - | Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn | % | % | | Giảm BQ 2%/năm | | | | | | | Giảm BQ 2%/năm |
| 10 | Thu nhập BQ 1 nhân khẩu 1 tháng khu vực NT | 1000.d | | 2.210 | | 2.350 | 2.590 | 2.715 | 2.880 | 2.965 | | |
| 11 | Tỷ lệ dân NT được sử dụng nước HVS | % | % | 86 | | 87 | 89 | 91 | 93 | 95 | | |
| 12 | Tỷ lệ hộ NT có nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC.08 | % | % | 65 | | 67 | 69 | 71 | 73 | 75 | | |
| II.3 | Mục tiêu cụ thể 3: Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. | | | | | | | | | | | |
| 13 | Hiệu suất tưới thực tế của HTTL so với năng lực thiết kế | % | % | | 77,7 | | | | | | | 80,5 |
| 14 | Hiệu suất tiêu thực tế của HTTL so với năng lực thiết kế | % | % | | 89,3 | | | | | | | 91 |

Handwritten signature

| Số TT / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Mốc cơ sở | | | | | Tổng hoặc BQ 5 năm 2016-2020 | |
|----------------|---|-----------|-------------|--------------|------------------------------|------|------|------|------------------------------|----------|
| | | | | UTH năm 2015 | Tổng hoặc BQ 5 năm 2011-2015 | 2016 | 2017 | 2018 | | 2019 |
| 15 | Tỷ lệ diện tích canh tác cây hàng năm được tưới ổn định | % | | | 68,8 | | | | | 71 |
| 16 | Tỷ lệ diện tích canh tác cây hàng năm được tưới ổn định | % | | | 82,4 | | | | | 85,5 |
| 17 | Năng lực tăng thêm về tưới | Nghìn ha | | | 151 | | | | | 105 |
| 18 | Năng lực tăng thêm về tiêu | Nghìn ha | | | 100 | | | | | 120 |
| 19 | Năng lực tăng thêm về ngăn mặn | Nghìn ha | | | 172 | | | | | 225 |
| 20 | Tỷ lệ giá trị thiệt hại do thiên tai / GDP | % | | | 1,5 | | | | | 1,3 |
| 21 | Tỷ lệ số hồ chứa được nâng cấp đảm bảo an toàn | % | | | | | | | | |
| | - Hồ chứa có dung tích trên 3 triệu m ³ | % | | 38 | | | | | | 62 |
| | - Hồ chứa có dung tích từ 1-3 triệu m ³ | % | | 30 | | | | | | 70 |
| | - Hồ chứa có dung tích từ 1-3 triệu m ³ | % | | 11 | | | | | | 89 |
| 22 | Số km đê bô đề điều thường xuyên được củng cố, tu bổ | km | | | 1.470 | | | | | 1.690 |
| 23 | Số km đê biển được củng cố, tu bổ | km | | | 1.003 | | | | | 1.520 |
| 24 | Công suất cảng cá, bến cá tăng thêm hàng năm | Nghìn tàu | | | 996 | | | | | 1536 |
| 25 | Công suất các khau cho tàu, thuyền neo đậu tránh trú bão tăng thêm hàng năm | Nghìn tàu | | | 292,5 | | | | | 297 |
| 26 | Biến động đất sản xuất nông nghiệp | % | | | (-0.1) | | | | | <(-0.05) |
| - | Tỷ lệ che phủ rừng | % | | 42 | | | | | | 44 |
| 27 | Tỷ lệ rừng phòng hộ so với diện tích rừng | % | | 36 | | | | | | 36 |

Đinh

| Số TT / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Mốc cơ sở | | | | | Tổng hoặc BQ 5 năm 2016-2020 | |
|--|--|---|-------------|--------------|------------------------------|------|------|------|------------------------------|------|
| | | | | ƯYH năm 2015 | Tổng hoặc BQ 5 năm 2011-2015 | 2016 | 2017 | 2018 | | 2019 |
| III Các Chương trình /Đề án/Kế hoạch thực hiện các mục tiêu | | | | | | | | | | |
| I Các Chương trình/Đề án thực hiện mục tiêu 1 | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đề án "Tái cơ cấu ngành NN theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PT bền vững (QĐ 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013) | | | | | | | | | |
| 28 | | Tỷ trọng GTSX ngành nông nghiệp trong tổng GTSX NLTS | % | 75,5 | 75 | | | | 72-73 | |
| 29 | | Tỷ trọng GTSX trồng trọt trong GTSX ngành nông nghiệp (chuyên ngành hẹp)* | % | 74 | 74 | 73 | 72 | 71 | 70 | |
| 30 | | Tỷ trọng GTSX chăn nuôi trong GTSX nông nghiệp (chuyên ngành hẹp)* | % | 26 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | |
| 31 | | Tỷ trọng GTSX thủy sản trong GTSX NLTS | % | 22,5 | 23 | 23,5 | 24 | 24,5 | 25 | |
| 32 | | Tỷ trọng GTSX lâm nghiệp trong GTSX NLTS | % | 3,3 | 3,1 | 3,2 | 3,4 | 3,4 | 3,5 | |
| 1.1.1 | Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PT bền vững (QĐ 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 về KH thực hiện tái cơ cấu ngành trồng trọt 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020) | | | | | | | | | |
| 33 | | Mức tăng trưởng GTSX ngành trồng trọt | % | 2,5 | 2,5 | 2,6 | 2,7 | 2,8 | 3 | 2,7 |
| 34 | | Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt | Tr.đ/ha | 83 | 85 | 92 | 105 | 113 | 120 | |
| 35 | | Sản lượng lương thực có hạt | Tr.tấn | 50,5 | | | | | 51 | |

Handwritten signature

| Số TT / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Mức cơ sở | | | | | Tổng hoặc BQ 5 năm 2016-2020 | | | | | |
|----------------|---|--|---------------------|----------------|------------------------------|--------------------|---------|---------|------------------------------|---------|------|--|--|-------|
| | | | | U.T.H năm 2015 | Tổng hoặc BQ 5 năm 2011-2015 | KH 5 năm 2016-2020 | | | | | | | | |
| | | | | 2015 | 2011-2015 | 2016 | 2017 | 2018 | | 2019 | 2020 | | | |
| 1.1.2 | Tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (QĐ 984/QĐ-BNN-CN, ngày 09/5/2014) | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | | Mức tăng trưởng GTSX chăn nuôi | % | | 3,6 | 6 | 6,5 | 7 | 7 | 6-7 | | | | |
| 37 | | Sản lượng thịt hơi các loại | Ngàn. Tấn | 4.623,5 | 4.978,5 | 4.982,8 | 5.415,8 | 6.069,0 | 6.866,3 | 7.782,3 | | | | |
| 1.1.3 | Tái cơ cấu lĩnh vực thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (QĐ 2760/QĐ-BNN-TCTS, ngày 22/11/2013) | | | | | | | | | | | | | |
| 38 | | Mức tăng trưởng GTSX thủy sản | % | | 4,4 | 4,8 | 5,1 | 5,7 | 6,4 | 6,7 | | | | 5,74 |
| 39 | | Tỷ trọng GTSX nuôi trồng thủy sản trong GTSX thủy sản | % | | 60,9 | 62,5 | 64,1 | 65,7 | 67,2 | 70 | | | | 65,9 |
| 40 | | Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản | Tr.đ/ha | 188,1 | | 202 | 217 | 232 | 250 | 274 | | | | |
| 41 | | Tổng SL thủy sản | 1000 tấn | 6300 | | 6350 | 6480 | 6620 | 6745 | 6900 | | | | |
| 1.1.4 | Tái cơ cấu lĩnh vực lâm nghiệp theo hướng phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường (QĐ 1565/QĐ-BNN-TCLN, ngày 08/7/2013) | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | | Mức tăng trưởng GTSX lâm nghiệp | % | 6,5 | 5,8-6 | 6,1 | 6,1 | 6,2 | 6,3 | 6,5 | | | | 6-6,5 |
| 43 | | Tỷ trọng GTSX lâm sinh trong GTSX lâm nghiệp | % | | 14-15 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | | | | 12 |
| 44 | | Sản lượng gỗ khai thác | 1000 m ³ | 10114 | | 10000 | 10000 | 10000 | 10000 | 10000 | | | | 10000 |

Đạt

| Số TT / SS | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Mốc cơ sở | | | | | Tổng hoặc BQ 5 năm 2016-2020 | | | | |
|------------|--|---|-------------|----------------|------------------------------|------|------|------|------------------------------|------|------|-------|-------|
| | | | | U' TH năm 2015 | Tổng hoặc BQ 5 năm 2011-2015 | 2016 | 2017 | 2018 | | 2019 | 2020 | | |
| 1.1.5 | Nâng cao giá trị gia tăng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch (QĐ 1003/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014) | | | | | | | | | | | | |
| 45 | | Mức tăng trưởng GTSX ngành chế biến NLTS | % | | | | | | | | | 20 | |
| 46 | | Tỷ lệ tồn thất sau thu hoạch đối với lúa gạo | % | | | | | | | | | 6,5 | 8 |
| 47 | | Tỷ lệ tồn thất sau thu hoạch đối với rau, quả | % | | | | | | | | | 12-15 | 15-18 |
| 48 | | Tỷ lệ cơ giới hoá khâu làm đất cây hàng năm | % | | | | | 85 | 90 | 92 | 93 | 95 | |
| 49 | | Tỷ lệ cơ giới hoá khâu thu hoạch lúa | % | | | | | 35 | 45 | 50 | 60 | 70 | |
| 1.2 | Phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ hàng NLTS | | | | | | | | | | | | |
| 50 | | Giá trị xuất khẩu | Tỷ USD | | | | | 31 | 34 | 36 | 38 | 40 | |
| | | Mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu NLTS | % | | | | | 4 | 4,6 | 5,9 | 5,6 | 5,3 | 4,9 |
| 1.3 | Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2015 (QĐ số 1228/QĐ-TTg, ngày 7/9/2012) | | | | | | | | | | | | |
| 51 | | Tỷ lệ cơ sở SXKD NLTS được kiểm tra VSATTP (so với tổng số cơ sở SXKD NLTS) trong kỳ BC | % | | | | | | | | | | |
| | | - Đối với cơ sở SXKD nông sản | % | | | | | 60 | 75 | 80 | 85 | 90 | |
| | | - Đối với cơ sở SXKD thủy sản | % | | | | | 72 | 80 | 85 | 90 | 95 | |

Handwritten signature

| Số TT/Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Mốc cơ sở | | | | | Tổng hoặc BQ 5 năm 2016-2020 | |
|--------------|--|---|-------------|--------------|-------|------|------|------|------------------------------|------|
| | | | | UTH năm 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | | 2020 |
| 52 | | Tỷ lệ cơ sở SXKD TS được kiểm tra đạt yêu cầu về ATVSTP | % | 85 | 86 | 87 | 88 | 89 | 90 | |
| 53 | | Tỷ lệ cơ sở SXKD nông sản được kiểm tra đạt yêu cầu về ATVSTP | % | 73 | 75 | 77 | 80 | 82 | 85 | |
| 54 | | Tỷ lệ SP thủy sản được kiểm tra/giám sát đạt yêu cầu về ATVSTP | % | 97 | 97,2 | 97,5 | 97,7 | 98 | 98,5 | |
| 55 | | Tỷ lệ mẫu SP nông sản được kiểm tra/giám sát đạt yêu cầu về ATVSTP <i>Tr. đó: Tỷ lệ mẫu thịt được kiểm tra/giám sát đạt yêu cầu về ATP (tôn đ. hóa chất, kháng sinh, chất cấm)</i> | % | 97,2 | 97,5 | 97,7 | 98 | 98,2 | 98,5 | |
| | | Tỷ lệ mẫu thịt được kiểm tra/giám sát đạt yêu cầu về ATP (<i>chỉ tiêu vi sinh</i>) | % | 73 | 75 | 78 | 80 | 83 | 85 | |
| | | Tỷ lệ mẫu rau, quả được kiểm tra/giám sát đạt yêu cầu về ATP (<i>thuốc BVTV, kích thích tăng trưởng</i>) | % | 93 | 93,5 | 93,7 | 94 | 94,5 | 95,5 | |
| 56 | | DT gieo trồng áp dụng các loại quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) | 1000 ha | 0,23 | 0,24 | 0,5 | 0,65 | 0,8 | 1 | 0,64 |
| 57 | | DT nuôi trồng thủy sản chủ lực (Cá Tra) áp dụng các loại quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) | ha | | 6000 | | | | 8000 | |
| 58 | | SL thịt hơi các loại được SX theo các loại quy trình thực hành chăn nuôi tốt (HGAP). | tấn | | 10105 | | | | | |
| 2 | Các Chương trình thực hiện mục tiêu 2 | | | | | | | | | |
| 2.1 | CT MTQG về NTM (QĐ 800-QĐ-TTg ngày 4/6/2010) | | | | | | | | | |
| - | | Tỷ lệ xã đạt đủ 19 tiêu chí NTM | % | 20 | 25 | 32 | 38 | 45 | 50 | |
| 59 | | Số tiêu chí đạt BQ 1 xã trên cả nước | Tiêu chí/xã | 12,1 | 13,3 | 14,7 | 15,3 | 16,2 | 17,5 | |
| 60 | | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thủy lợi | % | | 50 | 55 | 60 | 65 | 77 | |
| 61 | | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thu nhập | % | 44,1 | 48,2 | 55,3 | 62,4 | 71,9 | 80 | |

Sumo

| Số TT / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chi số | Đơn vị tính | Mức cơ sở | | | | | Giảm BQ 2%/năm | | | |
|----------------|--|--|-------------|---------------|------------------------------|-------|-------|-------|----------------|-------|----------------|------------------------------|
| | | | | U/TH năm 2015 | Tổng hoặc BQ 5 năm 2011-2015 | 2016 | 2017 | 2018 | | 2019 | 2020 | Tổng hoặc BQ 5 năm 2016-2020 |
| | | | | % | % | % | % | % | | % | % | |
| 62 | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về giảm nghèo | | % | 43,6 | | 49,5 | 57,2 | 66,8 | 71,4 | 89,4 | | |
| 63 | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường | | % | 29,7 | | 35,6 | 44,2 | 56,7 | 62,8 | 70 | | |
| 2.2 | Chương trình giảm nghèo bền vững 2012 - 2015 | | | | | | | | | | | |
| - | | Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn | % | | Giảm BQ 2%/năm | | | | | | Giảm BQ 2%/năm | |
| 64 | | Tỷ lệ hộ nghèo trong các huyện thực hiện Nghị quyết 30a về CT giảm nghèo nhanh và bền vững | % | 30,7 | | 26,3 | 21,8 | 17,3 | 12,8 | 8,3 | | |
| 65 | | Tốc độ giảm nghèo của các huyện thực hiện TC 30a | %/năm | 6,7 | | 4,4 | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 4,48 | |
| 2.3 | Chương trình bố trí ổn định dân cư | | | | | | | | | | | |
| 66 | | Tỷ lệ hộ thuộc đối tượng của CT được bố trí ổn định dân cư so với mục tiêu chương trình | % | 100 | | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | |
| 67 | | Tổng số hộ dân cư trong các vùng khó khăn được sắp xếp ổn định | Hộ | 18500 | | 20100 | 20700 | 21600 | 21300 | 20400 | | |
| 2.4 | Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn | | | | | | | | | | | |
| - | | Tỷ lệ dân NT được sử dụng nước HVS | % | 86 | | 87 | 89 | 91 | 93 | 95 | | |
| - | | Tỷ lệ hộ NT có nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC 08 | % | 65 | | 67 | 69 | 71 | 73 | 75 | | |
| 3 | Các Đề án/Kế hoạch thực hiện mục tiêu 3 | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Tại cơ cấu lĩnh vực thủy lợi (QĐ 794/QĐ-BNN-TC/TL, ngày 21/ 4/ 2014) | | | | | | | | | | | |
| - | | Năng lực tưới tăng thêm hàng năm | 1000 ha | | | 151 | 20 | 20 | 20 | 20 | 105 | |
| - | | Năng lực tiêu tăng thêm hàng năm | 1000 ha | | | 100 | 24 | 24 | 24 | 24 | 120 | |
| - | | Năng lực ngân mần tăng thêm hàng năm | 1000 ha | | | 172 | 45 | 45 | 45 | 45 | 225 | |

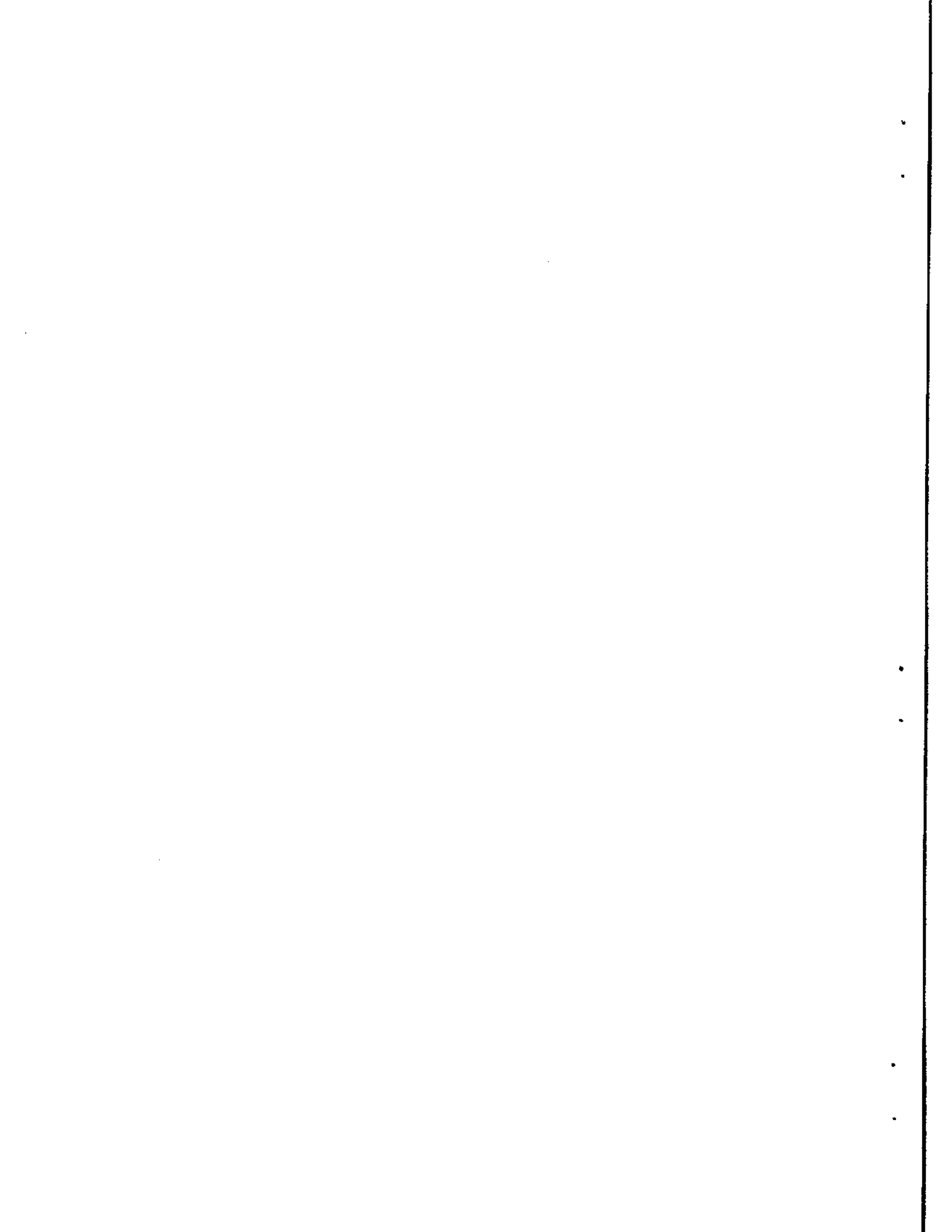
Handwritten signature

| Số TT / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Mốc cơ sở | | | | | Tổng hoặc BQ 5 năm 2016-2020 | | |
|----------------|---|--|--------------------|--------------|------------------------------|-------|-------|------|------------------------------|-------|--|
| | | | | ƯTH năm 2015 | Tổng hoặc BQ 5 năm 2011-2015 | 2016 | 2017 | 2018 | | 2019 | 2020 |
| - | | Hiệu suất tưới thực tế của hệ thống thủy lợi so với năng lực thiết kế | % | | | 80 | 80,25 | 80,5 | 80,75 | 81 | |
| - | | Hiệu suất tiêu thực tế của hệ thống thủy lợi so với năng lực thiết kế | % | | | 90 | 90,5 | 91 | 91,5 | 92 | |
| - | | Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tưới chủ động | % | | | 69 | 70 | 71 | 72 | 73 | |
| - | | Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tưới nước chủ động | % | | | 82,5 | 85 | 85,5 | 86 | 86,5 | |
| - | | Tỷ lệ DT nuôi trồng thủy sản được đầu tư hệ thống cấp thoát nước riêng biệt. | % | 11 | | 11,5 | 12 | 12,5 | 13 | 13,5 | |
| - | | Công suất cảng cá, bến cá tăng thêm hàng năm. | 1000 tàu thuyền | | 996 | | | | | | 1536 |
| - | | Công suất các khu cho tàu, thuyền neo đậu, tránh trú bão tăng thêm hàng năm. | 1000 tàu thuyền | | 292,5 | | | | | | 297 |
| 3.2 | Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (QĐ 57/QĐ-TTg ngày 9/1/2012) | | | | | | | | | | |
| - | | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 42 | | 42,5 | 43 | 43,5 | 44 | 44-45 | |
| 68 | | DT rừng trồng mới tập trung hàng năm | 1000 ha | | | 210 | 210 | 210 | 210 | 210 | 1050 |
| 69 | | DT rừng được khoanh nuôi, tái sinh rừng | 1000 ha | | | 360 | 360 | 360 | 360 | 360 | |
| 70 | | Năng suất rừng trồng SX | m ³ /ha | | | 12-15 | 13 | 14 | 15 | 15 | 15 |
| 71 | | DT rừng ngập mặn | 1000 ha | | | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 30 |
| 72 | | Diện tích rừng bị mất, bị phá (do mọi nguyên nhân) | 1000 ha | | | 4,1 | | | | | Giảm 30-35 % diện tích so với GD 2011-2015 |

Đông

| Số TT / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Mốc cơ sở | | KH 5 năm 2016-2020 | | | | | Tổng hoặc BQ 5 năm 2016-2020 | |
|----------------|--|--|-------------|--------------|------------------------------|--------------------|------|------|------|------|------------------------------|------|
| | | | | UTH năm 2015 | Tổng hoặc BQ 5 năm 2011-2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | | |
| 3.3 | Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | | | | | | | | | | | |
| 73 | | Số lượng giống một số loài thủy sản bán đại, quý hiếm có giá trị kinh tế được tổ chức thả vào các thủy vực | triệu con | 24 | 76 | | | | | | | 1468 |
| 74 | | Số khu bảo tồn biển được quy hoạch chi tiết | khu | | 9 | | | | | | | 16 |
| 75 | | Tỷ lệ diện tích vùng biển được bảo tồn so với diện tích vùng đặc quyền kinh tế | % | | 0,08 | | | | | | | 0,16 |

Handwritten signature



Biểu 2

KHUNG GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ (M&E) KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020

| T / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Cách tính | Nguồn số liệu | Tần suất thu thập | Phương thức thu thập | Đơn vị thu thập số | Ghi chú |
|---|---|---|-------------|-----------|---------------|-------------------|----------------------|--------------------|---------|
| Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện; nâng cao thu nhập và đời sống dân cư nông thôn; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. | | | | | | | | | |
| I | Mức tăng trưởng GDP NLT.S hàng năm | GDP NLT.S năm BC/GDP NLT.S năm trước (giá SS) | % | | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 2 | Mức tăng trưởng GTSX NLT.S | GTSX NLT.S kỳ BC / GTSX NLT.S kỳ trước (giá SS) | % | | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 3 | Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn | Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn | % | | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KII | |
| 4 | Tỷ lệ xã đạt 19 tiêu chí NTM | Số xã đạt 19 tiêu chí NTM / Tổng số xã trong kỳ BC | % | | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | VP NTM | |
| 5 | Tỷ lệ che phủ rừng | Tổng DT rừng / DT đất tự nhiên kỳ BC | % | | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCLN | |
| II | Các mục tiêu cụ thể: | | | | | | | | |
| II.1 | Mục tiêu cụ thể 1: Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, có giá trị gia tăng cao và hiệu quả | | | | | | | | |
| - | Mức tăng trưởng GDP NLT.S hàng năm | GDP NLT.S năm BC/GDP NLT.S năm trước (giá SS) | % | | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KII | |
| - | Mức tăng trưởng GTSX NLT.S | GTSX NLT.S kỳ BC / GTSX NLT.S kỳ trước (giá SS) | % | | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 6 | Tỷ trọng giá trị gia tăng của NLT.S trong GTSX NLT.S | Giá trị gia tăng NLT.S / GTSX NLT.S kỳ BC (giá TT) | % | | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 7 | Năng suất lao động BQ trong NLT.S | GDP NLT.S (giá TT) / Số LĐ đang làm việc BQ trong ngành NLT.S kỳ BC | Tr.đ/LĐ | | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 8 | Mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu NLT.S | Kim ngạch XK NLT.S kỳ BC/Kim ngạch XK NLT.S kỳ trước | % | | TCHQ | Hàng năm | SL hải quan | Vụ KH | |
| 9 | Thặng dư kim ngạch xuất nhập khẩu NLT.S | Tổng kim ngạch XK NLT.S-Tổng kim ngạch nhập khẩu NLT.S (kỳ BC) | Tỷ USD | | TCHQ | Hàng năm | SL hải quan | Vụ KII | |
| II.2 | Mục tiêu cụ thể 2: Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn | | | | | | | | |
| - | Tỷ lệ xã đạt 19 tiêu chí NTM | Số xã đạt 19 tiêu chí NTM / Tổng số xã trong kỳ BC | % | | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | VP NTM | |

Handwritten signature

| TT/ Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Cách tính | Nguồn số liệu | Tần suất thu thập | Phương thức thu thập | Đơn vị thu thập số | Ghi chú |
|------------------|--|---|----------------|--|------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|---------|
| - | | Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn | % | Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 10 | | Thu nhập BQ 1 nhân khẩu 1 tháng khu vực NT | 1000.đ | Thu nhập BQ 1 nhân khẩu 1 tháng khu vực NT | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 11 | | Tỷ lệ dân NT được sử dụng nước HVS | % | Tỷ lệ dân NT được sử dụng nước HVS | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCIL | |
| 12 | | Tỷ lệ hộ NT có nhà tiêu hợp vệ sinh theo IC.08 | % | Tỷ lệ hộ NT có nhà tiêu hợp vệ sinh theo IC.08 | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCIL | |
| III.3 | Mục tiêu cụ thể 3: Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường | | | | | | | | |
| 13 | | Hiệu suất tưới thực tế của hệ thống thủy lợi so với năng lực thiết kế | % | DT cây trồng được tưới thực tế/ Tổng năng lực tưới hệ thống thủy lợi theo thiết kế kỳ BC | MARD | 2 năm | Điều tra | TCIL | |
| 14 | | Hiệu suất tiêu thực tế của hệ thống thủy lợi so với năng lực thiết kế | " | DT gieo trồng cây hàng năm được tiêu nước chủ động / Tổng năng lực tiêu nước hệ thống TL theo thiết kế kỳ BC | MARD | 2 năm | Điều tra | TCIL | |
| 15 | | Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tưới ổn định | % | DT gieo trồng cây hàng năm được tưới / DT gieo trồng cây hàng năm kỳ BC | MARD | 2 năm | Điều tra | TCIL | |
| 16 | | Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tiêu nước ổn định | % | DT gieo trồng cây hàng năm được tiêu nước / DT gieo trồng cây hàng năm kỳ BC | MARD | 2 năm | Điều tra | TCIL | |
| 17 | | Năng lực tưới tăng thêm hàng năm | 1000 ha | DT được tưới bằng CT thủy lợi kỳ BC - DT được tưới bằng CT thủy lợi kỳ trước | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCIL | |
| 18 | | Năng lực tiêu tăng thêm hàng năm | " | DT được tiêu bằng CT thủy lợi kỳ BC - DT được tiêu bằng CT thủy lợi kỳ trước | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCIL | |
| 19 | | Năng lực ngân sách tăng thêm hàng năm | " | DT được ngân sách CT thủy lợi kỳ BC - DT được ngân sách CT thủy lợi kỳ trước | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCIL | |
| 20 | | Tỷ lệ thiệt hại do bị thiên tai / GDP | % | Giá trị thiệt hại do thiên tai / tổng giá trị GDP | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCIL | |
| 21 | | Tỷ lệ số hồ chứa được nâng cấp đảm bảo an toàn | | Số hồ chứa được nâng cấp / tổng số hồ chứa cần nâng cấp đảm bảo an toàn | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCIL | |

Handwritten signature

| TT / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Cách tính | Nguồn số liệu | Tần suất thu thập | Phương thức thu thập | Đơn vị thu thập số | Ghi chú |
|-------------|---|--|-----------------|--|---------------|-------------------|----------------------|--------------------|---------|
| 22 | Số km để bỏ để điều thường xuyên được củng cố, tu bổ | Số km để biển được củng cố, tu bổ | km | Tổng cộng số km để điều được củng cố tu bổ trong kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCTL | |
| 23 | Số km để biển được củng cố, tu bổ | Số km để tăng thêm hàng năm | km | Tổng cộng số km để biển được củng cố tu bổ trong kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCTL | |
| 24 | Công suất cảng cá, bến cá tăng thêm hàng năm | Công suất cảng cá, bến cá tăng thêm hàng năm | 1000 tàu thuyền | Tổng cộng công suất của các cảng cá, bến cá được cải tạo nâng cấp hoặc xây mới đưa vào sử dụng trong kỳ BC | MARD | 5 năm /hàng năm | SL báo cáo | TCTS | |
| 25 | Công suất các khu cho tàu, thuyền neo đậu tránh trú bão tăng thêm hàng năm | Công suất các khu cho tàu, thuyền neo đậu tránh trú bão tăng thêm hàng năm | 1000 tàu thuyền | Tổng cộng công suất của các cảng cá, bến cá được cải tạo nâng cấp hoặc xây mới đưa vào sử dụng trong kỳ BC | | 5 năm /hàng năm | SL báo cáo | TCTS | |
| 26 | Biển động đất sản xuất nông nghiệp | Biển động đất sản xuất nông nghiệp | % | DT đất NN kỳ trước / DT đất NN kỳ sau | Bộ TNMT | 5 năm, hàng năm | SL báo cáo | Vụ KH | |
| 27 | Tỷ lệ che phủ rừng | Tỷ lệ che phủ rừng | % | Tổng DT rừng / DT đất tự nhiên kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCLN | |
| 27 | Tỷ lệ rừng phòng hộ so với diện tích rừng | Tỷ lệ rừng phòng hộ so với diện tích rừng | % | DT rừng phòng hộ / DT rừng | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCLN | |
| III | Các chương trình: | | | | | | | | |
| 1 | Các Chương trình/Đề án thực hiện mục tiêu 1 | | | | | | | | |
| 1.1 | Đề án "Tái cơ cấu ngành NN theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PT bền vững (QĐ 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013) | | | | | | | | |
| 28 | Tỷ trọng GTSX ngành nông nghiệp trong tổng GTSX N.L.T.S | Tỷ trọng GTSX ngành nông nghiệp trong tổng GTSX N.L.T.S | % | GTSX ngành nông nghiệp / GTSX N.L.T.S (giá TT) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 29 | Tỷ trọng GTSX trồng trọt trong GTSX ngành nông nghiệp (chuyên ngành hẹp)* | Tỷ trọng GTSX trồng trọt trong GTSX ngành nông nghiệp (chuyên ngành hẹp)* | % | GTSX trồng trọt / GTSX nông nghiệp kỳ BC (giá TT) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 30 | Tỷ trọng GTSX chăn nuôi trong GTSX nông nghiệp (chuyên ngành hẹp)* | Tỷ trọng GTSX chăn nuôi trong GTSX nông nghiệp (chuyên ngành hẹp)* | % | GTSX chăn nuôi / GTSX nông nghiệp kỳ BC (giá TT) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 31 | Tỷ trọng GTSX thủy sản trong GTSX N.L.T.S | Tỷ trọng GTSX thủy sản trong GTSX N.L.T.S | % | GTSX thủy sản / GTSX N.L.T.S kỳ BC (giá TT) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 32 | Tỷ trọng GTSX lâm nghiệp trong GTSX N.L.T.S | Tỷ trọng GTSX lâm nghiệp trong GTSX N.L.T.S | % | GTSX lâm nghiệp / GTSX N.L.T.S kỳ BC (giá TT) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |

Handwritten signature

| TT / Số chi | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Cách tính | Nguồn số liệu | Tần suất thu thập | Phương thức thu thập | Đơn vị thu thập số | Ghi chú |
|-------------|--|---|---------------------|---|---------------|-------------------|----------------------|--------------------|---------|
| 1.1.1 | Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt theo hướng | Mức tăng trưởng GTSX ngành trồng trọt | % | GTSX trồng trọt kỳ BC / GTSX trồng trọt kỳ trước (giá SS) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 33 | | Gia trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt. | Tr.đ/ha | Gia trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt. | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 34 | | Sản lượng lương thực có hạt | Tr.tấn | Sản lượng lương thực có hạt | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 1.1.2 | Tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (QĐ 984/QĐ-BNN-CN, ngày 09/5/2014) | Mức tăng trưởng GTSX chăn nuôi | % | GTSX chăn nuôi kỳ BC / GTSX chăn nuôi kỳ trước (giá SS) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 36 | | Sản lượng thịt hơi các loại | Tr. Tấn | Sản lượng thịt hơi các loại | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 1.1.3 | Tái cơ cấu lĩnh vực thủy sản theo hướng nâng cao | Mức tăng trưởng GTSX thủy sản | % | GTSX thủy sản kỳ BC / GTSX thủy sản kỳ trước (giá SS) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 37 | | Tỷ trọng GTSX nuôi trồng thủy sản trong GTSX thủy sản | % | GTSX nuôi trồng thủy sản / GTSX thủy sản kỳ BC (giá JT) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 38 | | GT sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng TS | Tr.đ/ha | GT sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng TS | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 39 | | Tổng SL thủy sản | 1000 tấn | Tổng SL thủy sản | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 1.1.4 | Tái cơ cấu lĩnh vực lâm nghiệp theo hướng phát | Mức tăng trưởng GTSX lâm nghiệp | % | GTSX lâm nghiệp kỳ BC / GTSX lâm nghiệp kỳ trước (giá SS) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 40 | | Tỷ trọng GTSX lâm sinh trong GTSX lâm nghiệp | % | GTSX lâm sinh / GTSX lâm nghiệp kỳ BC (giá JT) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 41 | | Sản lượng gỗ khai thác | 1000 m ³ | Sản lượng gỗ khai thác | GSO | Hàng năm | NGTK | TCLN | |

Đánh

| TT / Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Cách tính | Nguồn số liệu | Tần suất thu thập | Phương thức thu thập | Đơn vị thu thập số | Ghi chú |
|-------------|---|--------|-------------|--|---------------|-------------------|----------------------|--------------------|---------|
| 1.1.5 | Nâng cao giá trị gia tăng nông lâm thủy sản trong | | | | | | | | |
| 45 | Mức tăng trưởng GTSX ngành chế biến NLTS | | % | GTSX ngành chế biến NLTS năm BC (giá SS) | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 46 | Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch đối với lúa gạo | | % | SL thóc bị thiệt hại STH/Tổng SL thóc năm BC | MARD | 2 năm | MARD (Điều tra) | Cục CB | |
| 47 | Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch đối với rau, quả | | % | SL rau quả bị thiệt hại STH/Tổng SL rau quả năm BC | MARD | 2 năm | MARD (Điều tra) | Cục CB | |
| 48 | Tỷ lệ cơ giới hoá khâu làm đất cây hàng năm | | % | DT gieo trồng cây hàng năm được làm đất bằng máy/Tổng DT gieo trồng cây hàng năm kỳ BC | MARD | 2 năm | MARD (Điều tra) | Cục CB | |
| 49 | Tỷ lệ cơ giới hoá khâu thu hoạch lúa | | % | DT gieo trồng lúa được thu hoạch bằng máy / Tổng DT gieo trồng lúa kỳ BC | MARD | 2 năm | MARD (Điều tra) | Cục CB | |
| 1.2 | Phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ hàng NLTS | | | | | | | | |
| 50 | Giá trị xuất khẩu | | Tỷ USD | Tổng cộng giá trị XK của các mặt hàng NLTS theo BC của TC Hải Quan | TCHQ | Hàng năm | TCHQ | Cục CB | |
| - | Mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu NLTS | | % | Kim ngạch XK NLTS kỳ BC / Kim ngạch XK NLTS kỳ trước | TCHQ | Hàng năm | SL hải quan | Vụ KH | |
| 2.4 | Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2015 (QĐ số 1228/QĐ-TTg, ngày 7/9/2012) | | | | | | | | |
| 51 | Tỷ lệ cơ sở SXKD NLTS được kiểm tra VSATTP (so với tổng số cơ sở SXKD NLTS) trong kỳ BC | | % | Số cơ sở SXKD NLTS được kiểm tra VSATTP/Tổng số cơ sở SXKD NLTS trong kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | Cục QLCL | |
| 52 | Tỷ lệ cơ sở SXKD TS được kiểm tra đạt yêu cầu về ATVSTP | | % | Số cơ sở SXKD TS được kiểm tra đạt yêu cầu về ATVSTP/ TS cơ sở SXKD TS được kiểm tra về ATVSTP kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | Cục QLCL | |

Handwritten signature

| TT/ Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Cách tính | Nguồn số liệu | Tần suất thu thập | Phương thức thu thập | Đơn vị thu thập số | Ghi chú |
|------------------|---|--|----------------|---|------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|---------|
| 53 | | Tỷ lệ cơ sở SXKD nông sản được kiểm tra đạt yêu cầu về ATVSTP | % | Số cơ sở SXKD nông sản được kiểm tra đạt yêu cầu về ATVSTP/TS cơ sở SXKD nông sản được kiểm tra về ATVSTP kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | Cục QLCL | |
| 54 | | Tỷ lệ SP thủy sản được kiểm tra/giám sát đạt yêu cầu về ATVSTP | % | Khối lượng SP thủy sản được kiểm tra/giám sát đạt yêu cầu về ATVSTP/TS khối lượng SP thủy sản được kiểm tra về ATVSTP | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | Cục QLCL | |
| 55 | | Tỷ lệ mẫu SP nông sản được kiểm tra/giám sát đạt yêu cầu về ATVSTP | % | Số lượng mẫu SP nông sản được kiểm tra/giám sát đạt yêu cầu về ATVSTP/TS mẫu SP nông sản được kiểm tra về ATVSTP | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | Cục QLCL | |
| 56 | | DT gieo trồng áp dụng các loại quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) | 1000 ha | DT gieo trồng áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | Cục TT | |
| 57 | | DT nuôi trồng thủy sản chủ lực (Cá Tra) áp dụng các loại quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) | 1000 ha | DT nuôi trồng thủy sản các đối tượng chủ lực (Cá Tra) áp dụng các loại quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCTS | |
| 58 | | SL thịt hơi các loại được SX theo các loại quy trình thực hành chăn nuôi tốt (HGAP). | 1000 tấn | SL thịt hơi các loại được SX theo các loại quy trình thực hành chăn nuôi tốt (HGAP) | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | Cục CN | |
| 2 | Các Chương trình thực hiện mục tiêu 2 | | | | | | | | |
| 2.1 | CT MTQG về NTM (QB 800-QĐ-TTg ngày 4/6/2010) | | | | | | | | |
| - | | Tỷ lệ xã đạt 19 tiêu chí NTM | % | Số xã đạt 19 tiêu chí NTM / Tổng số xã trong kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | VP NTM | |
| 59 | | Số tiêu chí đạt BQ 1 xã trên cả nước | Tiêu chí/xã | Số tiêu chí đạt BQ 1 xã trên cả nước | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | VP NTM | |
| 60 | | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thủy lợi | % | Số xã đạt tiêu chí về thủy lợi/ Tổng số xã trong kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | VP NTM | |
| 61 | | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thu nhập | % | Số xã đạt tiêu chí về thu nhập/ Tổng số xã trong kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | VP NTM | |
| 62 | | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về giảm nghèo | % | Số xã đạt tiêu chí về giảm nghèo/ Tổng số xã trong kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | VP NTM | |
| 63 | | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường | % | Số xã đạt tiêu chí về môi trường / Tổng số xã trong kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | VP NTM | |

Handwritten signature

| TT/ Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Cách tính | Nguồn số liệu | Tần suất thu thập | Phương thức thu thập | Đơn vị thu thập số | Ghi chú |
|------------------|--|---|----------------|---|------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|---------|
| 2.2 | Chương trình giảm nghèo bền vững 2012 - | | | | | | | | |
| - | | Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn | % | Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn: | GSO | Hàng năm | NGTK | Vụ KH | |
| 64 | | Tỷ lệ hộ nghèo trong các huyện thực hiện Nghị quyết 30a về CT giảm nghèo | % | Tỷ lệ hộ nghèo trong các huyện thực hiện Nghị quyết 30a về CT giảm | Bộ I.ĐTB | Hàng năm | SL báo cáo | Cục KTHH | |
| 64 | | Tốc độ giảm nghèo của các huyện thực hiện TC 30a | %/năm | Tỷ lệ hộ nghèo năm trước - Tỷ lệ hộ nghèo năm sau | Bộ I.ĐTB | Hàng năm | SL báo cáo | Cục KTHH | |
| 2.3 | Chương trình bố trí ổn định dân cư | | | | | | | | |
| 66 | | Tỷ lệ hộ thuộc đối tượng của CT được bố trí ổn định dân cư so với mục tiêu chương trình | % | Số hộ thuộc đối tượng của CT được bố trí ổn định dân cư/Tổng số hộ cần bố trí ổn định dân cư theo mục tiêu CT | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | Cục KTHH | |
| 67 | | Tổng số hộ dân cư trong các vùng khó khăn được sắp xếp ổn định | Hộ | | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | Cục KTHH | |
| 2.4 | Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn | | | | | | | | |
| - | | Tỷ lệ dân NT được sử dụng nước HVS | % | Tỷ lệ dân NT được sử dụng nước HVS | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCTL | |
| - | | Tỷ lệ hộ NT có nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC 08 | % | Tỷ lệ hộ NT có nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC 08 | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCTL | |
| 3 | Các Đề án/Kế hoạch thực hiện mục tiêu 3 | | | | | | | | |
| 3.1 | Tái cơ cấu lĩnh vực thủy lợi (QĐ 794/QĐ-BNN- TCTL, ngày 21/ 4/ 2014) | | | | | | | | |
| - | | Năng lực tưới tăng thêm hàng năm | 1000 ha | DT được tưới bằng CT thủy lợi kỳ BC - DT được tưới bằng CT thủy lợi kỳ trước | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCTL | |
| - | | Năng lực tiêu tăng thêm hàng năm | " | DT được tiêu bằng CT thủy lợi kỳ BC - DT được tiêu bằng CT thủy lợi kỳ trước | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCTL | |
| - | | Năng lực ngăn mặn tăng thêm hàng năm | " | DT được ngăn mặn bằng CT thủy lợi kỳ BC - DT được ngăn mặn bằng CT thủy lợi kỳ trước | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCTL | |

Handwritten signature or mark.

| TT/ Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Cách tính | Nguồn số liệu | Tần suất thu thập | Phương thức thu thập | Đơn vị thu thập số | Ghi chú |
|------------------|---|--|-----------------------|--|------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|---------|
| - | | Hiệu suất tưới thực tế của hệ thống thủy lợi so với năng lực thiết kế | % | DT cây trồng được tưới thực tế/ Tổng năng lực tưới hệ thống thủy lợi theo thiết kế kỳ BC | MARD | 2 năm | Điều tra | TCTL | |
| - | | Hiệu suất tiêu thực tế của hệ thống thủy lợi so với năng lực thiết kế | " | DT gieo trồng cây hàng năm được tiêu nước chủ động / Tổng năng lực tiêu nước hệ thống TL theo thiết kế kỳ BC | MARD | 2 năm | Điều tra | TCTL | |
| - | | Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tưới ổn định | % | DT gieo trồng cây hàng năm được tưới / DT gieo trồng cây hàng năm kỳ BC | MARD | 2 năm | Điều tra | TCTL | |
| - | | Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tưới nước ổn định | % | DT gieo trồng cây hàng năm được tưới nước / DT gieo trồng cây hàng năm kỳ BC | MARD | 2 năm | Điều tra | TCTL | |
| - | | Tỷ lệ DT nuôi trồng thủy sản được đầu tư hệ thống cấp thoát nước riêng biệt. | % | DT nuôi trồng thủy sản được đầu tư hệ thống cấp thoát nước riêng biệt / DT nuôi trồng thủy sản kỳ BC | MARD | Hàng năm / 5 năm | Tổng hợp SL báo cáo | TCTL | |
| - | | Công suất cảng cá, bến cá tăng thêm hàng năm. | 1000 tàu thuyền | Tổng công suất của các cảng cá, bến cá được cải tạo nâng cấp hoặc xây mới đưa vào sử dụng trong kỳ BC | MARD | Hàng năm / 5 năm | SL báo cáo | TCTS | |
| - | | Công suất các khu cho tàu, thuyền neo đậu, tránh trú bão tăng thêm hàng năm | 1000 tàu thuyền | Tổng công suất của các cảng cá, bến cá được cải tạo nâng cấp hoặc xây mới đưa vào sử dụng trong kỳ BC | | Hàng năm / 5 năm | SL báo cáo | TCTS | |
| 3.2 | Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (QĐ 57/QĐ-TTg ngày 9/1/2012) | | | | | | | | |
| - | | Tỷ lệ che phủ rừng | % | Tổng DT rừng / DT đất tự nhiên kỳ BC | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCLN | |
| 68 | | DT rừng trồng mới tập trung hàng năm | 1000 ha | DT rừng trồng mới tập trung hàng năm | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCLN | |
| 69 | | DT rừng được khoanh nuôi, tái sinh | 1000 ha | DT rừng được khoanh nuôi, tái sinh | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCLN | |
| 70 | | Tốc độ tăng năng suất rừng trồng sản xuất | % | NS rừng trồng SX kỳ BC/ NS rừng trồng SX kỳ trước | MARD | 2 hoặc 5 năm | Điều tra | TCLN | |

Amica

| TT/ Số chỉ | Mục tiêu/chương trình | Chỉ số | Đơn vị tính | Cách tính | Nguồn số liệu | Tần suất thu thập | Phương thức thu thập | Đơn vị thu thập số | Ghi chú |
|------------------|---|--|----------------|---|------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|---------|
| 71 | | DT rừng ngập mặn | 1000 ha | DT rừng ngập mặn | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCLN | |
| 72 | | Diện tích rừng bị mất, bị phá (do mọi nguyên nhân) | 1000 ha | Diện tích rừng bị mất, bị phá (do mọi nguyên nhân) | MARD | Hàng năm | SL báo cáo | TCLN | |
| 3.3 | Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (QĐ 57/QĐ-TTg ngày 9/1/2012) | | | | | | | | |
| | Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | | | | | | | | |
| 73 | | Số lượng giống một số loài thủy sản bản địa, quý hiếm có giá trị kinh tế được tổ chức thả vào các thủy vực | triệu con | Thông kê từ báo cáo của các địa phương và của TC thủy sản | MARD | Hàng năm / 5 năm | SL báo cáo | TCTS | |
| 74 | | Số khu bảo tồn biển được quy hoạch chi tiết | khu | Thông kê từ báo cáo của TC thủy sản | MARD | Hàng năm / 5 năm | SL báo cáo | TCTS | |
| 75 | | Tỷ lệ diện tích vùng biển được bảo tồn so với diện tích vùng đặc quyền kinh tế | % | DT vùng biển được bảo tồn / DT vùng đặc quyền kinh tế | MARD | Hàng năm / 5 năm | SL báo cáo | TCTS | |

Handwritten signature

